

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN  
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

-----

QUY HOẠCH TỈNH ĐIỆN BIÊN  
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

NỘI DUNG ĐỀ XUẤT TÍCH HỢP

**NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN  
VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ -  
XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN  
NẠM PỒ, THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050**



Điện Biên, ...../2022

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**  
**SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

-----

**QUY HOẠCH TỈNH ĐIỆN BIÊN**  
**THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**NỘI DUNG ĐỀ XUẤT TÍCH HỢP**  
**NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG**  
**GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG TRÊN ĐỊA**  
**BÀN HUYỆN NẠM PỒ, THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050**

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN**  
**TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH**

**ĐẠI DIỆN LIÊN DANH ĐƠN VỊ TƯ VẤN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ XÂY**  
**DỰNG ACUD VIỆT NAM**

**Điện Biên, ..../2022**

## MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU.....	8
1. Mục đích và yêu cầu phối hợp triển khai thực hiện nội dung đề xuất tích hợp quy hoạch tỉnh .....	8
2. Phạm vi, đối tượng nghiên cứu .....	9
3. Phương pháp nghiên cứu.....	9
4. Căn cứ pháp lý.....	9
PHẦN THỨ NHẤT: KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NẬM PỒ .....	12
1. Vị trí địa lý, đặc điểm hiện trạng điều kiện tự nhiên và hiện trạng kinh tế xã hội, hiện trạng hạ tầng kỹ thuật. ....	12
1.1. Vị trí địa lý và mối liên hệ vùng.....	12
1.2. Đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	14
1.3. Hiện trạng kinh tế - xã hội : .....	16
2. THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN:.....	17
2.1. Thực trạng về kinh tế: .....	17
2.2. Phân tích đánh giá hiện trạng sử dụng đất năm 2020 .....	20
2.3. Tình hình phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn.....	33
3. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI XÃ HỘI VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT:.....	33
3.1. Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội:.....	33
3.2. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật.....	36
4. ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN HUYỆN NẬM PỒ.....	41
4.1. Tài nguyên đất.....	41
4.2. Tài nguyên nước .....	43
4.3. Tài nguyên rừng.....	43
4.4. Tài nguyên khoáng sản .....	44
4.5. Tài nguyên nhân văn du lịch: .....	44
5. PHÂN TÍCH SWOT .....	45

5.1. Điểm mạnh.....	45
5.2. Điểm yếu.....	45
5.3. Cơ hội.....	46
5.4. Thách thức.....	46
<b>PHẦN THỨ 2: ĐỊNH HƯỚNG PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NẬM PỒ THỜI KỲ 2021 -2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050.</b> ....	48
1. BỐI CẢNH VÀ VỊ THẾ VAI TRÒ CỦA HUYỆN.....	48
1.1. Bối cảnh quốc tế.....	48
1.2. Bối cảnh quốc gia.....	48
1.3. Bối cảnh của vùng và tỉnh .....	49
2. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.....	49
2.1. Quan điểm phát triển.....	50
2.2. Mục tiêu phát triển.....	50
3. CẤU TRÚC VÀ ĐỊNH HƯỚNG KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI .....	52
3.1. Cấu trúc không gian tỉnh Điện Biên .....	52
3.2. Cấu trúc không gian phát triển huyện Nậm Pồ .....	54
3.3. Định hướng không gian phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn .....	56
3.4. Định hướng không gian phát triển công nghiệp.....	62
3.5. Định hướng không gian nông nghiệp: .....	63
3.6. Định hướng phát triển hạ tầng thương mại: .....	72
3.7. Định hướng không gian phát triển du lịch: .....	75
3.8. Định hướng phân bổ sử dụng đất: .....	87
4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI.....	89
4.1. Hạ tầng văn hóa – thể thao .....	89
4.2. Định hướng phát triển giáo dục, đào tạo .....	92
4.3. Định hướng phát triển y tế.....	93
4.4. Định hướng Khoa học và Công nghệ .....	95

5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT .....	95
5.1. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật: .....	95
5.2. Định hướng phát triển giao thông.....	98
5.3. Định hướng cấp nước.....	99
5.4. Thoát nước thải, chất thải rắn, nghĩa trang:.....	103
5.5. Định hướng cấp điện.....	107
5.6. Hạ tầng thông tin và truyền thông .....	111
PHẦN THỨ 3: ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN .....	112
1. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN .....	112
1.1. Giải pháp đột phá .....	112
1.2. Giải pháp về phát triển kinh tế.....	113
1.3. Giải pháp phát triển văn hoá – xã hội.....	115
1.4. Giải pháp về phát triển và cung ứng nguồn nhân lực .....	115
1.5. Giải pháp nâng cao trình độ khoa học công nghệ .....	122
1.6. Giải pháp mở rộng thị trường .....	123
1.7. Giải pháp về quốc phòng – an ninh.....	124
1.8. Phối hợp chặt chẽ giữa quy hoạch và kế hoạch .....	126
2. NGUỒN VỐN VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN .....	127
3. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM ƯU TIÊN ĐẦU TƯ .....	129
3.1. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư.....	129
3.2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của huyện, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện dự án.....	130

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
CCN	:	Cụm công nghiệp
CHQS	:	Chỉ huy quân sự
CN	:	Công nghiệp
CP	:	Chính phủ
CSHT	:	Cơ sở hạ tầng
CTMTQG	:	Chương trình mục tiêu Quốc gia
ĐH	:	Đại hội
ĐT	:	Đường tỉnh
GĐ	:	Giai đoạn
GPMB	:	Giải phóng mặt bằng
HĐND	:	Hội đồng nhân dân
KCN	:	Khu công nghiệp
KT-XH	:	Kinh tế - Xã hội
NĐ	:	Nghị định
NQ	:	Nghị quyết
NVH	:	Nhà văn hóa
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	:	Quyết định
QHSDĐ	:	Quy hoạch sử dụng đất
QL	:	Quốc lộ
QSDĐ	:	Quyền sử dụng đất
SDĐ	:	Sử dụng đất
TDTT	:	Thể dục thể thao
THCS	:	Trung học cơ sở
THPT	:	Trung học phổ thông
TM&MT	:	Tài nguyên và Môi trường
TM-DV	:	Thương mại - dịch vụ
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
TNMT	:	Tài nguyên Môi trường
TT	:	Thông tư
TTCN	:	Tiểu thủ công nghiệp
TTg	:	Thủ tướng
UBND	:	Ủy ban nhân dân

## **DANH MỤC BẢNG:**

<i>Bảng 2.2-1: Hiện trạng sử dụng đất huyện Nậm Pồ năm 2020.....</i>	<i>20</i>
<i>Bảng 2.2-2: Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015 – 2020.....</i>	<i>25</i>
<i>Bảng 5.3-1: Bảng tính toán nhu cầu cấp nước huyện Nậm Pồ .....</i>	<i>99</i>
<i>Bảng 5.4-1: Phân cấp nghĩa trang theo qui mô đất đai và loại đô thị.....</i>	<i>106</i>
<i>Bảng 5.4-2: Bảng các chỉ tiêu an táng theo cấp nghĩa trang.....</i>	<i>107</i>

## **DANH MỤC HÌNH:**

<i>Hình 1.1-1: Vị trí địa lý huyện Nậm Pồ tỉnh Điện Biên.....</i>	<i>13</i>
<i>Hình 3.2-1: Bản đồ hiện trạng giao thông huyện Nậm Pồ.....</i>	<i>38</i>
<i>Hình 3.1-1: Sơ đồ cấu trúc không gian phát triển tỉnh Điện Biên .....</i>	<i>54</i>
<i>Hình 3.2-1: Định hướng phát triển các khu chức năng huyện Nậm Pồ.....</i>	<i>55</i>
<i>Hình 3.3-1: Định hướng phát triển hệ thống đô thị Tỉnh Điện Biên .....</i>	<i>57</i>
<i>Hình 3.3-2: Bản đồ phân vùng không gian đô thị thị trấn Nậm Pồ năm 2030 .....</i>	<i>60</i>
<i>Hình 3.3-3: Định hướng hệ thống đô thị huyện Nậm Pồ.....</i>	<i>61</i>
<i>Hình 3.5-1: Bản đồ phân vùng trồng lúa huyện Nậm Pồ đến năm 2030 .....</i>	<i>66</i>
<i>Hình 3.5-2: Bản đồ phân vùng phát triển cây lâu năm, cây hàng năm khác huyện Nậm Pồ đến năm 2030 .....</i>	<i>68</i>
<i>Hình 3.5-3: Bản đồ phân vùng phát triển rừng sản xuất huyện Nậm Pồ đến năm 2030 .....</i>	<i>70</i>
<i>Hình 3.5-4: Bản đồ phân vùng phát triển rừng phòng hộ huyện Nậm Pồ đến năm 2030 .....</i>	<i>72</i>
<i>Hình 3.7-1: Không gian Du lịch Tỉnh Điện Biên.....</i>	<i>76</i>
<i>Hình 3.7-2: Không gian Du lịch trọng điểm Tỉnh Điện Biên .....</i>	<i>77</i>
<i>Hình 3.7-3: Các điểm du lịch ở Nậm Pồ.....</i>	<i>84</i>
<i>Hình 3.8-1: Bảng tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất huyện Nậm Pồ đến năm 2030.....</i>	<i>87</i>
<i>Hình 5.5-1: Định hướng phát triển cấp điện Huyện Nậm Pồ.....</i>	<i>110</i>

## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Mục đích và yêu cầu phối hợp triển khai thực hiện nội dung đề xuất tích hợp quy hoạch tỉnh

Tỉnh Điện Biên là cửa ngõ phía Tây Bắc của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ và Việt Nam. Điện Biên nằm trên các trục giao thông quan trọng về đường bộ theo hướng Đông - Tây (Quốc lộ 6, Quốc lộ 279); vòng cung Tây Bắc (Quốc lộ 6, Quốc lộ 12, Quốc lộ 4D, Quốc lộ 4H,...); đường hàng không nối với thủ đô Hà Nội. Từ Điện Biên có thể đi lại thuận tiện đến với các tỉnh đồng bằng sông Hồng, vùng núi phía Bắc Việt Nam, các tỉnh Thượng Lào và cầu nối đến các nước ASEAN. Tỉnh Điện Biên có phía Tây giáp CHDCND Lào và phía Bắc giáp CHND Trung Hoa, với nhiều cửa khẩu đường bộ như Tây Trang, Huổi Puốc - Na Son, A Pa Chải... Điện Biên nằm không gian hợp tác Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS), vì vậy giữ vị trí quan trọng đặc biệt đối với vùng Trung du miền núi Bắc Bộ và của cả nước về nhiều lĩnh vực kinh tế, văn hóa, chính trị, quốc phòng và an ninh.

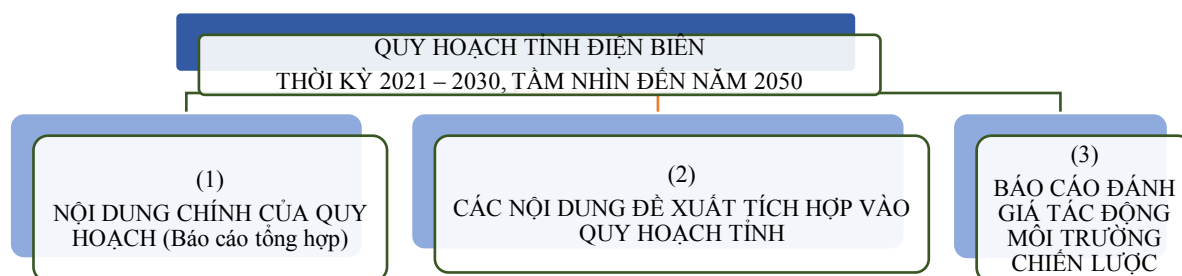
#### Mục đích triển khai thực hiện

Nội dung đề xuất là một trong những nhiệm vụ được thực hiện trong quá trình lập quy hoạch tỉnh. Nội dung đề xuất được xác định trong Nhiệm vụ lập quy hoạch sẽ được phân công đến các cơ quan, tổ chức liên quan để lập và tích hợp vào quy hoạch tỉnh. Quá trình triển khai cần thực hiện, rà soát, đồng nhất số liệu, đánh giá thực trạng phát triển các vấn đề liên quan trong Nội dung đề xuất nghiên cứu tích hợp của liên quan đến góc độ quản lý của các Sở, ngành và địa phương trong thời gian qua để xây dựng phương án phát triển cho thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050.

Việc sử dụng kết quả nghiên cứu đầu ra của các Nội dung đề xuất để tích hợp vào quy hoạch tỉnh nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, không mâu thuẫn lẫn nhau trong hoạt động quy hoạch.

Phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành quá trình phát triển chung của tỉnh.

+ Yêu cầu chung về triển khai và phối hợp thực hiện:



#### Nội dung đề xuất tích hợp trong thành phần hồ sơ Quy hoạch tỉnh

Yêu cầu về triển khai và phối hợp thực hiện: căn cứ các quy định của pháp luật về quy trình lập Quy hoạch tỉnh tại Điểm c, Khoản 4, Điều 16 Luật Quy hoạch và Khoản 1, 2, Điều 13, Nghị định 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019, các sở, ban, ngành, địa



phương thuộc tỉnh có trách nhiệm “Đề xuất nội dung đưa vào quy hoạch thuộc lĩnh vực phụ trách và gửi cơ quan lập quy hoạch”.

## **2. Phạm vi, đối tượng nghiên cứu**

### **+ *Phạm vi nghiên cứu:***

#### **\* Về không gian:**

Nậm Pồ là một huyện miền núi, biên giới, nằm về phía Tây bắc của tỉnh Điện Biên, cách thành phố Điện Biên Phủ khoảng 140 km, có diện tích tự nhiên là 149.559,12 ha, có đường biên giới Quốc gia dài 119,7 km, có 2 cửa khẩu phụ. Huyện được thành lập theo Nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 25/8/2012 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính để thành lập đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện thuộc tỉnh Điện Biên.

#### **\* Về thời gian**

Thời kỳ lập quy hoạch: 2021 - 2030;

Tầm nhìn dài hạn: đến năm 2050.

### **+ Đối tượng nghiên cứu:**

Tư liệu đánh giá thực trạng phát triển kinh tế xã hội, kết cấu hạ tầng trên địa bàn huyện Nậm Pồ từ năm 2011 – 2020;

Các định hướng, giải pháp và phương án phát triển, tổ chức không gian phát triển kinh tế-xã hội, kết cấu hạ tầng trên địa bàn huyện Nậm Pồ thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050.

## **3. Phương pháp nghiên cứu**

Sử dụng tổng hợp các phương pháp:

Phương pháp kế thừa và tích hợp;

Phương pháp điều tra tổng hợp;

Phương pháp khảo sát kỹ thuật;

Phương pháp phân tích kinh tế;

Phương pháp chuyên gia;

Phương pháp phân tích GIS;

Và một số các phương pháp khác có liên quan.

## **4. Căn cứ pháp lý**

### ***Các văn bản pháp luật***

Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;

Luật số 28/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13; Luật Đầu tư công số 39/2018/QH13; Luật Xây dựng, Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Khoáng sản; Luật Giáo dục; Luật Giáo dục đại học; Lâm nghiệp, Thủy lợi, Phòng chống thiên tai, Thủy sản

Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Luật đường bộ số 32/2008/QH12 ngày 13/11/2008;

Luật đường sắt số 06/2017/QH14 ngày 16/06/2017;

Luật Đa dạng sinh học năm 2008;

Luật Lâm nghiệp 2017;

Luật Bảo vệ môi trường 2020;

Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan

### ***Văn kiện Đảng***

Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII (2016), bao gồm cả Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020; dự thảo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030;

Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;

Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của BCH Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo;

Các Nghị quyết khác có liên quan;

Quyết định số 301/QĐ-TTg ngày 05/03/2021 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch Tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch kết cấu đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Các quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ có liên quan

### ***Văn kiện của Tỉnh***

Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Điện Biên lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020 - 2025; Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Điện Biên lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020 - 2025.

Nghị quyết số 13-NQ/TU là văn bản Nghị quyết về chuyển đổi số tỉnh Điện Biên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Nghị quyết số 17-NQ/TU là văn bản về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, gắn với thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững và an sinh xã hội tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 của Tỉnh ủy Điện Biên.

Nghị quyết số 16-NQ/TU là văn bản về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, gắn với phát triển đô thị theo hướng hiện đại tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

Nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 25/8/2012 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính để thành lập đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện thuộc tỉnh Điện Biên

### ***Tài liệu khác***

Niên giám thống kê của Cục Thống kê Điện Biên;

Số liệu thống kê của Ban chỉ đạo tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương;

Tài liệu, số liệu điều tra cơ bản về môi trường, tài nguyên thiên nhiên;

Tài liệu, số liệu điều tra cơ bản về hiện trạng kinh tế - xã hội, xây dựng đô thị, nông thôn, sử dụng đất đai và các ngành khác có liên quan thời kỳ 2010 – 2020;

Báo cáo kinh tế - xã hội của tỉnh Điện Biên

Bản đồ hành chính, bản đồ địa hình in, bản đồ sử dụng đất đai và các bản đồ chuyên đề khác, tỷ lệ 1/50.000 và 1/100.000.

**PHẦN THỨ NHẤT: KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NẬM PỒ**

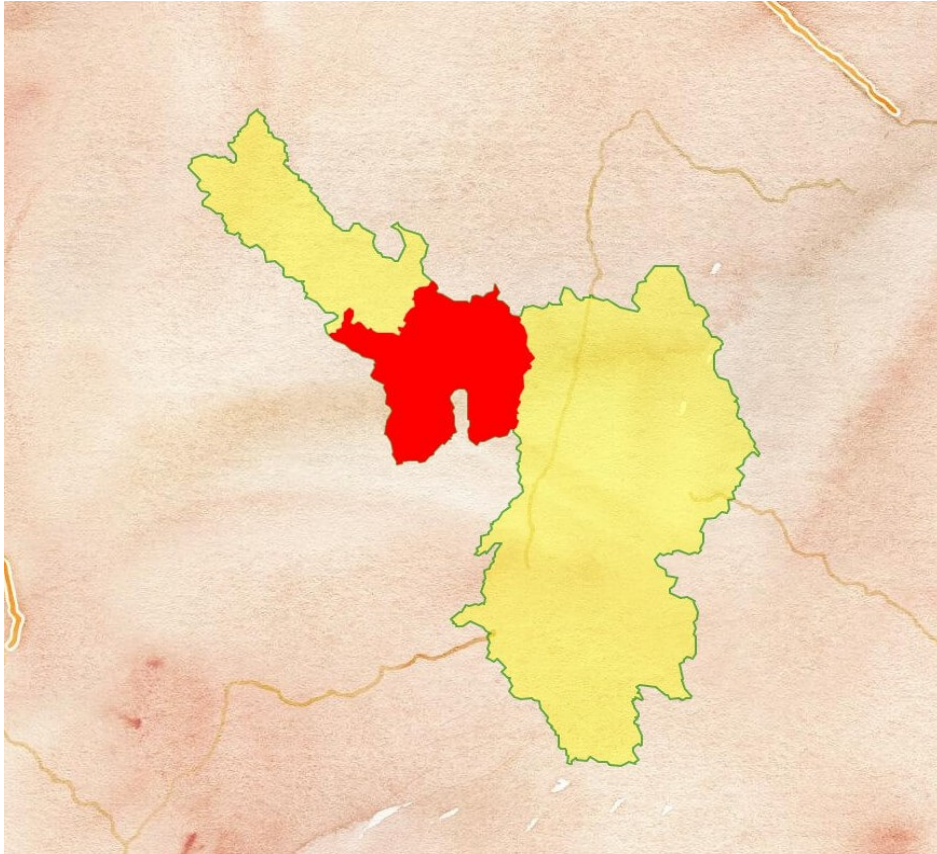
**1. Vị trí địa lý, đặc điểm hiện trạng điều kiện tự nhiên và hiện trạng kinh tế xã hội, hiện trạng hạ tầng kỹ thuật.**

**1.1. Vị trí địa lý và mối liên hệ vùng**

**1.1.1. Vị trí địa lý**

Nậm Pồ là một huyện miền núi, biên giới, nằm về phía Tây Bắc của tỉnh Điện Biên, cách thành phố Điện Biên Phủ khoảng 140 km, có diện tích tự nhiên là 149.559,11 ha, có đường biên giới Quốc gia dài 127,48 km, có 2 cửa khẩu phụ. Huyện được thành lập theo Nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 25/8/2012 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính để thành lập đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện thuộc tỉnh Điện Biên. Địa giới hành chính như sau:

- + Phía Đông giáp huyện Mường Chà;
- + Phía Tây giáp huyện Mường Nhé và nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào;
- + Phía Nam giáp nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào;
- + Phía Bắc giáp huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu



*Hình 1.1-1: Vị trí địa lý huyện Nậm Pồ tỉnh Điện Biên*

1.1.2. Môi liên hệ vùng:

Đường Quốc lộ gồm 2 tuyến:

- Quốc lộ 4H là tuyến đường từ huyện Mường Chà đi huyện Mường Nhé, đi qua địa phận huyện từ Si Pa Phìn, Phìn Hồ, Chà Nưa, Chà Cang đến hết xã Pa Tần.
- Quốc lộ 4H1 là tuyến đường nối Quốc lộ 4H với cửa khẩu phụ Huổi Lả, điểm đầu tại km34 (xã Si Pa Phìn).

Đường tỉnh lộ gồm 3 tuyến:

- Đường tỉnh 145 là tuyến đường nối Quốc lộ 4H đi xã Nà Búng, điểm đầu tại cầu Nậm Pồ (xã Chà Cang) đi qua địa phận các xã Nậm Tin, Nà Khoa, Nậm Chua, Nà Hỳ, Vàng Đán, Nà Búng và điểm cuối là mốc 49.
- Đường tỉnh lộ 150 là tuyến đường nối Quốc 4H với thị xã Mường Lay, điểm đầu tại ngã ba Chà Cang đi qua xã Chà Tở đến xã Mường Tùng, huyện Mường Chà.
- Đường tỉnh lộ 145b nối Quốc lộ 4H với xã Nà Hỳ, điểm đầu tại km45 (xã Phìn Hồ) đến điểm nối với đường Tỉnh lộ 145 tại cầu Huổi Bon (xã Nà Hỳ).

Đường liên xã gồm các tuyến Nà Khoa đi Nậm Nhừ; Nà Khoa đi Na Cô Sa và đi qua địa phận xã Quảng Lâm, huyện Mường Nhé để nối với Quốc lộ 4H tại trung tâm xã Quảng Lâm; Chà Tở đi Nậm Khăn; Nà Hỳ đi Nậm Chua.

## **1.2. Đặc điểm điều kiện tự nhiên**

### **1.2.1. Địa hình**

Do ảnh hưởng của hoạt động kiến tạo địa chất nên địa hình huyện bị chia cắt mạnh, cấu trúc núi cao là phổ biến và chiếm phần lớn diện tích tự nhiên. Độ cao trung bình từ 700-1.800m so với mực nước biển. Núi ở đây bị bào mòn mạnh thành những thung lũng hẹp, thềm bãi bồi dọc các con sông, suối. Địa hình Nậm Pồ có 2 dạng chính:

- Địa hình đồi núi cao và cao trung bình: Đây là kiểu địa hình đặc trưng của Nậm Pồ, chiếm khoảng 90% diện tích tự nhiên. Địa hình đồi núi cao phân bố chủ yếu trên địa bàn các xã Si Pa Phìn, Phìn Hồ, Chà Tở, Nậm Khăn, Nậm Chua, Nà Búng. Địa hình đồi núi trung bình phân bố ở hầu hết các xã. Nhìn chung dạng địa hình này phức tạp, hiểm trở, gây khó khăn trong việc đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và phát triển sản xuất nông nghiệp.

- Địa hình thung lũng và các bãi bồi ven sông suối: Đây là loại địa hình nằm xen kẽ giữa các núi trung bình, và hệ thống sông suối, có độ dốc dưới 250. Loại địa hình này phân bố chủ yếu dọc suối Nậm Pồ và một số suối nhỏ khác có tiềm năng về sản xuất nông nghiệp. Đặc biệt có các bãi bằng tương đối lớn, quy mô từ 20 - 30 ha thuộc địa bàn các xã Nà Hỳ, Nậm Chua, Na Cô Sa, Nậm Khăn, Chà Nưa. Đây là nơi tập trung dân cư và sản xuất lương thực (lúa nước) của toàn huyện.

### **1.2.2. Địa chất**

Trải qua quá trình Feralit, bào mòn, rửa trôi, bồi tụ, hình thành mùn, trên địa bàn huyện Nậm Pồ có các loại đất sau:

- Đất mùn đỏ vàng trên đất đá biến chất, loại đá mẹ Firit (Hs);
- Đất đỏ vàng trên đá biến chất (Fs);
- Đất đỏ mùn trên đá sét (Hs);
- Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa (Fl);
- Đất thung lũng dốc tụ trồng lúa (Dl);
- Đất phù sa, sông suối (Py);
- Đất mòn, trơ sỏi đá.

### **1.2.3. Khí hậu, thủy văn:**

#### **a. Khí hậu:**

Khí hậu huyện Nậm Pồ là khí hậu nhiệt đới, gió mùa vùng cao, mùa đông lạnh, mưa ít; mùa hè nóng, mưa nhiều.

#### \* Chế độ nhiệt

Nhiệt độ không khí bình quân năm là 23oC, nhiệt độ không khí bình quân cao nhất vào tháng 6 là 26,3oC và thấp nhất vào tháng 1 là 16,6oC. Nhiệt độ không khí cao nhất tuyệt đối là 40,9 oC (tháng 5). Nhiệt độ không khí thấp nhất tuyệt đối là 3,9 oC (Tháng 1). Trong năm có khoảng 180 ngày nóng và 100 ngày lạnh. Tổng tích ôn cả năm là 8.121oC.

#### \* Chế độ mưa

Mùa mưa bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 10. Lượng mưa bình quân năm 2.439mm, phân bố không đều, vùng núi cao lượng mưa có thể lên đến 3.000mm/năm. Mưa lớn tập trung vào tháng 5 đến tháng 8. Các tháng khô hạn bắt đầu từ tháng 11 năm trước tới tháng 3 năm sau.

#### \* Chế độ gió

Trên địa bàn huyện xuất hiện nhiều hướng gió trong năm. Trong đó thịnh hành là hướng gió Tây và Tây - Bắc, thường xuất hiện trong các tháng: 10, 11, 12, 1, 2, 4, 5, 7. Tốc độ gió trung bình từ 0,4 đến 0,7 m/s. Gió Tây thường gây ra khô nóng, ảnh hưởng lớn đến đời sống của con người, cây trồng, gia súc.

#### \* Thiên tai

- Lũ lụt: Lượng mưa lớn tập trung vào các tháng 6, 7, 8 cộng với địa hình bị chia cắt mạnh, sông suối có độ dốc lớn, thường gây lũ quét, lũ ống, trượt lở đất, ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của Nhân dân.

- Hạn hán: xuất hiện trùng với thời kỳ có độ ẩm thấp và gió Lào (tháng 2 đến tháng 5).

- Mưa đá: xuất hiện trung bình 1,3 ngày/năm.

- Sương muối: vùng không có sương muối.

#### b. Thủy văn:

Hệ thống sông Đà ở phía Bắc của tỉnh Điện Biên bắt nguồn từ tỉnh Vân Nam - Trung Quốc chảy qua huyện Mường Tè (tỉnh Lai Châu), thị xã Mường Lay, huyện Tủa Chùa, huyện Tuần Giáo rồi chảy về Sơn La. Hệ thống thủy văn của huyện thuộc phụ lưu vực Sông Đà, có hệ thống khe, suối chằng chịt độ dốc cao, lưu vực ngắn đổ chủ yếu vào bốn dòng suối chính là: Suối Nậm Pồ, suối Nậm Chà, suối Nậm Chim, Nậm Bai. Đây là nguồn nước mặt cung cấp cho sinh hoạt và sản xuất của người dân trong huyện, cũng là tiềm năng phát triển thủy điện nhỏ.

Mùa mưa bắt đầu từ tháng 6 và kết thúc vào tháng 10 chiếm khoảng 75 - 80% tổng lượng mưa của năm.

Mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, chiếm khoảng 20 - 25% tổng lượng mưa. Tháng khô hạn nhất xảy ra trong tháng 3.

Hệ thống suối trên địa bàn khá phong phú nhưng dòng chảy nhỏ nên hiệu quả sử dụng nước không cao. Đồng thời địa hình cao và độ dốc lớn nên khả năng khai thác phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt bị hạn chế, đòi hỏi phải đầu tư rất lớn cho xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện.

Nguồn nước sinh hoạt chủ yếu cho nhân dân trên địa bàn huyện được lấy từ dòng nước ở các khe suối, nhưng lượng nước thấp nên thường xuyên xảy ra tình trạng thiếu nước vào mùa khô.

#### 1.2.4. Hiện trạng môi trường:

##### a. Môi trường không khí và độ ồn:

Môi trường không khí: Nhìn chung còn khá tốt, tuy nhiên đang có dấu hiệu ô nhiễm như cháy rừng gây ô nhiễm khói bụi, quá trình thổi rửa của xác động thực vật chết không được chôn lấp, các hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp, hoạt động của các phương tiện giao thông vận tải và sinh hoạt của con người. Trong thời gian tới, do huyện Nậm Pồ mới thành lập nên việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng là rất lớn, dẫn đến tình trạng ô nhiễm khói bụi, tiếng ồn khu trung tâm huyện lỵ. Vì vậy cần có các biện pháp quan tâm bảo vệ môi trường tại khu vực này.

##### b. Môi trường nước:

Môi trường nước: Chưa có dấu hiệu suy giảm. Nguồn nước mặt cung cấp cho sinh hoạt và sản xuất chịu tác động của con người nên ít nhiều bị ô nhiễm.

##### c. Môi trường đất:

Môi trường đất: Do đặc điểm địa hình dốc và tập quán canh tác của người dân (phá rừng làm nương rẫy, thiếu đầu tư phân bón để trả lại dinh dưỡng cho đất, canh tác lạc hậu trên đất dốc) dẫn đến nhiều khu vực thiếu độ che phủ, quá trình rửa trôi, xói mòn diễn ra lớn và thường xuyên nên môi trường đất đã và đang biến đổi theo chiều hướng xấu.

### **1.3. Hiện trạng kinh tế - xã hội :**

#### 1.3.1. Dân số

Theo số liệu thống kê năm 2020, dân số trung bình toàn huyện là 56.726 người. Tuy nhiên dân số phân bố không đều trên địa bàn huyện.

- Tốc độ phát triển dân số của huyện Nậm Pồ tỷ lệ tăng tự nhiên năm 2020 là 1,26 %/năm

- Về thành phần dân tộc: Huyện Nậm Pồ có 8 dân tộc chính sinh sống trên địa bàn huyện. Trong đó tỷ lệ so với tổng dân số chung toàn huyện như sau: dân tộc Mông chiếm 68,05%, dân tộc Thái chiếm 18,85%, dân tộc Dao chiếm 4,14%, dân tộc Kinh chiếm 3,71%, còn lại là các dân tộc khác như Khơ Mú, Cống, Kháng, Hoa... Các hộ dân tộc Mông sinh sống ở hầu hết các xã trong huyện, nhưng tập trung ở các xã Nà Bùng, Nà Cô Sa, Nậm Tin, Si Pa Phìn, Phìn Hồ, Vàng Đán, Nà Khoa, Nậm Nhừ. Các hộ dân



tộc Thái sinh sống chủ yếu ở các xã Chà Nưa, Si Pa Phìn, Chà Tở, Chà Cang, Nậm Khăn, Pa Tần, Nà Hỳ. Các hộ người Dao sinh sống tại 3 xã Nà Hỳ, Pa Tần và Vàng Đán.

### 1.3.2. Lao động việc làm và thu nhập:

Nguồn nhân lực của huyện Nậm Pồ tương đối dồi dào. Theo số liệu thống kê, số lao động trong độ tuổi năm 2020 của huyện là 30.898 người; trong đó hầu hết là lao động nông, lâm nghiệp (chiếm 82,76%); lao động trong các ngành khác như công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chiếm một tỷ trọng khá thấp (5,99%), còn lại là lao động quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và lao động hoạt động trong các lĩnh vực xã hội khác.

Số lao động là đồng bào dân tộc ít người chiếm 95,8% tổng số lao động. Lực lượng lao động phổ thông, chưa qua đào tạo chiếm 82,5%. Trình độ lao động thấp dẫn tới năng suất lao động bị hạn chế, hiệu quả sản xuất chưa cao.

Số lao động qua đào tạo chủ yếu là cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, sự nghiệp và các tổ chức đoàn thể... tập trung ở Huyện, xã và các lực lượng vũ trang đóng trên địa bàn.

Nhìn chung, nguồn nhân lực của huyện Nậm Pồ hiện còn nhiều bất cập cả về số lượng cũng như chất lượng và cơ cấu, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Lao động chủ yếu trong ngành nông, lâm thủy sản. Tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp, chủ yếu là qua đào tạo nghề ngắn hạn, các lớp tập huấn, hội thảo đầu bờ tại hiện trường thông qua các mô hình trình diễn trong sản xuất nông nghiệp.

## **2. THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN:**

### **2.1. Thực trạng về kinh tế:**

Kinh tế tăng trưởng, phát triển khá; tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân đạt 11,3%/năm, vượt so với kế hoạch (kế hoạch là 8-10%/năm); tổng giá trị sản xuất theo giá thực tế năm 2020 đạt 990,56 tỷ đồng, tăng 374,44 tỷ đồng so với năm 2015. Thu nhập bình quân đầu người đạt 16,12 triệu đồng/người/năm, tăng 8,72 triệu đồng so với năm 2015.

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và thủy sản giảm từ 52,2% (năm 2015) xuống 44,5% (năm 2020), công nghiệp – xây dựng tăng từ 25,9% (năm 2015) lên 26,2% (năm 2020), dịch vụ tăng từ 21,9% (năm 2015) lên 26,2% (năm 2020), dịch vụ tăng từ 21,9% (năm 2015) lên 29,3% (năm 2020).

#### 2.1.1. Sản xuất nông – lâm – thủy sản:

\* Thực hiện chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi

Huyện đã tập trung chỉ đạo, rà soát, đánh giá hiện trạng, xây dựng quy hoạch, phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản; tập trung lãnh đạo thực hiện chương trình giảm

nghèo nhanh, bền vững và chương trình xây dựng nông thôn mới. Tăng cường vận động chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tích cực khai hoang, thâm canh, mở rộng diện tích đất trồng lúa nước, giảm diện tích lúa nương.

Giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản (theo giá hiện hành) năm 2020 đạt 440,75 tỷ đồng, tăng 112,51 tỷ đồng so với năm 2015; tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 7,3%/năm, không đạt so với mục tiêu kế hoạch (810%/năm).

Sản lượng lương thực năm 2020 đạt 21.347,68 tấn<sup>1</sup>, tăng 4.892,28 tấn so với năm 2015; đạt 107,13% so với kế hoạch; lương thực bình quân đầu người năm 2020 ước đạt 374,4 kg/người, đạt so với mục tiêu kế hoạch.

Chăn nuôi phát triển ổn định; đã chủ động phòng, chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm. Quy mô đàn gia súc năm 2020 đạt 69.793 con, tốc độ phát triển đàn gia súc (bình quân) giai đoạn 2016-2020 đạt 4,2%/năm, đạt 105,8% so với kế hoạch; tổng đàn gia cầm năm 2020 đạt 189.562 con.

Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2020 đạt 151,27 ha, tăng 54,57 ha so với năm 2015, vượt 46,86% so với kế hoạch.

Thực hiện tốt công tác phòng, chống thiên tai; triển khai thực hiện tốt công tác bố trí sắp xếp dân cư<sup>2</sup>. Thường xuyên quan tâm, triển khai thực hiện công tác quản lý và bảo vệ rừng, khoanh nuôi, tái sinh rừng; công bố quy hoạch 3 loại rừng, giao đất, giao rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng được 49.873,6 ha, với tổng số tiền chi trả cho người dân từ 2013 đến hết năm 2020 được trên 217 tỷ đồng; tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 đạt 42,5%, đạt 113,3% so với Kế hoạch.

#### \* Về xây dựng nông thôn mới

Tập trung nguồn lực cho các xã điểm về xây dựng nông thôn mới; vận động Nhân dân đóng góp để thực hiện xây dựng nông thôn mới<sup>3</sup>; đời sống, thu nhập của người dân được nâng lên; kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, dân sinh tiếp tục được tăng cường.

Đến nay huyện đã có 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới (Chà Nưa); 02 xã cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới (Chà Cang, Nà Hỳ), đạt 100% so với kế hoạch; bình quân các xã đạt 10,2 tiêu chí/xã.

#### 2.1.2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng:

---

<sup>1</sup> Một số cây trồng chủ yếu năm 2020: Diện tích lúa chiêm xuân đạt 184,16 ha, tăng 81,46 ha so với năm 2015; năng suất bình quân ước đạt 52,35 tạ/ha. Diện tích lúa mùa đạt 2.101,9 ha, tăng 571,8 ha so với năm 2015; năng suất bình quân ước đạt 50,76 tạ/ha. Diện tích gieo trồng lúa nương ước đạt 4.544,88 ha, giảm 12,02 ha so với năm 2015. Diện tích cây ngô đạt 1.865,29 ha, tăng 215,41 ha so với năm 2015; năng suất bình quân đạt 16,99 tạ/ha.

<sup>2</sup> Trong giai đoạn 2016-2020 đã hỗ trợ 154 hộ, gần 840 nhân khẩu di chuyển nhà ở từ nơi có nguy cơ thiên tai đến nơi ở mới an toàn.

<sup>3</sup> Nhân dân đóng góp ngày công, vật liệu, hiến đất, tiền cho 46 dự án với tổng kinh phí là 775 triệu đồng.

Năm 2020, tổng giá trị sản xuất ngành Công nghiệp đạt 259,8 tỷ đồng.

a. Về Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Hoạt động của các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, sản xuất kinh doanh trên địa bàn phát triển ổn định, đặc biệt là phát triển sản xuất gạch không nung và các ngành tiểu thủ công nghiệp khác như: sản xuất nông cụ nông nghiệp, nông cụ máy móc nhỏ lẻ ngành nông nghiệp và các sản phẩm vật liệu xây dựng. Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2020 (giá hiện hành) đạt 62,3 tỷ đồng.

Đến nay toàn huyện có 95/121 bản thuộc 15/15 xã có điện lưới quốc gia, nâng tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng điện lưới quốc gia lên 82,11%.

Làng nghề và các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp đã và đang tiếp tục góp phần quan trọng, trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa, tạo việc làm và thu nhập cho một bộ phận dân cư của huyện. Do công nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên nói chung và trên địa bàn huyện Nậm Pồ nói riêng chưa phát triển sản xuất tập trung nên phần lớn vẫn là sản xuất TTCN phân tán nhỏ lẻ trong dân. Các ngành TTCN trên địa bàn chủ yếu là chế biến, bảo quản nông lâm sản, thực phẩm, sản xuất đồ gỗ gia dụng, mây tre đan, may mặc dân dụng, sản xuất VLXD, cơ khí sửa chữa phục vụ nông, lâm nghiệp... và một số ngành dịch vụ phục vụ TTCN, nông lâm nghiệp.

b. Về quy hoạch xây dựng, quản lý xây dựng

Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng (theo giá hiện hành) năm 2020 đạt 259,81 tỷ đồng, tăng 127,6 tỷ đồng so với năm 2015; tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 14,5%/năm, vượt so với kế hoạch (6-8%/năm).

Tăng cường công tác quản lý và khuyến khích các hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, hiện nay huyện đã có 01 cơ sở sản xuất gạch không nung tại xã Nà Hỳ, công suất 10 triệu viên/năm. Các cơ sở tiểu thủ công nghiệp cơ bản đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trên địa bàn; đã thành lập mới 05 Hợp tác xã tại Na Cô Sa, Chà Cang, Nà Hỳ và xã Chà Nưa; vượt 25% kế hoạch.

Công nghiệp chế biến: Công nghiệp chế biến trên địa bàn đã được quan tâm nhưng chưa phát triển, chủ yếu là hoạt động sơ chế nông sản.

Hiện nay có trên 85% người dân được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh (đạt 100% so với kế hoạch); 95/121 bản có điện lưới quốc gia, 82,11% hộ gia đình được sử dụng điện lưới (chưa đạt so với kế hoạch).

100% các xã có đường ô tô đến trung tâm xã, đi lại được quanh năm; toàn huyện có 31,7km/92,9km đường huyện được cứng hóa; có 87,67 km/446,2 km đường xã được cứng hóa và 30,34 km/155 km đường nội bản được cứng hóa. Công tác quản lý hành lang an toàn đường bộ cơ bản được thực hiện tốt.

Chỉ đạo thực hiện triển khai quy hoạch chi tiết và đầu tư xây dựng một phần diện tích theo quy hoạch được duyệt; đến nay diện tích quy hoạch chi tiết đã được đầu tư xây dựng đạt 24,18ha/120ha (bằng 20,15% diện tích đã quy hoạch).

### 2.1.3. Thương mại – dịch vụ - du lịch:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ (theo giá hiện hành) năm 2020 đạt 290 tỷ đồng, tăng 144,3 tỷ đồng so với năm 2015, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 15,7%/năm, vượt so với kế hoạch (10-12%/năm).

Hệ thống thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện cơ bản đã được phủ kín, đảm bảo đạt 98% số bản, nhóm bản có hộ kinh doanh, buôn bán các mặt hàng phục vụ nhu cầu sản xuất, tiêu dùng của Nhân dân. Làm tốt công tác quản lý, phối hợp kiểm tra, kiểm soát thị trường, bình ổn hàng hóa trên địa bàn huyện, mạng lưới Chợ xã dần được phát triển trên tất cả các xã.

Hoạt động dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách: Trên địa bàn huyện có 02 điểm dừng, đỗ xe khách tại xã Nà Hỳ, xã Chà Cang, đã cơ bản phục vụ tốt nhu cầu đi lại của Nhân dân, đảm bảo đủ số chuyến và giờ xuất bến. Sản lượng vận tải hành khách luân chuyển hàng năm tăng trung bình 6%; sản lượng vận tải hàng hóa luân chuyển hàng năm tăng trung bình 8%/năm.

Các ngành dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm: trên địa bàn đã có 02 Ngân hàng (Ngân hàng chính sách xã hội và Ngân hàng Liên Việt); 01 cơ quan bảo hiểm xã hội.

### 2.1.4. Công tác thu, chi ngân sách:

Tập trung chỉ đạo thực hiện các biện pháp thu ngân sách, kiểm soát chặt chẽ các nguồn thu, tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2020 đạt 717,215 tỷ đồng, trong đó thu ngân sách trên địa bàn huyện đạt 7,8 tỷ đồng, tăng 3,27 tỷ đồng so với năm 2015, trung bình 6,2 tỷ đồng/năm, đạt 173,3% so với kế hoạch. Chi ngân sách được điều hành đảm bảo theo đúng quy định; thực hiện tốt các chế độ, chính sách hiện hành, đặc biệt là các chính sách an sinh xã hội.

Hoạt động tín dụng được cơ bản đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; các hộ đã sử dụng vốn vay đúng mục đích và có hiệu quả.

## **2.2. Phân tích đánh giá hiện trạng sử dụng đất năm 2020**

### 2.2.1. Hiện trạng sử dụng đất

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020 cho thấy, tổng diện tích tự nhiên huyện Nậm Pồ là 149.559,11 ha. Trong đó, đất nông nghiệp chiếm 95,43%, đất phi nông nghiệp chiếm 1,92%, đất chưa sử dụng chiếm 2,65% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Số liệu chi tiết được thể hiện qua bảng dưới đây:

*Bảng 2.2-1: Hiện trạng sử dụng đất huyện Nậm Pồ năm 2020*

(Diện tích tính đến hết 31/12/2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu %
(a)	(b)	(c)	(4)=(5)+...(15)	
	<b>TỔNG DTTN (1+2+3)</b>		<b>149.559,11</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>142.702,92</b>	<b>95,42</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.047,52	5,38
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	282,37	0,19
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	71.706,59	47,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	342,72	0,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	37.499,70	25,07
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24.999,67	16,72
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	24.801,33	16,58
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	106,29	0,07
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,43	0,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.889,69</b>	<b>1,93</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	114,20	0,08
2.2	Đất an ninh	CAN	4,42	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,91	0,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,29	0,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,75	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu %
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	650,56	0,43
-	Đất giao thông	DGT	500,58	0,33
-	Đất thủy lợi	DTL	44,11	0,03
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,55	0,00
-	Đất cơ sở y tế	DYT	7,92	0,01
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	45,15	0,03
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,90	0,01
-	Đất công trình năng lượng	DNL	8,29	0,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,45	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,28	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		
-	Đất làm nghĩa trang nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	33,03	0,02
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	1,30	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,82	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	461,58	0,31
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu %
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,20	0,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,31	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.631,65	1,09
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>3.966,50</b>	<b>2,65</b>

*Nguồn: Kiểm kê đất đai huyện Nậm Pồ năm 2020*

**a. Đất nông nghiệp**

Đất nông nghiệp: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 142.702,92 ha, chiếm 95,42% diện tích tự nhiên, trong đó:

1) Đất trồng lúa: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 8047,52 ha, chiếm 5,38 % diện tích tự nhiên.

Trong đó: Đất chuyên lúa nước: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 282,37 ha, chiếm 0,19 % diện tích tự nhiên.

2) Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 71.706,59 ha, chiếm 47,95 % diện tích tự nhiên.

3) Đất trồng cây lâu năm: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 342,72ha, chiếm 0,23% diện tích tự nhiên.

4) Đất rừng phòng hộ: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 37499,70 ha, chiếm 25,07 % diện tích tự nhiên.

5) Đất rừng sản xuất: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 24999,67 ha, chiếm 16,72% diện tích tự nhiên.

6) Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 24801,33 ha, chiếm 16,58 % diện tích tự nhiên.

7) Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 106,29ha, chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên.

8) Đất nông nghiệp khác: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,43 ha, chiếm 0,001% diện tích tự nhiên.

b. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 2871,15 ha, chiếm 1,92 % diện tích tự nhiên.

1) Đất quốc phòng: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 114,2 ha, chiếm 0,08 % diện tích tự nhiên.

2) Đất an ninh: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 4,42 ha, chiếm 0,001 % diện tích tự nhiên.

3) Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1,91 ha, chiếm 0,001% diện tích tự nhiên.

4) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1,29 ha, chiếm 0,001 % diện tích tự nhiên.

5) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 6,75 ha, chiếm 0,001 % diện tích tự nhiên.

6) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 630,85 ha, chiếm 0,42 % diện tích tự nhiên.

a) Đất giao thông: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 500,58ha, chiếm 0,33 % diện tích tự nhiên.

b) Đất thủy lợi: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 44,11 ha, chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên.

c) Đất cơ sở văn hóa: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,55 ha, chiếm 0,001 % diện tích tự nhiên.

d) Đất cơ sở y tế: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 7,92 ha, chiếm 0,001 % diện tích tự nhiên.

e) Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 45,15ha, chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên.

f) Đất cơ sở thể dục thể thao: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 8,9 ha, chiếm 0,001 % diện tích tự nhiên.

g) Đất công trình năng lượng: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 8,29ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên.

h) Đất công trình bưu chính, viễn thông: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,45ha, chiếm 0,001 % diện tích tự nhiên.

k) Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,28 ha, chiếm 0,001 % diện tích tự nhiên.



m) Đất làm nghĩa trang nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 33,03 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên.

p) Đất chợ: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1,3 ha, chiếm 0,001 % diện tích tự nhiên.

7) Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1,82 ha, chiếm 0,001 % diện tích tự nhiên.

8) Đất ở tại nông thôn: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 461,58ha, chiếm 0,31 % diện tích tự nhiên.

9) Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 13,2 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên.

10) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 2,31 ha, chiếm 0 % diện tích tự nhiên.

12) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1631,91 ha, chiếm 1,09 % diện tích tự nhiên.

**c. Đất chưa sử dụng**

Đất chưa sử dụng: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 3.966,50 ha, chiếm 2,65 % diện tích tự nhiên.

**2.2.2. Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất giai đoạn 2015 – 2020**

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Nậm Pồ năm 2020 là 149.559,11 ha, không thay đổi so với năm 2015 và giảm -253,85 ha so với năm 2013 (149.812,96 ha). Nguyên nhân có sự thay đổi lớn giữa 2 kỳ 2020 và 2010 do một số yếu tố sau: Thứ nhất do thay đổi phương pháp kiểm kê đất đai của 2 thời kỳ 2019 và 2009, nếu năm 2009 công tác kiểm kê đất đai thực hiện theo phương pháp thủ công truyền thống, cộng dồn các diện tích biến động của các năm thì năm 2019 theo quy định của Bộ tài nguyên và Môi trường sẽ sử dụng phần mềm TK Destop xác địa giới hành chính, ranh giới thửa đất nên số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 của huyện có sự chính xác, đúng theo hiện trạng sử dụng đất của địa phương vì vậy dẫn đến sự biến động lớn về diện tích tự nhiên của huyện trong hai kỳ kiểm kê. Do đó dẫn đến số liệu năm hiện trạng 2013 và 2020 sẽ có sự biến động lớn như vậy. Thứ 2, do chỉ tiêu xác định các loại đất của 2 kỳ kiểm kê 2009 và 2019 cũng khác nhau điều này cũng dẫn tới có sự chênh lệch lớn về diện tích của các loại đất nhỏ bên trong diện tích tự nhiên của huyện.

*Bảng 2.2-2: Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015 – 2020*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 (ha)	Hiện trạng sử dụng đất năm 2015		Hiện trạng sử dụng đất năm 2013	
				Diện tích (ha)	So sánh 2020-2015	Diện tích (ha)	So sánh 2020-2013

	<b>TỔNG DTTN (1+2+3)</b>		<b>149.559,11</b>	<b>149.559,12</b>	<b>-0,01</b>	<b>149.812,96</b>	<b>-253,85</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>142.702,92</b>	<b>82.897,42</b>	<b>59.805,50</b>	<b>113.799,51</b>	<b>28.903,41</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.047,52	8.951,05	-903,53	8.013,57	33,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	282,37	306,59	-24,22	116,09	166,28
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	71.706,59	14.833,97	56.872,62	7.053,79	64.652,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	342,72	133,33	209,39	89,42	253,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	37.499,70	36.939,21	560,49	49.188,01	-11.688,31
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00		0,00	14.708,10	-14.708,10
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24.999,67	21.966,87	3.032,80	34.627,70	-9.628,03
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	24.801,33		24.801,33		24.801,33
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	106,29	72,99	33,30	79	27,29
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00		0,00		0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,43		0,43	39,92	-39,49
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.889,69</b>	<b>2.715,41</b>	<b>174,28</b>	<b>2.264,77</b>	<b>624,92</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	114,20	111,85	2,35	16,92	97,28

2.2	Đất an ninh	CAN	4,42	4,51	-0,09		4,42
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00		0,00		0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00		0,00		0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,91	0,7	1,21		1,91
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,29	0,71	0,58	1,4	-0,11
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00		0,00		0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,75	5,66	1,09	12,3	-5,55
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	650,56	576,23	74,33	679,25	-28,69
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00		0,00		0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,82	0,93	0,89		1,82
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,00		0,00		0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	461,58	351,64	109,94	478,37	-16,79
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00		0,00		0,00

2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,20	12,37	0,83	90,09	-76,89
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,31		2,31		2,31
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00		0,00		0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,00		0,00		0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.631,65	1.624,20	7,45		1.631,65
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,00		0,00		0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00		0,00		0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>3.966,50</b>	<b>63.946,29</b>	<b>-59.979,79</b>	<b>33.748,68</b>	<b>-29.782,18</b>

*Nguồn: Kiểm kê đất đai huyện Nậm Pồ năm 2020*

**a. Biến động diện tích đất nông nghiệp**

Hiện trạng năm 2020 tăng 59.805,50 ha so với năm 2015 (82.897,42 ha), nguyên nhân do chuyển khai thác đất chưa sử dụng sang đất nông nghiệp.

1) Đất trồng lúa: Hiện trạng năm 2020 giảm 903,53ha so với năm 2015 (8.951,05 ha), nguyên nhân do cập nhật số liệu thống kê kiểm.

- Trong đó: Đất chuyên lúa nước: Hiện trạng năm 2020 tăng 24,22 ha so với năm 2015 (306,59 ha), nguyên nhân do chuyển sang để thực hiện các dự án phi nông nghiệp theo quy hoạch, kế hoạch

Các công trình đã thực hiện lấy từ đất lúa như Đường trung tâm xã Na Cô Sa - Huổi Thủng 3; Trạm y tế xã Nậm Tin (0,15 ha); Trường dân tộc nội trú huyện Nậm Pồ (1,66 ha); trường THCS Nậm Tin (1,00 ha) ...

2) Đất trồng cây hàng năm khác: Hiện trạng năm 2020 tăng 56.872,62 ha so với năm 2015 (14.833,97 ha), nguyên nhân do đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng sản xuất nông nghiệp.

Các công trình thực hiện có sử dụng đất hàng năm khác Lưới điện nông thôn (giai đoạn 2); Đường Huổi Lụ 2,3; Mở rộng trạm y tế xã Chà Cang; Nâng cấp đường trục bản các xã trên địa bàn huyện...

3) Đất trồng cây lâu năm: Hiện trạng năm 2020 tăng 209,39 ha so với năm 2015 (133,33 ha), nguyên nhân do khai thác diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng và cập nhật số liệu thống kê kiểm kê đất đai.

4) Đất rừng phòng hộ: Hiện trạng năm 2020 tăng 560,5 ha so với năm 2015 (36.939,21 ha), nguyên nhân do chuyển sang để thực hiện các dự án phi nông nghiệp theo quy hoạch, kế hoạch

Các dự án có chuyển mục đích đất rừng phòng hộ Đường Na Cô Sa - Mốc A 6 (1,982 ha); Đường Huổi Hâu-Huổi lụ 2, xã Nà Khoa (nay là Đường Huổi Hâu, xã Nà Khoa - Huổi Lụ 2, xã Nậm Nhừ): Đường Nậm Củng - Hô Củng - Huổi Anh, xã Chà Tở; Thủy lợi Huổi Đáp ....

5) Đất rừng sản xuất: Hiện trạng năm 2020 tăng 3.032,80ha so với năm 2015 (21.966,87 ha), nguyên nhân do chuyển sang để thực hiện các dự án phi nông nghiệp theo quy hoạch, kế hoạch

7) Đất nuôi trồng thủy sản: Hiện trạng năm 2020 tăng 34,75 ha so với năm 2015 (72,99 ha), nguyên nhân do chuyển sang để thực hiện các dự án phi nông nghiệp theo quy hoạch, kế hoạch.

#### b. Biến động diện tích đất phi nông nghiệp

Hiện trạng năm 2020 tăng 174,28ha so với năm 2015 (2.715,41 ha), nguyên nhân do tăng thêm để thực hiện các công trình, dự án theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

1) Đất quốc phòng: Hiện trạng năm 2020 tăng 2,35 ha so với năm 2015 (111,85 ha), nguyên nhân do tăng thêm để thực hiện các công trình, dự án theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt

2) Đất an ninh: Hiện trạng năm 2020 giảm 0,09 ha so với năm 2015 (4,51 ha), nguyên nhân do cập nhật lại số liệu thống kê kiểm kê đất đai năm 2020.

3) Đất thương mại, dịch vụ: Hiện trạng năm 2020 tăng 1,21 ha so với năm 2015 (0,7 ha), nguyên nhân do tăng thêm để thực hiện các công trình, dự án theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

4) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Hiện trạng năm 2020 giảm 0,58 ha so với năm 2015 (0,71 ha), nguyên nhân giảm để thực hiện các công trình, dự án theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt

5) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Hiện trạng năm 2020 tăng 1,09ha so với năm 2015 (5,66 ha), nguyên nhân do tăng thêm để thực hiện các công trình, dự án theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

6) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Hiện trạng năm 2020 tăng 74,33ha so với năm 2015 (576,23 ha), nguyên nhân do tăng thêm để thực hiện các công trình, dự án theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

7) Đất sinh hoạt cộng đồng: Hiện trạng năm 2020 tăng 0,89 ha so với năm 2015 (0,93 ha), nguyên nhân do tăng thêm để thực hiện các công trình, dự án theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

Diện tích để thực hiện các công trình nhà văn hoá các bản trên địa bàn các xã huyện Nậm Pồ.

8) Đất ở tại nông thôn: Hiện trạng năm 2020 giảm 109,94 ha so với năm 2015 (351,64 ha), nguyên nhân do tăng thêm để thực hiện các công trình, dự án theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

Công trình đã thực hiện được Tái định cư các hộ dân, chỉnh trị dòng suối Nậm Pồ và san ủi mặt bằng khu trung tâm huyện Nậm Pồ; Chuyển mục đích, dân dân trên địa bàn các xã....

9) Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Hiện trạng năm 2020 giảm 0,83 ha so với năm 2015 (12,37 ha), nguyên nhân do giảm thêm để thực hiện các công trình, dự án theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

Một số công trình như Mở rộng trụ sở UBND xã Si Pa Phìn; Trụ sở UBND xã Na Cô Sa; Trụ sở làm việc chi cục thuế huyện Nậm Pồ; ...

10) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Hiện trạng năm 2020 tăng 7,45 ha so với năm 2015 (1.624,2 ha), nguyên nhân do tăng thêm để thực hiện các công trình, dự án theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

#### c. Biến động diện tích đất chưa sử dụng

Hiện trạng năm 2020 diện tích là 63.946,29ha giảm 59.979,79 ha so với năm 2015 (63.946,29 ha), nguyên nhân do chuyển sang để thực hiện các dự án phi nông nghiệp theo quy hoạch, kế hoạch.

#### d. Nguyên nhân biến động:

- Do sự thay đổi của việc xác định một số loại đất, chỉ tiêu các nhóm đất đã được phê duyệt giai đoạn 2004 - 2009 (căn cứ theo quy định Luật đất đai 2003) khác với chỉ tiêu kiểm kê đất đai năm 2014, 2019 (căn cứ Luật đất đai 2013). Bên cạnh đó, trong giai đoạn 2005, 2010 công tác thống kê đất đai của huyện nói riêng và của cả nước nói chung được thực hiện theo phương án thủ công, cộng dồn biến động bằng tay thì giai đoạn 2014, 2019 công tác thống kê, kiểm kê đất đai đã được thực hiện theo phương pháp số, sử dụng phần mềm ( TK Tool và TK DeskTop) trên nền bản đồ địa chính, bản đồ dạng

số. Điều này dẫn đến số liệu thống kê diện tích đất đai kỳ năm 2010 và 2020 có sự biến động như trên.

- Bên cạnh đó, thực hiện mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới; trong quá trình thực hiện, huyện đã quy hoạch lại hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng và sắp xếp lại cơ cấu cây trồng theo hướng chuyên canh hàng hóa, do đó cơ cấu các loại đất tại các xã chuyển đổi đều có sự thay đổi đáng kể.

### 2.2.3. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2020

#### 2.2.3.1. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất:

##### a. Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội

- Sản xuất nông, lâm nghiệp trên địa bàn huyện Nậm Pồ cơ bản đi vào thâm canh, coi trọng hiệu quả kinh tế/đơn vị diện tích. Đã có những chính sách hợp lý để khuyến khích cải tạo đất chưa sử dụng để mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, bảo vệ và phát triển rừng nên diện tích đất nông nghiệp đã tăng lên đáng kể; môi trường sinh thái ngày càng được cải thiện.

- Thực hiện giao đất sản xuất nông nghiệp ổn định cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hoá đã làm cho nông dân năng động hơn, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi; phát triển nhiều vườn cây ăn quả, cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao. Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tăng đáng kể, đưa sản lượng lương thực có hạt bình quân mỗi năm đều tăng, cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu lương thực tại chỗ cho nhân dân.

- Đất lâm nghiệp năm 2020 có diện tích 62.499,37 ha, bao gồm rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Trong đó việc trồng mới rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, góp phần giải quyết được vấn đề việc làm và cải thiện môi trường, chống xói mòn đất, nâng cao tỷ lệ che phủ của rừng. Theo số liệu thống kê năm 2020 tỷ lệ che phủ rừng toàn huyện đạt mức 42,50%.

- Việc bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư nông thôn, quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp... đã tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển với tốc độ tăng trưởng bình quân 12 - 15%/năm.

##### b. Hiệu quả môi trường

Nhìn chung, việc sử dụng đất của huyện Nậm Pồ luôn đi đôi với vấn đề bảo vệ môi trường và thường xuyên được quan tâm chỉ đạo từ các cấp nên việc sử dụng đất của huyện về cơ bản đáp ứng tốt các nhiệm vụ bảo vệ môi trường nói chung, tài nguyên rừng được quản lý nghiêm ngặt đã góp phần tích cực trong công tác bảo vệ đất và bảo vệ môi trường tại địa phương.

#### 2.2.3.2. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất:

- Mặc dù diện tích trồng mới rừng không ngừng được tăng lên, công tác quản lý, bảo vệ ngày càng được tăng cường song thực trạng độ che phủ bằng cây rừng trên địa bàn huyện hiện nay vẫn chưa đảm bảo an toàn cho môi trường sinh thái.

- Việc sử dụng đất trong các lĩnh vực lâm nghiệp, thủy sản, du lịch, quốc phòng an ninh cũng gặp nhiều vướng mắc do còn có sự thiếu kết nối giữa quy hoạch phát triển của các ngành, hạn chế trong việc phát huy lợi thế của từng lĩnh vực.

- Công tác tổ chức giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn đặc biệt khi thu hồi đất vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

Để khắc phục những tồn tại nêu trên cần quan tâm một số vấn đề cơ bản sau:

- Cần quy hoạch ổn định diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên cơ sở phù hợp với tiềm năng đất đai của từng khu vực, thực hiện đầu tư thâm canh theo chiều sâu, sản xuất tập trung tạo ra sản phẩm hàng hóa. Tăng cường có hiệu quả công tác trồng rừng và bảo vệ rừng.

- Đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; tăng cường sức hút đầu tư phát triển kinh tế, đô thị bằng những chính sách hợp lý cũng như ưu tiên đầu tư vốn cho các công trình, dự án trọng điểm.

- Xây dựng quy hoạch thống nhất trên địa bàn toàn huyện, quản lý và sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Kiên quyết xử lý dứt điểm tình trạng lấn chiếm, sử dụng đất sai mục đích.

- Cụ thể hóa các văn bản pháp luật đất đai của Nhà nước vào tình hình thực tế của địa phương, tăng cường năng lực cho đội ngũ quản lý đất đai cấp cơ sở...

#### *2.2.3.3. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất*

Đã tích cực, tập trung giải quyết kịp thời các hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất của cá nhân, tổ chức, không để hồ sơ quá hạn; Đã và đang triển khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khoảng 60 ha cho một số hộ gia đình tại xã Chà Nưa và xã Chà Cang.

Lập phương án thiết kế kỹ thuật - dự toán trích đo bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khu tái định cư mẫu Nậm Chim xã Si Pa Phìn cho 200 hộ với khoảng 435 ha; đã trình UBND tỉnh, Sở Tài chính xin cấp kinh phí.

Năm 2020 thu hồi 230.017,9 m<sup>2</sup> đất của các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư xây dựng các công trình: Trường Phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ; Hệ thống cấp nước Trung tâm huyện Nậm Pồ (tại trung tâm huyện Nậm Pồ); Đường Km 45 (đường Na Pheo – Si Pa Phìn – Mường Nhé) - Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ (đoạn nhánh rẽ vào trung tâm huyện); Trung tâm dạy nghề và giới thiệu việc làm huyện Nậm Pồ; San ủi mặt bằng, đường nội thị trung tâm huyện lỵ Nậm Pồ (lần 1). Thu hồi 376,51 m<sup>2</sup> đất của 46 hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã Phìn Hồ và 260,92 m<sup>2</sup> đất của 32 hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã Chà Tở tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước để thực hiện dự án cấp điện nông thôn; 508 m<sup>2</sup> đất của 01 hộ tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước để thực hiện làm cầu dân sinh bản Nà Mười; 3.087,5 m<sup>2</sup> đất của 02 hộ tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước để thực hiện làm cầu dân sinh bản bản Nộc Cốc 2; 51.688,5 m<sup>2</sup> đất do tổ chức



quản để thực hiện dự án đầu tư xây công trình: Nâng Cấp đường cứu hộ, cứu nạn Nà Hỳ - Nà Bùng, huyện Nậm Pồ.

Tập trung chỉ đạo tháo gỡ vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng, cơ bản đảm bảo mặt bằng bàn giao cho các chủ đầu tư thực hiện dự án .

### **2.3. Tình hình phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn**

+ Đầu tư phát triển đô thị: Đô thị huyện lỵ Nậm Pồ đến nay mới được đầu tư hạ tầng giao thông một lần đường theo quy định từ Ngã ba Nà Hỳ đến trung tâm huyện, quy mô mặt đường cấp phối, các dự án hạ tầng kỹ thuật khác đã được đầu tư như: Trụ sở Ban chỉ huy Quân sự huyện; Công an huyện; Trường THPT Nậm Pồ; Chi cục thuế huyện; Bảo hiểm xã hội huyện; Trụ sở Liên cơ và các dự án đang triển khai và chuẩn bị triển khai như: Trụ sở Tòa án nhân dân huyện; Viện kiểm soát nhân dân huyện; Cục thi hành án huyện; Kho bạc nhà nước: Ngân hàng chính sách; Bệnh viện huyện; Cấp nước sinh hoạt huyện;.....

+ Điểm dân cư nông thôn: Do đặc điểm hình thành và lịch sử phát triển, các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện được phát triển theo những hình thái khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện và mức độ phân bố trong từng khu vực. Các tụ điểm dân cư truyền thống (như thôn, xóm...) được hình thành tập trung bên cạnh những khu vực có nước và có điều kiện canh tác ở những nơi có giao thông thuận tiện cho sản xuất và lưu thông hàng hoá..

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, diện tích đất khu dân cư nông thôn huyện Nậm Pồ là 461,58 ha. Các khu dân cư cũ ngày càng mở rộng, các khu dân cư mới đã bắt đầu phát triển, nước sinh hoạt đáp ứng được một phần nhu cầu người dân.

## **3. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI XÃ HỘI VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT:**

### **3.1. Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội:**

#### **3.1.1. Giáo dục – đào tạo và phát triển nguồn nhân lực**

Mạng lưới trường, lớp học được mở rộng tăng từ 38 trường lên 45 trường (trong đó đã có 3 trường THPT); hiện nay toàn huyện đã có 28 trường đạt chuẩn quốc gia, tăng 13 trường so với năm 2015, tăng 11,17% so với kế hoạch. Chất lượng giáo dục từng bước được nâng lên, việc duy trì sỹ số, đảm bảo tính chuyên cần ngày càng tăng; đã triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới, đổi mới phương pháp giảng dạy, kết hợp giáo dục văn hoá với giáo dục thể chất, y tế học đường, giáo dục đạo đức, pháp luật; chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non được cải thiện.

Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục các cấp được kiện toàn và nâng cao chất lượng.

Công tác phổ cập giáo dục được duy trì và giữ vững, đảm bảo theo đúng kế hoạch; đã duy trì tốt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; huyện đã đạt chuẩn

phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, vượt so với kế hoạch (mức độ 2); đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2 và chuẩn phổ cập xóa mù chữ mức độ 2.

Công tác xã hội hóa giáo dục thu được nhiều kết quả, đặc biệt là xã hội hóa trong xây dựng cơ sở vật chất, tôn tạo cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp và công tác chăm sóc nuôi dưỡng, nâng cao đời sống, sinh hoạt, học tập cho học sinh các đơn vị trường.

### 3.1.2. Văn hóa, thể dục – thể thao:

Văn hóa, thể thao: Đầu tư xây dựng 01 nhà tập luyện và thi đấu cầu lông với 04 sân đạt chuẩn; cấp xã 15/15 xã đã được đầu tư nhà văn hóa, 04 nhà tập luyện cầu lông, 07 sân thể thao; cấp thôn, bản có 41 nhà văn hóa, 11 sân thể thao (tăng 12 nhà văn hóa xã, 4 nhà thể thao, 4 sân bóng đá; cấp thôn, bản tăng 18 nhà văn hóa, 11 sân thể thao so với năm 2015).

Hàng năm đã tổ chức tốt các sự kiện lớn, nổi bật; các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao khá đa dạng với nhiều hình thức phong phú, bảo đảm kế thừa truyền thống văn hóa của các dân tộc, góp phần nâng cao mức hưởng thụ văn hóa và sức sáng tạo của Nhân dân.

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” phát triển khá, chất lượng, hiệu quả được nâng lên. Công tác gia đình và phòng chống bạo lực gia đình được quan tâm triển khai thực hiện. Công tác bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử được chú trọng. Hoạt động thể dục thể thao quần chúng đạt được nhiều thành tích cao trong các kỳ thi đấu của tỉnh.

### 3.1.3. Y tế:

Mạng lưới y tế từ huyện đến xã từng bước được quan tâm đầu tư, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu khám, chữa bệnh của người dân; chất lượng khám chữa bệnh được nâng lên, người dân từng bước được tiếp cận với các dịch vụ y tế có chất lượng ngay từ tuyến y tế cơ sở. Đến nay có 11/15 (73,3%) xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia y tế xã, đạt 104,7% so với kế hoạch.

Cơ bản triển khai đầy đủ các chương trình y tế; công tác phòng chống dịch bệnh được quan tâm chú trọng, dịch bệnh xảy ra được xử lý kịp thời, hạn chế số ca mắc và không có ca bệnh tử vong do dịch.

Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình được chỉ đạo, triển khai đạt chỉ tiêu kế hoạch. Dân số trung bình năm 2020 đạt 57.023 người, tăng 8.837 người so với năm 2015, không đạt kế hoạch (54.000 người); tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2020 đạt 2,67%, không đạt kế hoạch (2,3%).

Công tác giám sát, kiểm tra, tuyên truyền, tập huấn về vệ sinh an toàn thực phẩm được thực hiện thường xuyên, có hiệu quả.

### 3.1.4. Thông tin – Truyền thông:

Công tác thông tin tuyên truyền luôn bám sát định hướng của Trung ương, của tỉnh và theo quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, đồng thời đảm bảo tính thời sự đối với từng sự kiện.

Hoạt động truyền thanh, truyền hình đã từng bước đổi mới, nâng cao chất lượng nội dung, hiệu quả công tác tuyên truyền; đồng thời bám sát định hướng tuyên truyền của các cấp, nhiệm vụ chính trị của huyện và thực tiễn đời sống xã hội, tuyên truyền đúng tôn chỉ, mục đích trên cả 3 lĩnh vực truyền thanh, truyền hình và trang thông tin điện tử huyện, phục vụ kịp thời, có hiệu quả nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Năm 2020, tỷ lệ hộ gia đình xem được Đài truyền hình đạt 74,4%, tăng 36,4 so với năm 2015, đạt 106,29% so với kế hoạch; tỷ lệ dân số nghe được Đài tiếng nói Việt Nam và đài địa phương đạt 86,3%, tăng 56,3% so với năm 2015, đạt 101,5% so với kế hoạch.

#### 3.1.5. An ninh, quốc phòng:

Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, nắm chắc tình hình an ninh trật tự trên tuyến biên giới, nội địa, kịp thời xử lý các tình huống xảy ra. Triển khai làm tốt công tác xây dựng hệ thống các kế hoạch sẵn sàng chiến đấu, kế hoạch đảm bảo, kế hoạch huấn luyện năm 2020, kết quả huấn luyện các nội dung đều đạt khá; thực hiện tốt công tác tuyển quân, tuyển sinh Quân sự theo đúng kế hoạch, đảm bảo về số lượng, chất lượng theo quy định, tổ chức giao nhận quân bàn giao 80/80 công dân đạt 100% chỉ tiêu; tổ chức bồi dưỡng kiến thức QPAN đối tượng 4 năm 2020 cho 240 người đúng thời gian, kế hoạch, bảo đảm an toàn, kết quả đạt khá.

Tình hình an ninh biên giới, vùng cao, nội địa, nội bộ, an ninh nông thôn ổn định, trật tự an toàn xã hội cơ bản được bảo đảm, không để đột xuất, bất ngờ xảy ra; bảo vệ an toàn tuyệt đối Đại Hội Đảng bộ các cấp, các đoàn công tác của lãnh đạo các bộ ngành trung ương và của tỉnh vào huyện, các mục tiêu trọng điểm về chính trị, kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, các hoạt động chào mừng các ngày lễ, tết. Chủ động phòng ngừa, liên tục tấn công, trấn áp các loại tội phạm và quản lý chặt chẽ các đối tượng; tổ chức giáo dục, răn đe, kiềm chế, từng bước đẩy lùi các loại tội phạm. Tuyên truyền, vận động Nhân dân giao nộp vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; đã vận động giao nộp được 64 khẩu súng các loại, trong đó: 37 khẩu súng kíp, 27 khẩu súng hơi cò, 07 nòng súng và 02 bộ kích điện. Quản lý chặt chẽ các cơ sở kinh doanh có điều kiện, quản lý cư trú, thực hiện tốt công tác cấp phát CMND trên địa bàn huyện.

Công tác đối ngoại luôn được quan tâm, duy trì tốt quan hệ đối ngoại với các huyện giáp biên giới với nước bạn Lào.

#### 3.1.6. Thương mại:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ (theo giá hiện hành) năm 2020 đạt 290 tỷ đồng, tăng 144,3 tỷ đồng so với năm 2015, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 15,7%/năm, vượt so với kế hoạch (10-12%/năm).

Hệ thống thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện cơ bản đã được phủ kín, đảm bảo đạt 98% số bản, nhóm bản có hộ kinh doanh, buôn bán các mặt hàng phục vụ nhu cầu sản xuất, tiêu dùng của Nhân dân. Làm tốt công tác quản lý, phối hợp kiểm tra, kiểm soát thị trường, bình ổn hàng hóa trên địa bàn huyện, mạng lưới Chợ xã dần được phát triển trên tất cả các xã.

Hoạt động dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách: Trên địa bàn huyện có 02 điểm dừng, đỗ xe khách tại xã Nà Hỳ, xã Chà Cang, đã cơ bản phục vụ tốt nhu cầu đi lại của Nhân dân, đảm bảo đủ số chuyến và giờ xuất bến. Sản lượng vận tải hành khách luân chuyển hàng năm tăng trung bình 6%; sản lượng vận tải hàng hóa luân chuyển hàng năm tăng trung bình 8%/năm.

Các ngành dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm: trên địa bàn đã có 02 Ngân hàng (Ngân hàng chính sách xã hội và Ngân hàng Liên Việt); 01 cơ quan bảo hiểm xã hội.

#### 3.1.7. Lao động, việc làm và an sinh xã hội:

Các chính sách an sinh xã hội được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời. Huy động mạnh nguồn lực xã hội để hỗ trợ, giúp đỡ đối với người có công, đối tượng bảo trợ xã hội. Các hoạt động đền ơn đáp nghĩa được đẩy mạnh, công tác bảo trợ xã hội được duy trì thường xuyên; công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được tổ chức thực hiện tốt, đảm bảo quyền lợi của các đối tượng tham gia và thụ hưởng chính sách cũng như quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động và người sử dụng lao động; triển khai thực hiện tốt các chủ trương, chính sách, các chương trình bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em, hiện nay huyện có 4/15 xã phù hợp với trẻ em.

Thực hiện tốt chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo nhanh và bền vững; phối hợp trong công tác giảm nghèo, phong trào giúp nhau làm kinh tế được triển khai rộng rãi, thiết thực như hỗ trợ tín dụng, kỹ thuật, kiến thức quản lý kinh doanh, lao động, giống cây con; nhiều hộ đã thoát nghèo, một số hộ trở nên khá; đến nay, hoàn thành hỗ trợ nhà ở cho 613 hộ có công với cách mạng, gia đình chính sách, hộ nghèo với tổng giá trị 29,99 tỷ đồng; tỷ lệ giảm nghèo bình quân giảm 4%/năm, dự ước đến cuối năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 52,06% (theo chuẩn nghèo đa chiều mới), không đạt so với kế hoạch.

Đào tạo nghề cho 1.562 lao động nông thôn, trung bình mỗi năm đào tạo nghề được 313 lao động/năm, không đạt so với kế hoạch, nâng tỷ lệ lao động được đào tạo đạt 18,03 %, không đạt so với kế hoạch; giải quyết việc làm cho 2.262 lao động, tạo việc làm mới bình quân 453 lao động/năm, đạt kế hoạch; công tác xuất khẩu lao động được chỉ đạo tích cực.

Cai nghiện ma túy được tập trung chỉ đạo, đã tổ chức cai nghiện cho 401 người nghiện, bình quân mỗi năm cai nghiện được 80 người, đạt 100 % so với kế hoạch.

### **3.2. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật**

#### 3.2.1. Giao thông vận tải

Hiện trạng đất giao thông trên địa bàn huyện theo diện tích thống kê đất đai năm 2020 là 500,58 ha.

Có hệ thống giao thông đã và đang được đầu tư có khả năng kết nối vòng với huyện Mường Nhé, Mường Tè Lai Châu và Mường Chà, thị xã Mường Lay. Nằm trên trục đường giao thông đi từ Quốc lộ 4H vào trung tâm xã Nà Hỳ nên thuận lợi về giao thông đi lại; có 2 tuyến đường từ Quốc lộ 4H đi vào được trung tâm huyện:

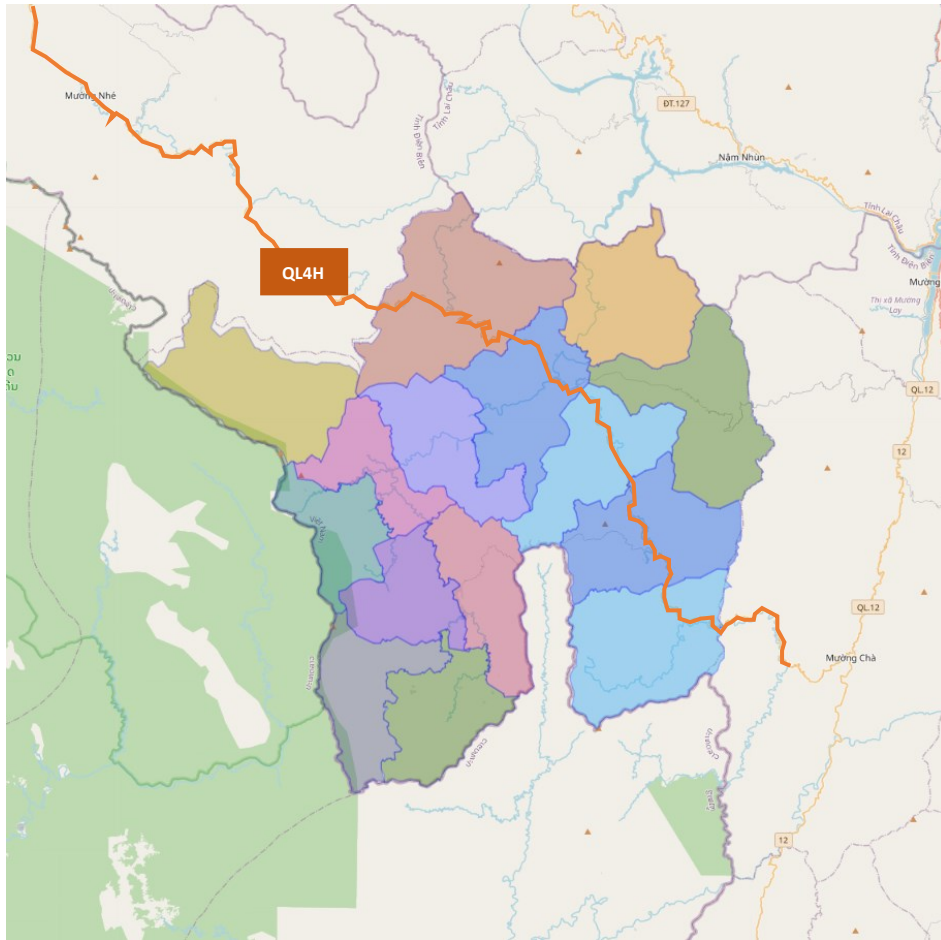
- Tuyến thứ nhất: Từ Km45 thuộc Quốc lộ 4H đi Trung tâm xã Nà Hỳ: Vị trí này cách điểm đầu (tại Km45) khoảng 39km.

- Tuyến thứ hai: Từ cầu Nậm Pồ (Km 70+1.363m thuộc Quốc lộ 4H) đi Trung tâm xã Nà Hỳ đến vị trí huyện mới khoảng 33km.

Đảm bảo giao thông trên các tuyến đường do mưa lớn, gió lốc gây ra, cơ bản phục vụ tốt nhu cầu đi, lại cho Nhân dân; giải quyết tốt vi phạm hành lang an toàn giao thông tại bản Huổi Khương xã Vàng Đán và quản lý tốt hành lang an toàn đường bộ trên các tuyến đường, không để tình trạng tái lấn chiếm.

Ban hành Kế hoạch đảm bảo giao thông các tuyến đường liên xã, liên bản cơ bản đáp ứng nhu cầu đi, lại cho Nhân dân. Theo dõi và đôn đốc các xã trong công tác giải tỏa hành lang an toàn giao thông và quản lý hành lang an toàn giao thông, hạn chế thấp nhất tình trạng tái lấn chiếm hành lang.

Vận tải hành khách: Đảm bảo 3 - 4 chuyến/ngày ra vào huyện thuận tiện phục vụ vận chuyển hàng hóa và đi lại của Nhân dân.



*Hình 3.2-1: Bản đồ hiện trạng giao thông huyện Nậm Pồ*

### 3.2.2. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng

#### a. Hiện trạng nền

Trung tâm huyện Nậm Pồ: Thị trấn mới đang được xây dựng hệ thống hạ tầng cơ sở với địa hình đồi núi phức tạp. Khu vực có cao độ san nền với  $H_{\text{nền}} = 505 \div 646\text{m}$ .

Khu vực nông thôn: Nền xây dựng các khu dân cư nông thôn hầu hết phụ thuộc vào việc lựa chọn địa điểm xây dựng thôn bản và tập quán sinh hoạt của mỗi dân tộc, hầu hết nền xây dựng ở các khu dân cư nông thôn đều dựa trên nền địa hình tự nhiên ít san lấp và chỉ san gạt cục bộ. Tuy nhiên ở những khu vực thấp, ven các trục lộ cũng có các trường hợp phải san lấp lớn hoặc san nền theo cấp khi xây dựng công trình để nền công trình phù hợp với địa hình chung của khu vực.

#### b. Hiện trạng thoát nước mưa

Hệ thống thoát nước mưa đã cơ bản được hình thành ven các trục giao thông và ven các tiểu khu. Hầu hết sử dụng hệ thống thoát chung với nước thải. Chế độ thoát tự chảy. Kết cấu đa dạng kết hợp giữa mương nắp đan, công tròn và cống hộp. Cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu về thoát nước mặt trong thời điểm hiện tại.

Khu vực xây dựng chưa có hệ thống thoát nước, nước mưa ngoài lượng tự thấm, lượng nước còn lại thoát theo địa hình dốc tự nhiên từ hướng Nam xuống Bắc, chảy ra suối Nậm Pồ tại các vị trí thích hợp.

Khu vực nông thôn: Khu vực dân cư nông thôn hiện nay hầu như chưa có xây dựng hệ thống thoát nước mưa. Nước mưa chủ yếu thoát theo địa hình tự nhiên ra sông, suối, khe hoặc tự thấm.

### 3.2.3. Hiện trạng công trình thủy lợi

Đến nay toàn huyện có 68 công trình thủy lợi đang hoạt động, với 96,367 km kênh mương được kiên cố hóa, đảm bảo tưới cho lúa vụ chiêm và lúa vụ mùa.

### 3.2.4. Cấp điện:

Lưới phân phối điện của Huyện Nậm Pồ được phát triển nhanh trong những năm gần đây.

Hiện nay, toàn bộ lưới điện Huyện Nậm Pồ đang được cấp từ:

Nguồn lưới điện Quốc gia thông qua trạm 110kV Điện Biên (TP. Điện Biên Phủ), công suất 2x25MVA và trạm 110kV Mường Chà (huyện Mường Chà), công suất 1x25MVA.

Mạng lưới điện nông thôn được cải tạo, nâng cấp, 15/15 cơ quan hành chính cấp xã (trung tâm xã) đã có lưới điện quốc gia, đạt tỷ lệ 100%; 95/121 thôn bản có điện lưới quốc gia đạt tỷ lệ 78,52%; 122.841/134.364 số hộ gia đình được sử dụng điện lưới quốc gia, đạt tỷ lệ 91,42%.

Việc phát triển hệ thống tải điện rộng khắp Huyện Nậm Pồ đã tạo điều kiện phục vụ sản xuất nông nghiệp, dịch vụ và sinh hoạt, nâng cao trình độ dân trí, văn hoá tinh thần cho nhân dân.

### 3.2.5. Cấp nước sạch:

#### a. Hiện trạng nguồn nước

##### ➤ Nước mặt

Nguồn nước mặt trên địa bàn huyện gồm có hệ thống sông suối, công trình thủy lợi.

Trên địa bàn huyện có các phụ lưu chính là sông Nậm Ma, sông Nậm Là, sông Nậm Pồ, Bản Mỏ, huổi Con Kạng, huổi Pheo, sông Nậm Cản, sông Nậm He, suối Mút,...chảy qua. Đây là tuyến sông phụ lưu chính cung cấp nguồn nước mặt của huyện.

Ngoài sông Nậm Ma, sông Nậm Là, sông Nậm Pồ, Bản Mỏ, huổi Con Kạng, huổi Pheo, sông Nậm Cản, sông Nậm He, suối Mút,...thì trên địa bàn huyện còn có các tuyến suối, đây cũng là các nguồn nước mặt cấp cho huyện.

##### ➤ Nước ngầm

Hiện nay nguồn nước ngầm trên địa bàn huyện ít được khai thác để sử dụng vào mục đích ăn uống, sinh hoạt.

b. Hiện trạng công trình cấp nước

- Hiện nay trên địa bàn huyện chưa có hệ thống cấp nước sạch tập trung.

c. Hiện trạng cấp nước sinh hoạt

- Hiện nay trên địa bàn huyện chưa có hệ thống cấp nước sạch tập trung.

- Nước sinh hoạt của người dân trong huyện chủ yếu là nước tập trung, nước giếng, nước suối, nước tự chảy và nước mưa. Nguồn nước là các khe lạch, nằm ở cao độ nhất định so với mặt bằng khu dân cư, phần lớn các hệ tự chảy nhỏ đều có các bể lọc cát tuy nhiên lại không được thường xuyên bảo dưỡng và thay rửa.

- Cấp nước nông thôn hiện nay chủ yếu từ nguồn nước mặt, nước mưa. Một số khu vực thì sử dụng nước ngầm.

- Tỷ lệ dân cư được sử dụng nước hợp vệ sinh là >80%.

- Các loại hình cấp nước của khu vực nông thôn huyện rất đa dạng như giếng khoan, giếng đào và lu, bể chứa nước mưa.

- Nhìn chung nước sinh hoạt nông thôn từ các loại hình cấp nước nêu trên mới chỉ đạt chất lượng nước hợp vệ sinh. Cần chú trọng đầu tư mới, cải tạo để đạt chất lượng nước đạt tiêu chuẩn quốc gia, góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao sức khỏe cho nhân dân.

### 3.2.6. Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

a. Thoát nước thải

Hệ thống thoát nước ở trong khu vực nghiên cứu quy hoạch dùng chung cho cả thoát nước mưa, thoát nước thải sinh hoạt. Hệ thống thoát nước yếu kém, một số khu vực không có hệ thống thoát nước, không đáp ứng yêu cầu. Nước thải sinh hoạt không được xử lý tập trung.

b. Hiện trạng quản lý chất thải rắn

➤ Thoát nước thải:

Hiện tại chưa xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng, trạm xử lý tập trung.

Nước thải tại một số hộ gia đình, cơ quan sau khi xử lý qua bể tự hoại được đổ chung vào hệ thống cống hộp thoát nước mưa.

Một số khu vực nước thải sinh hoạt không qua xử lý, ngấm xuống đất hoặc đổ trực tiếp vào các khe suối.

➤ Thu gom xử lý chất thải rắn:

Huyện đã có khu xử lý chất thải rắn có quy mô nhỏ, công nghệ chôn lấp không hợp vệ sinh, đổ lộ thiên



➤ Nghĩa trang:

Hình thức chôn lấp chủ yếu là hung táng, các bản xa trung tâm đều có các nghĩa trang nhỏ lẻ của từng bản nằm xen kẽ nhà dân, đất nông nghiệp không đảm bảo khoảng cách ly an toàn

#### **4. ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN HUYỆN NẬM PỒ**

##### **4.1. Tài nguyên đất**

###### **a. Thổ nhưỡng:**

Trải qua quá trình Feralit, bào mòn, rửa trôi, bồi tụ, hình thành mùn, trên địa bàn huyện Nậm Pồ có 4 nhóm đất với 9 loại đất như sau:

- Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi: Diện tích: 57.083,70 ha, chiếm 38,3% diện tích đất điều tra. Nhóm đất này phân bố ở hầu hết các xã trong huyện.

Nhóm đất này phân bố ở độ cao từ 900 – 2.000m, có khí hậu lạnh và ẩm, thảm thực vật nhìn chung còn tốt so với vùng thấp.

Loại đất này có hàm lượng mùn trong đất khá cao, thường trên 4% ở tầng mặt, sau đó giảm nhanh ở tầng dưới, màu đất chuyển dần từ đỏ vàng sang vàng và nâu, mối liên hệ giữa chất hữu cơ và các cation trao đổi chặt hơn, hầu như không xuất hiện kết von đá ong, mức độ phong hoá feralit của đất và mẫu chất giảm nên tầng đất thường mỏng hơn đất đỏ vàng cùng đá mẹ.

Đất có thành phần cơ giới từ nhẹ đến nặng (phụ thuộc vào đá mẹ), phản ứng của đất khá chua  $PHKCl$  thường  $< 4,5$ , tổng lượng cation kiềm trao đổi từ rất thấp đến trung bình, dung tích hấp thu CEC từ trung bình đến cao, sắt và nhôm di động ở mức trung bình.

Hàm lượng mùn và đạm tổng số tầng mặt rất giàu ( $> 4,5\%$  và  $> 0,25\%$ ) tầng 2 khá. Lân và kali tổng số trung bình đến khá, lân và kali dễ tiêu từ trung bình đến thấp.

Đất mùn vàng đỏ trên núi là loại đất tốt, có độ phì tự nhiên khá, nhưng đất ở cao, địa hình hiểm trở, đi lại rất khó khăn. Vì vậy hướng sử dụng chính trên loại đất này là khoanh nuôi bảo vệ rừng.

Nhóm đất này bao gồm 3 loại đất:

+ Đất mùn đỏ vàng trên đá sét (ký hiệu Hs): Diện tích: 23.162,65 ha; chiếm 15,6% diện tích điều tra. Phân bố tập trung ở các xã phía Đông của huyện.

+ Đất mùn vàng nhạt trên đá cát (Hq): Diện tích: 31.016,7 ha; chiếm 20,8% diện tích điều tra. Phân bố ở hầu hết các xã.

+ Đất mùn đỏ vàng trên đá macma axit (Ha): Diện tích: 2904,35 ha; chiếm 1,95% diện tích điều tra. Phân bố ở xã Chà Tở.

- Nhóm đất đỏ vàng: Diện tích 91.357,49 ha, chiếm 61,37% diện tích điều tra. Phân bố ở hầu hết các xã trong huyện, ở độ cao < 900m. Đất hình thành trên sản phẩm phong hoá của nhiều loại đá mẹ khác nhau. Nhóm đất này có 4 loại đất chính:

+ Đất vàng đỏ trên đá macma axit (Fa): Diện tích: 1477,79 ha; chiếm 1% diện tích điều tra. Phân bố trên địa bàn xã Chà Tở, trên địa hình đồi núi có độ dốc tương đối lớn.

+ Đất nâu tím trên đá sét màu tím (Fe): Diện tích: 950,18 ha; chiếm 0,6% diện tích điều tra. Phân bố trên địa bàn các xã Nà Hỳ, Vàng Đán, trên địa hình dốc.

+ Đất đỏ vàng trên đá sét (Fs): Diện tích: 22.660,48 ha; chiếm 15,2% diện tích điều tra. Phân bố ở 9/15 xã trong huyện.

+ Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq): Diện tích: 66.269,03 ha; chiếm 44,5% diện tích điều tra. Đây là loại đất có diện tích lớn nhất trong huyện, phân bố ở hầu hết các xã.

- Nhóm đất phù sa: Nhóm đất này có 01 loại đất là đất phù sa ngòi suối (Py). Diện tích 261,61 ha; chiếm 0,1% diện tích điều tra; phân bố ở các xã Chà Cang, Nà Hỳ, Chà Nưa.

Tính chất: Đất hình thành do quá trình bồi tụ của các suối lớn. Thành phần cơ giới từ cát pha đến thịt trung bình. Phản ứng của đất chua ở tầng mặt, các tầng dưới ít chua - trung tính. Hàm lượng chất hữu cơ ở tầng mặt trung bình, các tầng dưới thấp. Các chất tổng số: đạm trung bình, lân giàu, kali nghèo. Các chất dễ tiêu đều nghèo. Tổng lượng cation kiềm trao đổi thấp.

Hướng sử dụng: Nhóm đất này thuộc loại đất tốt, cần được sử dụng triệt để vào sản xuất nông nghiệp nhằm phát triển các loại cây lương thực, hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày.

- Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D): Diện tích: 166,13 ha; chiếm 0,11% diện tích điều tra.

Tính chất: Đất được hình thành tại chỗ và tích đọng các sản phẩm trôi từ trên xuống, thường nằm trong các thung lũng nhỏ hẹp hoặc các khu vực thấp dưới chân đồi ít thoát nước.

Hướng sử dụng: Đây là loại đất tốt, tầng dày >100 cm, phân bố ở địa hình bằng thoải, độ dốc < 8o. Vì vậy nên bố trí trồng lúa nước ở những nơi thuận tiện nguồn nước tưới; hoặc hoa màu trên các chân đất cao, thoát nước.

#### b. Diện tích:

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích đất của huyện là 149.559,11 ha. Diện tích một số loại đất chính như sau:

- Đất nông nghiệp: Diện tích 142.721,36 ha, chiếm 95,43% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Đất phi nông nghiệp: Diện tích 2.871,17 ha, chiếm 1,92% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng: Diện tích đất chưa sử dụng là 3.966,57 ha, chiếm 2,65% tổng diện tích đất tự nhiên.

Nhìn chung, nguồn tài nguyên đất của huyện Nậm Pồ phần lớn các loại đất thích hợp cho sản xuất nông nghiệp, do đó, cần có kế hoạch khai thác, sử dụng đất hợp lý và hiệu quả, bố trí các loại giống cây trồng phù hợp, thâm canh, tăng vụ, hoàn thiện hệ thống thủy lợi, kết hợp với các biện pháp cải tạo đất, tránh xói mòn, suy thoái; đồng thời, chú ý khoanh nuôi, bảo vệ rừng đầu nguồn, những nơi thuận lợi có thể bố trí cây trồng theo mô hình nông lâm kết hợp, nâng cao hiệu quả sản xuất, bảo vệ môi trường sinh thái.

#### **4.2. Tài nguyên nước**

- Nguồn nước mặt: Huyện có phụ lưu của sông Đà là suối Nậm Pồ chảy qua, ngoài ra còn có mạng lưới khe suối. Chất lượng nguồn nước khá tốt, là nguồn cung cấp nước chủ yếu cho sinh hoạt và sản xuất của người dân trong huyện. Tuy nhiên đa số sông suối trên địa bàn huyện có độ dốc cao, mặt nước thấp so với địa bàn canh tác do vậy điều kiện khai thác cho sử dụng vào sản xuất nông nghiệp bị hạn chế.

- Nguồn nước ngầm: Tài nguyên nước ngầm của huyện chưa được đánh giá, khảo sát, song qua đánh giá sơ bộ và tình hình khai thác sử dụng phục vụ sinh hoạt của người dân cho thấy, trữ lượng nước ngầm thấp, chủ yếu là nước từ các khe nứt và khe nứt caster, chất lượng nước khá tốt, tuy nhiên, do điều kiện địa hình là các đồi núi cao nên việc khai thác nguồn nước này gặp nhiều khó khăn.

#### **4.3. Tài nguyên rừng**

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, diện tích đất lâm nghiệp của huyện là 62.499,38 ha, chiếm 41,79% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Trong đó bao gồm:

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích 37.499,7 ha, chiếm 40,00% tổng diện tích đất lâm nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích 24.999,67 ha, chiếm 60,00% tổng diện tích đất lâm nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã.

Rừng là nguồn tài nguyên, là thế mạnh của huyện, diện tích đất lâm nghiệp chiếm diện tích chủ yếu trong cơ cấu sử dụng đất toàn huyện. Hệ thực vật khá phong phú, còn có nhiều loại quý hiếm có giá trị kinh tế cao cũng như trong nghiên cứu khoa học gồm: Giổi, Pơ Mu, Sa Mu, Sấu, Trám, Muồng hoa vàng, Vối thuốc nhưng hiện nay số lượng không đáng kể. Các cây rừng nhân tạo chủ yếu là: Keo, tre.

Nguồn tài nguyên rừng của huyện Nậm Pồ đang giảm dần về tính đa dạng và phong phú vốn có về thành phần loài cũng như số lượng cá thể, nguồn gen quý hiếm ngày càng mất đi và nhiều loài có nguy cơ tuyệt chủng như Gấu chó, Gấu ngựa, Vượn bạc má, Voọc xám, các loài khỉ,... Những năm gần đây, do tình trạng du canh du cư tự

do, người dân thiếu ý thức bảo vệ môi trường đã khiến diện tích rừng, số lượng rừng, chất lượng môi trường sinh thái đã bị suy giảm gây nên thiên tai, hạn hán, lũ quét, sạt lở đất khiến sản xuất nông nghiệp mất ổn định. Cần có biện pháp chăm sóc, tu bổ, biện pháp canh tác bền vững nhằm bảo vệ nghiêm ngặt các hệ thực vật, động vật, khoanh nuôi, phục hồi rừng hướng tới phát triển công nghiệp khai thác, chế biến lâm sản, du lịch sinh thái.

#### **4.4. Tài nguyên khoáng sản**

Nậm Pồ chưa có nghiên cứu đánh giá về tài nguyên khoáng sản trên địa bàn, theo khảo sát sơ bộ tài nguyên khoáng sản trên địa bàn huyện chỉ có khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường như: đá kết xây dựng thông thường tuy nhiên trữ lượng nhỏ, phân bố không tập trung.

Hiện có các điểm mỏ đá đã được cấp phép khai thác gồm mỏ đá Pa Tàn xã Pa Tàn của Công ty TNHH Trường Thọ Điện Biên; mỏ đá Huổi Nhặt 2, xã Chà Nưa của công ty cổ phần đầy tư xây dựng và thương mại Huy Hoàng;

Còn một số điểm mỏ đá chưa khai thác gồm: Huổi Sang xã Nà Hỳ; Nà Cang xã Chà Nưa; Phi Lĩnh xã Si Pa Phìn; Nà Khoa xã Nà Khoa; Nậm Chim xã Si Pa Phìn; Nà Hỳ 1 xã Nà Hỳ, v.v...

Trữ lượng cát sỏi trên các suối của huyện trữ lượng ít, không tập trung, chất lượng không cao do lẫn phù sa đất.

#### **4.5. Tài nguyên nhân văn du lịch:**

Hiện nay trên địa bàn toàn huyện có 15 đơn vị hành chính xã, có 121 bản. Dân số trung bình của huyện năm 2020 là hơn 52.000 người, gồm 8 dân tộc sinh sống trong đó: Dân tộc Mông chiếm 68,05 %, dân tộc Thái chiếm 18,85%, dân tộc Dao chiếm 4,14%, dân tộc Kinh chiếm 3,71%, còn lại là các dân tộc khác như Khơ Mú, Cống, Kháng, Hoa... Mỗi dân tộc có phong tục tập quán riêng. Người Thái thường sinh sống gần khu vực sông suối, canh tác lúa nước, có những nghề thủ công truyền thống như dệt thổ cẩm, đan lát; dân tộc này quen sinh sống định canh định cư. Người Kinh thường sinh sống gần khu vực có đường giao thông để thuận lợi cho buôn bán, kinh doanh. Người Mông thường sinh sống tại các khu vực núi cao, canh tác nương rẫy. Nghề thủ công rèn, đúc của người Mông từ lâu đã khá nổi tiếng.

Sau khi thành lập ra mắt được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh uỷ, HĐND và UBND tỉnh, sự phối hợp và giúp đỡ của các sở, ban, ngành tỉnh; sự đoàn kết, thống nhất của các cơ quan, đơn vị, các xã, sự đồng thuận, phấn khởi của Nhân dân đối với huyện mới thành lập. Tình hình chính trị ổn định, quốc phòng - an ninh đảm bảo được giữ vững, các dân tộc luôn tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước.

Nhiều chính sách đặc thù của Đảng, Nhà nước và Chính phủ đã và đang triển khai trên địa bàn giúp cho huyện sẽ từng bước khắc phục khó khăn về cơ sở hạ tầng,

nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân, góp phần tích cực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, ổn định dân cư trên toàn huyện.

Với đặc thù thành phần dân tộc đa dạng, mỗi dân tộc đều có nét văn hóa đặc trưng riêng, gồm cả văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể. Phát huy truyền thống văn hóa, truyền thống yêu nước và cách mạng của tỉnh Điện Biên. Tuy chặng đường phát triển phía trước còn nhiều khó khăn, thách thức nhưng Đảng bộ và chính quyền các cấp huyện Nậm Pồ quyết tâm tranh thủ thời cơ, phát huy những lợi thế có sẵn, lãnh đạo Nhân dân vững vàng đi lên thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá Nông nghiệp nông thôn. Đây vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ đổi mới, hội nhập và phát triển.

Huyện Nậm Pồ xác định phát triển du lịch dựa trên những giá trị nhân văn truyền thống và các phong tục, lễ hội văn hoá của Nhân dân với những nét văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc.

## **5. PHÂN TÍCH SWOT**

### **5.1. Điểm mạnh**

- Có vị trí quan trọng: Như giáp ranh với nước Lào thuận tiện cho việc kết nối, giao thương với nước bạn của tỉnh nhà nói riêng và của cả nước nói chung. Và là điểm trung chuyển của các vùng kinh tế phía Đông, phía Nam của tỉnh đi lên cửa khẩu A pa Chải sang Trung Quốc.

- Là huyện có diện tích nông nghiệp lớn có điều kiện đất đai, khí hậu phù hợp với nhiều loại cây trồng (cây hàng năm, lâm nghiệp, cây lâu năm...). Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản gắn với vùng nguyên liệu.

- Là huyện có cảnh quan thiên nhiên đẹp gắn với cảnh quan đồi rừng, thác nước và cảnh quan nông nghiệp.

- Là huyện có nhiều dân tộc sinh sống với nhiều các lễ hội văn hóa dân gian, làng nghề truyền thống.

- Là huyện nhiều sông suối có độ dốc lớn có lợi thế hình thành các nhà máy thủy điện.

- Khu vực quy hoạch xây dựng đô thị huyện lỵ huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên có điều kiện cảnh quan thiên nhiên đẹp, đặc trưng (rừng cây, mặt nước), địa hình đồi tạo các góc nhìn, hướng nhìn đẹp trong không gian, đáp ứng yêu cầu để xây dựng một đô thị đẹp, đảm bảo các yêu cầu về phát triển bền vững.

### **5.2. Điểm yếu**

- Xuất phát từ điều kiện một huyện miền núi, kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, xa các trung tâm kinh tế lớn, giao thông đi lại không thuận lợi, nguồn lực đầu tư chủ yếu dựa vào ngân sách Trung ương; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông kết nối chưa đáp ứng nhu cầu phát triển; phần lớn các doanh nghiệp, nhà đầu tư trên địa bàn có quy mô nhỏ, năng lực còn hạn chế; việc khai thác tiềm năng lợi thế, thu

hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào huyện và tiếp cận nguồn vốn tín dụng còn hạn chế.

- Địa hình phức tạp, hiểm trở, giao thông đi lại khó khăn, dân cư sống không tập trung, nền kinh tế thuần nông là chủ yếu.

- Rét đậm, rét hại, mưa đá, lốc xoáy đã làm ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất của Nhân dân.

- Trình độ dân trí không đồng đều; việc áp dụng các tiến bộ khoa học vào sản xuất còn hạn chế, thu nhập bình quân đầu người thấp, tỷ lệ hộ nghèo còn cao (năm 2015 chiếm 72,09%) ước cuối năm 2016 xuống còn 67,97 %.

- Tình hình ANCT - TTATXH trên địa bàn vẫn còn tiềm ẩn những nhân tố phức tạp như tình hình di cư tự do, xuất cảnh trái phép, tệ nạn xã hội, còn xảy ra; tội phạm về ma túy, buôn bán người.

- Trình độ dân trí chưa đồng đều, phương thức canh tác còn lạc hậu.

- Công tác quản lý đất đai, quản lý khoáng sản chưa khai thác của cấp xã còn kém hiệu quả.

- Các xã trên địa bàn huyện là các xã nghèo, cơ sở vật chất phục vụ phát triển kinh tế, xã hội còn nhiều khó khăn, nhu cầu đầu tư lớn nhưng nguồn lực đầu tư vào huyện còn hạn chế.

- Có đường biên giáp với nước Lào nhưng không tận dụng được ưu thế này để phát triển.

### **5.3. Cơ hội**

- Hình thành phát triển kinh tế gắn với cửa khẩu Nà Bung, Si pa Phìn.

- Hình thành các trung tâm logistics trung chuyển hàng hóa

- Hình thành phát triển vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, gắn với các loại cây trồng phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng.

- Hình thành phát triển công nghiệp chế biến nông – lâm sản, vật liệu xây dựng.

- Cơ hội Phát triển du lịch gắn với các điểm du lịch có cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp và phát triển du lịch văn hóa gắn với các lễ hội các dân tộc.

### **5.4. Thách thức**

- Tình hình thế giới phức tạp

- Cạnh tranh với địa phương lân cận

- Lực lượng lao động tuy dồi dào nhưng chất lượng lao động chưa cao, phân bố không đều, có nơi có nhiều việc làm lại thiếu nhân lực và ngược lại.

- Mất cân đối trong phát triển giữa các khu vực

- Nguy cơ bị trở thành khu vực chậm phát triển

- Xung đột giữa phát triển và bảo tồn

## **PHẦN THỨ 2: ĐỊNH HƯỚNG PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NẬM PỒ THỜI KỲ 2021 -2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050.**

### **1. BỐI CẢNH VÀ VỊ THẾ VAI TRÒ CỦA HUYỆN**

#### ***1.1. Bối cảnh quốc tế***

Trong những năm tới, tình hình thế giới và khu vực tiếp tục có sự thay đổi nhanh chóng, diễn biến phức tạp, mở ra những cơ hội phát triển nhanh chóng nhưng cũng tiềm ẩn những nguy cơ và thách thức lớn. Một số xu thế tác động trực tiếp tới sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta những năm tới là:

Toàn cầu hóa và quốc tế hóa sẽ tiếp tục tiến triển nhưng cục diện thế giới đa cực, đa trung tâm sẽ ngày càng rõ nét và sẽ có những điều chỉnh theo các tâm trục và lĩnh vực khác nhau, chủ nghĩa khu vực sẽ tăng lên. Các nước lớn vừa hợp tác, vừa kiềm chế lẫn nhau, cạnh tranh gay gắt hơn;

Cải tổ thương mại đa phương, thúc đẩy liên kết mới: trong bối cảnh Căng thẳng thương mại Mỹ -Trung được dự báo tiếp tục kéo dài là diễn biến khó lường, các biện pháp bảo hộ gia tăng, các nước sẽ tiếp tục chính sách đa dạng hóa, đa phương hóa liên kết kinh tế, hình thành các trung tâm kết nối mới nhằm giảm phụ thuộc vào một thị trường nhất định.

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục là khu vực động lực cho tăng trưởng thương mại toàn cầu thời kỳ tới. Các nước như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Ấn Độ và cả Nga sẽ tiếp tục thúc đẩy thương mại với khu vực châu Á-Thái Bình Dương thông qua các Hiệp định FTA;

Cách mạng công nghiệp 4.0 với nền tảng công nghệ thông tin tạo ra thời cơ mới cho Việt Nam hội nhập sâu hơn và hiệu quả hơn vào kinh tế thế giới.

#### ***1.2. Bối cảnh quốc gia***

Việt Nam có quy mô dân số khoảng 97,6 triệu người (tính đến tháng 9 năm 2019), thuộc Nhóm quốc gia đang phát triển với đặc điểm chung là: Thu nhập trung bình thấp, khoảng 2.553 USD/người (2018), đứng hàng thứ 129 trên thế giới; Mức sống khiêm tốn; Chỉ số phát triển con người (HDI) không cao; Rủi ro về sức khỏe gắn với việc thiếu nước uống an toàn, ô nhiễm không khí trong, ngoài nhà và tai nạn giao thông; Hệ thống kinh tế chưa thoát ra khỏi lĩnh vực sản xuất có giá trị gia tăng thấp như nông nghiệp và khai thác tài nguyên tự nhiên, để hướng tới tăng trưởng trong lĩnh vực dịch vụ, giáo dục, nghiên cứu phát triển, thông tin; Nền tảng CN kém phát triển, chưa đạt được mức công nghiệp hóa tương xứng với quy mô dân số; Năng lực hội nhập hạn chế, trước hết là chính sách thương mại; Có nhiều vấn đề phải giải quyết về giáo dục đào tạo, phát triển KHCN, thông tin, văn hóa và tính nghiêm minh của Luật pháp; Chịu sự tác động của BĐKH hậu nhiều hơn so với các nước giàu... Việt Nam đang đứng trước cơ hội và thách thức liên quan đến khả năng huy động sức mạnh toàn dân để vừa tập trung giải quyết



các vấn đề cấp thiết nêu trên, vừa phải thúc đẩy Hội nhập quốc tế và Phát triển bền vững. Việt Nam đang tiến hành đổi mới đồng bộ cả chính thể, kinh tế và văn hóa với mục tiêu chuyển từ một quốc gia nông nghiệp trở thành quốc gia biển, phát triển bền vững và mong muốn đến năm 2030 thuộc Nhóm nước công nghiệp mới và đến năm 2045 thuộc Nhóm nước phát triển với tiêu chí chung phổ quát là “Một quốc gia cho phép công dân của mình được hưởng một cuộc sống tự do và lành mạnh trong một môi trường an toàn”. Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và đầu tư, “Tầm nhìn Việt Nam” đang đặt ra những yêu cầu phát triển Việt Nam từ một quốc gia có thu nhập trung bình thấp sang trung bình cao vào những năm 2030 và đến năm 2045 trở thành một quốc gia phát triển thịnh vượng.

### ***1.3. Bối cảnh của vùng và tỉnh***

Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc là khu vực kinh tế rộng lớn bao gồm 14 tỉnh (Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình) với diện tích lên tới hơn 95 nghìn km<sup>2</sup>, dân số hơn 11 triệu người, giàu tiềm năng khoáng sản, nông - lâm nghiệp, du lịch nhưng có dân cư thưa thớt và phân tán, khí hậu tương đối khắc nghiệt, nhiều khu vực còn có nền kinh tế chậm phát triển.

Sau 15 năm thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 01/7/2004 của Bộ chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ đến năm 2020, kinh tế của Vùng đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Tốc độ tăng GDP bình quân toàn vùng giai đoạn 2004 - 2018 tăng 10%, thu nhập bình quân đầu người của vùng đạt khoảng 44,8 triệu đồng/người/năm. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, theo hướng hiện đại, đến năm 2018 cơ cấu kinh tế vùng chuyển dịch tích cực, ngành công nghiệp xây dựng chiếm tỉ lệ 40,43%, dịch vụ 35,8%, nông lâm nghiệp, thủy sản 18,6%.

Ghi nhận những thành tựu phát triển của Vùng nhưng có thể thấy công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của vùng vẫn đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức như: chưa khai thác và phát huy hết các tiềm năng và lợi thế về địa kinh tế - chính trị của vùng (đặc biệt trong các mối quan hệ của vùng với Trung Quốc và liên vùng); các hoạt động liên kết, hợp tác trong vùng chưa đi vào chiều sâu; phát triển nông nghiệp, du lịch chưa tương xứng với tiềm năng...

Trong những năm qua, mặc dù còn rất nhiều khó khăn nhưng tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Điện Biên đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận.

Cùng với sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp uỷ Đảng và Chính quyền, kinh tế - xã hội của tỉnh tiếp tục phát triển, môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện, các lĩnh vực văn hoá, xã hội, môi trường, đảm bảo yêu cầu, quốc phòng – an ninh được giữ vững. Điện Biên đã và đang từng bước khẳng định và nâng cao vị thế so với các tỉnh thành trong khu vực và cả nước.

## **2. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

## **2.1. Quan điểm phát triển**

Tăng trưởng kinh tế bền vững với khả năng duy trì được tốc độ tăng trưởng nhanh và hiệu quả trên cơ sở nâng cao năng suất lao động, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển dịch cơ cấu ngành hợp lý kết hợp tăng năng suất nội ngành. Tăng trưởng nhanh, ổn định nhằm thu hẹp khoảng cách với các địa phương phát triển hơn và tạo điều kiện về tài chính và vật chất để tạo ra những tiến bộ vượt bậc về mặt xã hội. Đồng thời phải duy trì cấu trúc tăng trưởng hợp lý theo xu hướng tăng dần đóng góp của các yếu tố tăng trưởng theo chiều sâu; nâng cao được hiệu quả đạt được của các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng kinh tế được thực hiện trong điều kiện cơ cấu ngành kinh tế luôn được dịch chuyển theo xu hướng tiến bộ, xuất phát từ việc khai thác triệt để được các thế mạnh của địa phương và đáp ứng được các yêu cầu về liên kết, hội nhập kinh tế quốc tế cũng như khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu.

Tăng trưởng kinh tế thúc đẩy tiến bộ xã hội gắn kết chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng và tiến bộ xã hội. Tăng trưởng kinh tế thúc đẩy, tạo sự lan tỏa phát triển con người; nâng cao năng lực cho chính bản thân con người (tài lực, trí lực, thể lực); tạo cơ hội mở rộng sự tham gia của con người đối với các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội. Tăng trưởng kinh tế thúc đẩy xóa đói, giảm nghèo, không làm bất công bằng xã hội gia tăng.

Tăng trưởng kinh tế gắn với sử dụng có hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Quá trình tăng trưởng kinh tế phải quán triệt và bảo đảm sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, tăng năng suất, hiệu quả sử dụng tài nguyên, kéo dài chuỗi giá trị của sản phẩm hàng hóa; hướng đến tăng trưởng thân thiện với môi trường, ít gây tổn hại, ô nhiễm môi trường, lựa chọn ngành sản phẩm, quy trình công nghệ cũng như loại hình công nghệ sử dụng trong sản xuất. Đồng thời phải có biện pháp đồng bộ về chống ô nhiễm môi trường phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh nhằm xử lý kịp thời ô nhiễm môi trường và giảm thiểu tác động xấu của ô nhiễm môi trường. Tăng trưởng kinh tế gắn với điều kiện biến đổi khí hậu toàn cầu, các ngành sản phẩm, các công nghệ sản xuất làm giảm nhẹ biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính. Mặt khác, quá trình phát triển phải được điều chỉnh theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu, nhằm giảm thiểu khả năng bị tổn thương và tăng cường khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu.

Từ việc xác định mô hình phát triển kinh tế của huyện đến năm 2030 là mô hình phát triển theo hướng bền vững, xác định: Động lực tăng trưởng kinh tế tiếp tục là ngành thương mại dịch vụ; chuyển dần sang tăng trưởng theo chiều sâu trên cơ sở nâng cao chất lượng tăng trưởng trên cơ sở nâng cao đóng góp của nhân tố lao động vào tăng trưởng kinh tế. Nâng cao đóng góp của các doanh nghiệp trong nước để đảm bảo sự phát triển ổn định, bền vững. Nhà nước thực hiện vai trò kiến tạo để tạo hành lang pháp lý cho phát triển.

## **2.2. Mục tiêu phát triển**

### **2.2.1. Mục tiêu tổng quát**

Khai thác tốt mọi tiềm năng, lợi thế các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, từng bước nâng cao đời sống nhân dân. Giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội và chủ quyền biên giới quốc gia. Tăng cường mở rộng quan hệ hợp tác và đối ngoại. Xây dựng huyện Nậm Pồ vững mạnh toàn diện, bền vững. Phân đầu đến năm 2030 huyện cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới

#### 2.2.2. Mục tiêu cụ thể

(1) Tổng giá trị sản xuất theo giá thực tế 1.301,3 tỷ đồng, trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản 555,1 tỷ đồng; Công nghiệp - Xây dựng 356,5 tỷ đồng; Dịch vụ 389,7 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân 8-10%/năm; trong đó: Nông - Lâm nghiệp và Thủy sản tăng 6-8%/năm; Công nghiệp - Xây dựng tăng 8-10%/năm; Dịch vụ tăng 8-10%/năm. Thu nhập bình quân đầu người đạt 23,5 triệu đồng/người/năm.

(2) Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành: Khu vực nông, lâm nghiệp 42,7%, giảm 1,8%; Công nghiệp - Xây dựng 27,4%, tăng 1,2%; Dịch vụ 29,9%, tăng 0,6%.

(3) Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 24.000 tấn; lương thực bình quân đầu người ước đạt 378,6 kg/người; tốc độ phát triển đàn gia súc bình quân đạt 4,2%/năm. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 44%.

(4) Thu ngân sách trên địa bàn đạt trên 11 tỷ đồng. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trong giai đoạn 2021-2025 dự kiến 3.500 tỷ đồng.

(5) Duy trì 100% số xã có đường ô tô đến trung tâm xã đi lại được quanh năm; 35,3% đường huyện được cứng hóa; 25,28% đường xã được cứng hóa; 26,03% đường nội bản được cứng hóa.

(6) Hoàn thành xây dựng các công trình chủ yếu khu trung tâm hành chính huyện; 100% trạm y tế xã và trường học được xây dựng kiên cố; 100% xã có bưu điện văn hóa xã; 33,33% xã có chợ xã; 100% số bản và trên 95% hộ được sử dụng điện lưới quốc gia; 95% hộ được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

(7) Phân đầu có thêm 02 xã: Si Pa Phìn và Phìn Hồ đạt chuẩn và cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới, nâng tổng số xã đạt chuẩn và cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới lên thành 05 xã; không còn xã nào đạt dưới 10 tiêu chí.

(8) Đào tạo nghề cho 500 lao động/năm; tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2025 đạt 22%; tạo việc làm mới cho 500 lao động /năm.

(9) Phân đầu giảm tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2025 còn 30%, bình quân giảm 4%/năm.

(10) Đến năm 2025, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 98%; tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã  $\geq 80\%$ ; tỷ lệ tiêm chủng các loại vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng đạt từ 93% trở lên; giảm tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi xuống  $< 45\%$ ; giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi

xuống < 18%, suy dinh dưỡng chiều cao/tuổi xuống < 27,6%. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 2,1%/năm, giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên 2%/năm, quy mô dân số đạt 64.038 người.

(11) Đến năm 2025 có 75% số trường học đạt chuẩn quốc gia; huyện duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ mức độ 2, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 và công nhận chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3; 100% phòng học được kiên cố, phần đầu 80% các trường có đủ công trình phụ trợ;

(12) Năm 2025 có trên 70% hộ gia đình được công nhận gia đình văn hóa; 66% bản được công nhận bản văn hóa; 95% cơ quan, đơn vị đạt tiêu chuẩn cơ quan, đơn vị văn hóa; 70% số bản có nơi sinh hoạt cộng đồng; 100% các bản có sóng điện thoại di động; 90% các bản có đường truyền internet băng rộng hoặc sóng di động 3G trở lên; trên 80% dân số được xem truyền hình số; 90% dân số được nghe Đài Tiếng nói Việt Nam và Đài phát thanh địa phương.

(13) Cán bộ lãnh đạo, quản lý từ phó trưởng phòng cấp huyện và tương đương trở lên 100% có trình độ chuyên môn đại học trở lên; cán bộ lãnh đạo chủ chốt các xã 100% đảm bảo các tiêu chuẩn theo quy định.

(14) Giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, chủ quyền biên giới Quốc gia; đảm bảo quốc phòng, an ninh; kiềm chế đẩy lùi tội phạm và tai, tệ nạn xã hội; duy trì, phát triển công tác đối ngoại.

### **3. CẤU TRÚC VÀ ĐỊNH HƯỚNG KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

#### **3.1. Cấu trúc không gian tỉnh Điện Biên**

Đề xuất định hướng phát triển không gian lãnh thổ tỉnh Điện Biên gồm 03 vùng kinh tế với 01 tiểu vùng, 03 cực tăng trưởng và 04 trục phát triển kinh tế, cụ thể như sau:

##### ***\*) 03 vùng kinh tế:***

(1) *Vùng kinh tế I:* Bao gồm thành phố Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên, huyện Điện Biên Đông. Vùng nằm dọc theo trục động lực gắn với hành lang phát triển QL12 và QL279, với trung tâm là thành phố Điện Biên Phủ, là đầu tàu cho sự phát triển của toàn tỉnh.

(2) *Vùng kinh tế II:* Bao gồm huyện Tủa Chùa, huyện Tuần Giáo và huyện Mường Ảng phát huy lợi thế về giao thông đường thủy trên sông Nậm Mực và trục QL6 để phát triển dịch vụ vận tải hàng hóa và công nghiệp chế biến lâm sản gắn với trồng rừng và phát triển ngành chăn nuôi.

(3) *Vùng kinh tế III:* Bao gồm thị xã Mường Lay, huyện Mường Nhé, huyện Mường Chà và huyện Nậm Pồ, phát huy lợi thế về sản xuất nông lâm nghiệp gắn với công nghiệp chế biến gắn với thương mại – dịch vụ qua cửa khẩu biên giới.

**\*) 01 tiểu vùng:** Tiểu vùng I – Tp. Điện Biên Phủ: Thuộc Vùng kinh tế I. Là một đô thị nén và là đầu mối thương mại – dịch vụ.

***\*) 04 trục phát triển kinh tế:***

1) *Trục kinh tế động lực gắn với QL279 và đường Cao tốc Sơn La – Điện Biên:* Là trục nối kết các trọng điểm đô thị, du lịch, dịch vụ, cửa khẩu, cảng hàng không của tỉnh với thủ đô Hà Nội và các tỉnh phía Đông và Đông Nam (Lai Châu – Yên Bái – Lạng Sơn – Quảng Ninh...).

2) *Trục kinh tế phát triển dọc theo QL12* là trục kết nối thành phố Điện Biên Phủ với các vùng kinh tế trong tỉnh như (huyện Mường Chà, thị xã Mường Lay) và với tỉnh Lai Châu đến cửa khẩu Mù Là Thàng.

3) *Trục kinh tế phát triển dọc theo QL6* Là trục kết nối thị xã Mường Lay với khu vực huyện Tuần Giáo và các tỉnh phía Đông Nam như: Sơn La – Hòa Bình – Hà Nội.

4) *Trục kinh tế phát triển dọc theo QL4H* là trục kết nối nội tỉnh nằm trong vùng kinh tế 3 kết nối cửa khẩu ApaChải (huyện Mường Nhé) với huyện Mường Chà.

***\*) 04 cực tăng trưởng:***

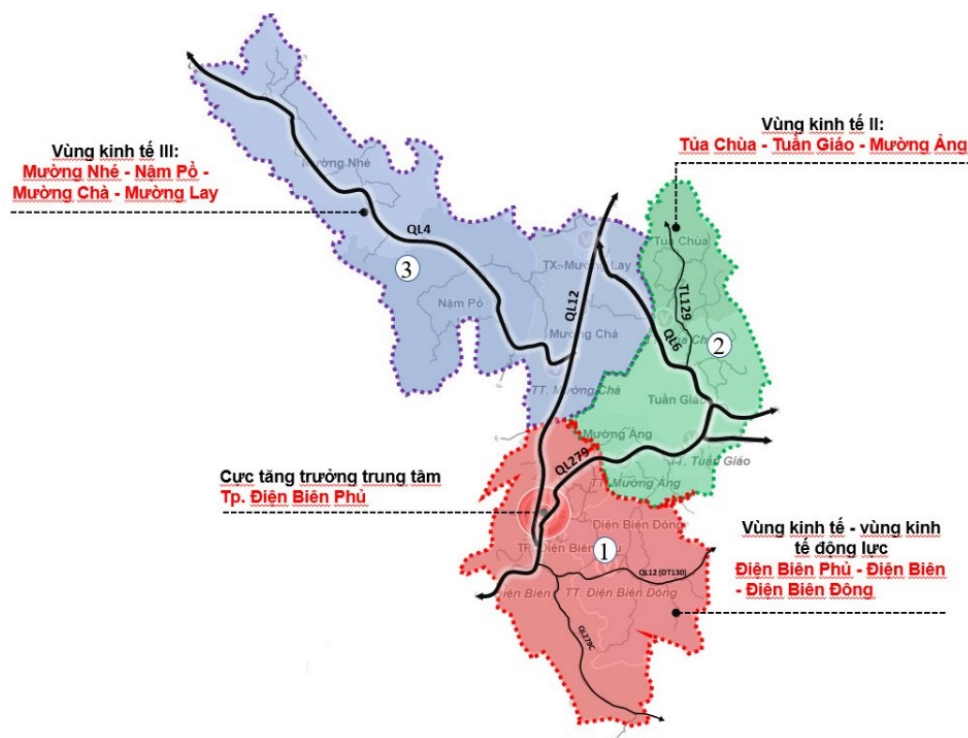
- *Thành phố Điện Biên Phủ:* là đô thị trung tâm tỉnh, trung tâm hành chính chính trị, kinh tế xã hội, thương mại dịch vụ, du lịch, khoa học kỹ thuật, giáo dục đào tạo, văn hóa nghệ thuật của Tỉnh Điện. Đô thị trung tâm của vùng Tây Bắc gắn với các dự án chiến lược tạo sự đột phá gồm: Xây dựng hình ảnh đô thị Văn hóa - lịch sử và du lịch; Khu vực trung tâm động lực; phát triển mạnh vận tải trung chuyển quốc tế gắn với cửa khẩu Tây Trang, cửa khẩu Huổi Puốc và trục kinh tế Viên Chăn - Điện Biên Phủ - Côn Minh

- *Thị xã Mường Lay:* phát triển Mường Lay thành trung tâm du lịch sinh thái của vùng phía Bắc tỉnh. Xây dựng các cơ sở phục vụ du lịch, tạo các sản phẩm du lịch đa dạng gắn với văn hóa bản địa.

- *Thị trấn Tuần Giáo:* phát triển Tuần Giáo thành trung tâm công nghiệp, dịch vụ thương mại cửa ngõ phía Đông của tỉnh. Phát triển, thu hút đầu tư xây dựng các CCN để thúc đẩy kinh tế của thị trấn cũng như vùng huyện Tuần Giáo. Đầu mối của các trục giao thông đối ngoại quan trọng QL6, QL279. Có tiềm năng về phát triển du lịch, sản xuất chế biến nông lâm sản, dịch vụ thương mại.

- *Thị trấn Mường Nhé:* là trung tâm vùng kinh tế số III, phát triển sản xuất nông lâm nghiệp, du lịch sinh thái và đặc biệt là thương mại - dịch vụ qua cửa khẩu biên giới.

Phát triển 04 cực tăng trưởng sẽ thu hút nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng, tập trung phát triển đô thị, du lịch, công nghiệp chế biến (chế biến nông, lâm sản) và dịch vụ, tăng cường và tạo ra các liên kết phát triển mới với các tỉnh trong vùng cũng như với các tỉnh Bắc Lào và Tây Nam Trung Quốc nhằm đạt được tỷ lệ tăng trưởng cao.



Hình 3.1-1: Sơ đồ cấu trúc không gian phát triển tỉnh Điện Biên

### 3.2. Cấu trúc không gian phát triển huyện Nậm Pồ

- **Hướng phát triển Chính của đô thị**

Phát triển đô thị tại cửa ngõ tuyến đường giao thông qua lối mở Nà Búng với nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, làm nhiệm vụ cầu nối phát triển kinh tế thương mại giữa hai nước và các đô thị trung tâm.



Khai thác điều kiện địa hình dốc để tạo tầm nhìn cho công trình ra phía hồ và các vùng cảnh quan đẹp. Các công trình được xây thấp dần từ phía đồi núi và thấp Dần về phía Hồ Nậm Lay.

### ***Cảnh quan đô thị***

Khai thác cảnh quan ven hồ và kết nối vào sâu trong rừng núi thông qua hệ thống các Khe suối khá phong phú trên địa bàn huyện.

Khu vực đồi núi dọc hai bên hồ Nậm Lay tổ chức trồng rừng phòng hộ kết hợp với cây có giá trị kinh tế, du lịch để tạo thẩm mỹ cho không gian đô thị. Hạn chế việc trồng nương đốt rẫy trong các khu vực này.

Khu vực ven hồ phải tổ chức hệ thống cây xanh sinh động phù hợp với Yêu cầu thẩm mỹ của khu vực cụ thể, góp phần bảo vệ môi trường, hạn chế trôi trượt đất. Đặc biệt là cây dừa là loại cây rất phù hợp với điều kiện tự nhiên của khu vực huyện và có giá trị cảnh quan cho du lịch rất lớn.

Bố Trí các điểm quan sát, ngắm cảnh tại các vị trí có tầm nhìn đẹp phục vụ cho khai thác du lịch.

Căn cứ vào kế hoạch điều tiết nước của hồ thủy điện để khai thác yếu tố mặt nước Vào tạo cảnh quan cho không gian đô thị.

### ***Hình thức kiến trúc trong đô thị***

Hình thức kiến trúc mở, khai thác tối đa hình ảnh kiến trúc nhà sàn vào kiến trúc Công trình cũng như kết hợp hài hoà giữa kiến trúc và thiên nhiên tạo mỹ quan cho đô thị đáp ứng nhu cầu khai thác du lịch.

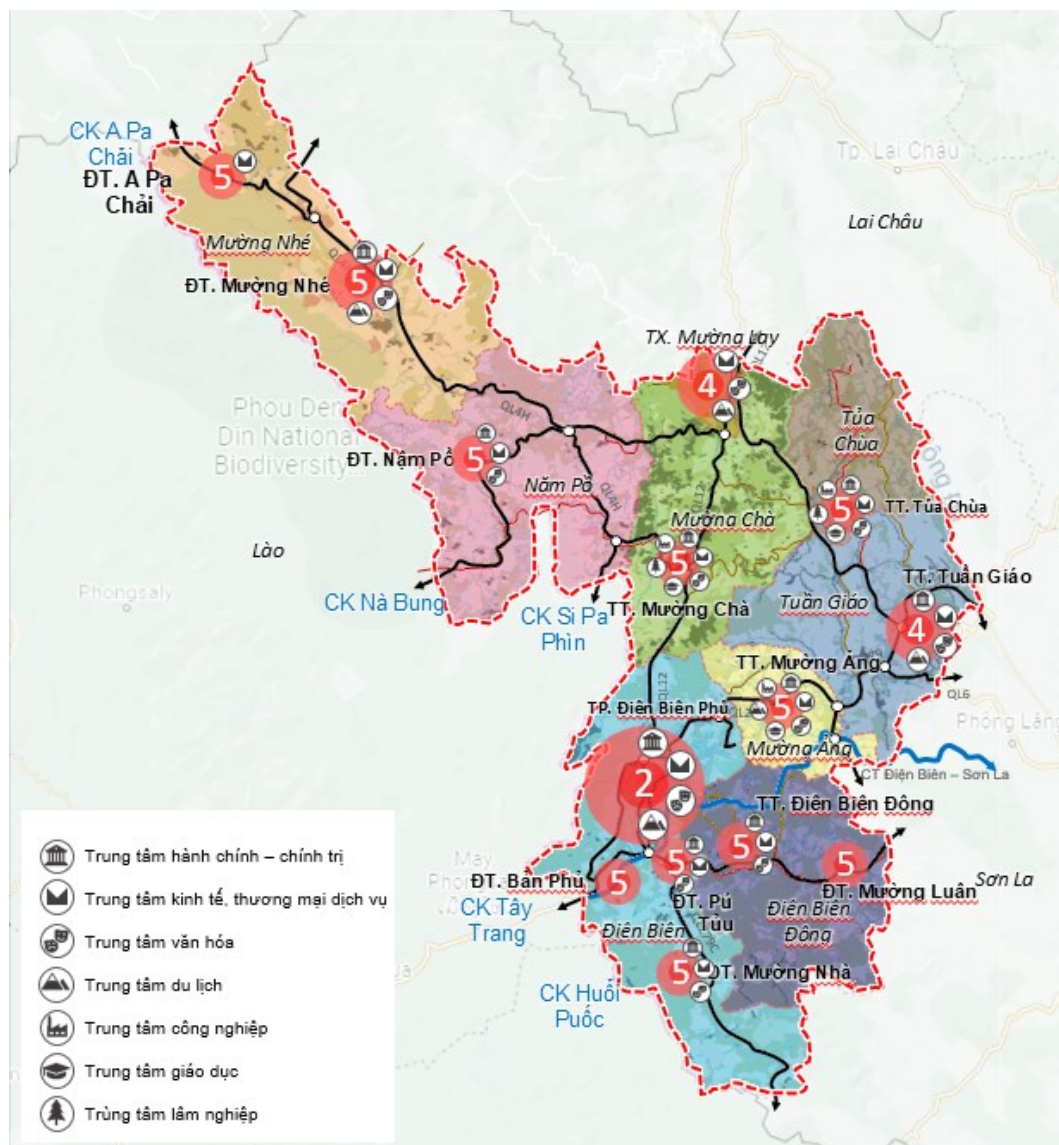
Sử dụng, khai thác các vật liệu địa phương và cảnh quan thiên nhiên phong phú và Hình thức kiến trúc để đảm bảo tính thống nhất trong tổ chức không gian kiến trúc và mục đích khai thác du lịch trên địa bàn huyện.

Hạn chế các kiến trúc pha tạp, tự phát, không phù hợp với văn hóa bản địa xây dựng trên địa bàn huyện.

## ***3.3. Định hướng không gian phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn***

### ***3.3.1. Hệ thống đô thị***





Hình 3.3-1: Định hướng phát triển hệ thống đô thị Tỉnh Điện Biên

ST T	Huyện, TP	Đô thị	2020		2025		2030	
			Dân số đô thị	Cá p hạn g đô thị	Dân số thành thị	Cá p hạn g đô thị	Dân số thành thị	Cá p hạn g đô thị
1	Thành phố Điện	Thành phố Điện Biên Phủ	57.668	III	107.982	II	151.690	II

	Biên Phủ							
2	Thị Xã Mường Lay	Thị Xã Mường Lay	6.185	IV	11.909	IV	22.912	IV
3	Huyện Mường Nhé	Đô thị Apachải		-	2.000	-	2.208	V
4		TT Mường nhé	8.000	-	8.618	V	9.495	V
5	Huyện Mường Chà	TT Mường Chà	4.232	V	4.788	V	5.840	V
6	Huyện Tủa Chùa	TT Tủa Chùa	7.900	V	8.938	V	10.828	V
7	Huyện Tuần Giáo	TT Tuần Giáo	8.225	V	13.246	IV	21.259	IV
8	Huyện Điện Biên	Đô thị Mường Nhà		-	4.000	-	4.867	V
9		Đô thị Bản Phủ		-	8.500	-	10.342	V
10		TT Pú Tiủ	7.585	-	8.374	V	10.220	V
11	Huyện Điện Biên Đông	TT Điện Biên Đông	3.530	V	3.994	V	4.867	V
		Đô thị Mường Luân		-	4.262	V	5.232	V
12	Huyện Mường Ảng	TT Mường Ảng	5.431	V	6.145	V	7.422	V
13	Huyện Nậm Pồ	TT Nậm Pồ	4.823	-	5.457	V	6.532	V
	<b>Tổng</b>		<b>93.171</b>		<b>198.213</b>		<b>273.714</b>	

Định hướng đến năm 2025 xây dựng và phát triển thị trấn Nậm Pồ đạt tiêu chí của đô thị loại V, với dự báo quy mô dân số đô thị khoảng 5,4 nghìn người năm 2025 và 6 nghìn người năm 2030.

➤ Định hướng phát triển không gian đô thị:

Là đô thị dạng dải với cấu trúc tổ chức không gian được giới hạn bởi hai liên kết theo chiều dọc là trục giao thông chính và suối Nậm Pồ. Hai trục giao thông chính của đô thị (tuyến giao thông trục chính và trục đường ven suối) có chức năng là liên hệ dọc kết nối tất cả các khu chức năng trong đô thị. Các tuyến giao thông liên hệ ngang phân chia các mảng không gian đô thị được bố trí hài hòa đảm bảo bán kính phục vụ giao thông đô thị.

Mạng lưới giao thông chia đô thị thành các mảng; trong mỗi mảng, hạt nhân được bố trí là các công trình công cộng xây dựng với mật độ thấp, tầng cao thấp, kết hợp với khuôn viên cây xanh thể dục thể thao tạo không gian xanh và sự hấp dẫn cho từng mảng đô thị. Các công trình công cộng được bố trí tại các vị trí thuận lợi cho việc tiếp cận, đảm bảo bán kính phục vụ cho nhóm ở, đơn vị ở, khu ở theo từng cấp, loại công trình.

Khu vực cây xanh thể dục thể thao xây dựng, với mật độ thấp, tầng cao thấp để đảm bảo là các mảng xanh của đô thị; bên cạnh đó, không gian sản xuất nông, lâm nghiệp góp phần tạo lên mảng xanh cho đô thị.



Hình 3.3-2: Bản đồ phân vùng không gian đô thị thị trấn Nậm Pồ năm 2030

- Hướng Phát triển dọc theo hướng Bắc – Nam và bám dọc theo hai bên suối Nậm Pồ. Tập trung xây dựng khu dân cư mới vào bờ Đông khu vực phía Nam có Quỹ đất thoải không bị ảnh hưởng thiên tai môi trường.
- Phía Bắc của thị trấn là nơi tập trung các công trình hành chính, các sở và cơ quan các ban ngành của huyện, hệ thống trường học các cấp cũng được bố trí ở đây.
- Lầy QL12D và TL145 là trục phát triển chính của đô thị
- Lầy dòng suối Nậm Pồ làm trục cảnh quan xanh của đô thị
- Khu kinh doanh sản xuất phi nông nghiệp được bố trí phía Nam thị trấn.



*Hình 3.3-3: Định hướng hệ thống đô thị huyện Nam Pô*

### 3.3.2. Khu dân cư nông thôn

Định hướng phát triển khu vực nông thôn theo các mô hình nông thôn mới như sau:

#### a. Mô hình cụm đổi mới

Được hình thành nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa chất lượng cao. Bán kính phục vụ 2 - 3km. 1 huyện hình thành 1 -2 cụm đổi mới. Về vị trí, cụm đổi mới được tổ chức gần với trung tâm huyện lỵ hoặc trung tâm tiểu vùng trong huyện và nằm trên trục giao thông chính của vùng để thuận tiện liên hệ với bên ngoài huyện.

#### b. Mô hình làng nghề truyền thống

Các làng nghề truyền thống: Bảo tồn, không phát triển dân cư mới, nâng cấp điều kiện hạ tầng (giao thông, thoát nước, ...). Tách các công đoạn sản xuất gây ô nhiễm khỏi khu ở, ra khu sản xuất tập trung.



Hình thành khu vực quảng bá sản phẩm kết hợp du lịch sinh thái.

Hình thành các khu ở mới cho các làng nghề (đơn lẻ) hoặc cho cụm làng nghề. Quy mô lô đất 150-200 m<sup>2</sup>/hộ.

c. Mô hình làng chăn nuôi

Áp dụng mô hình VAC trong sản xuất kinh tế hộ gia đình.

Hình thức canh tác theo kiểu trang trại đang có chiều hướng phát triển. Quy mô trang trại phổ biến 0,3-0,5 ha/hộ. Những khu sản xuất tập trung khoảng 35-40 ha. Các trang trại nằm ngoài khu vực thôn xóm.

d. Mô hình làng trồng rau an toàn

Các xã trồng rau tập trung nên bố trí 1 điểm hỗ trợ sản xuất với chức năng chính là dịch vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và bảo quản sau thu hoạch. Quy mô khoảng 1-2 ha. Vị trí được tổ chức gắn liền với một trong các trung tâm xã trong cụm.

- Sản xuất trồng rau được phát triển theo mô hình trang trại rau an toàn, được bố trí tập trung xung quanh khu ở hiện có.

- Đối với xã có cảnh quan đẹp có thể hình thành điểm du lịch sinh thái gắn kết với khu vực trang trại trồng rau tập trung nhằm phát triển dịch vụ du lịch trong xã.

- Dân cư phát triển mới được bố trí tập trung chủ yếu vào điểm dân cư trung tâm xã theo dạng hộ phi nông nghiệp. Bình quân khoảng 150m<sup>2</sup>/hộ.

### **3.4. Định hướng không gian phát triển công nghiệp**

#### **3.4.1. Quan điểm phát triển**

- Phát triển công nghiệp-TTCN của địa phương phải phù hợp với Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Quy hoạch phát triển các ngành kinh tế của tỉnh; Quy hoạch công nghiệp của Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ và cả nước; liên kết giữa các vùng kinh tế, các địa phương; thu hút và khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư, liên kết đầu tư để phát triển công nghiệp-TTCN.

- Phát triển công nghiệp trên cơ sở phát huy được tiềm năng, lợi thế của địa phương đảm bảo hiệu quả, bền vững, làm nền tảng phát triển các ngành sản xuất và dịch vụ khác; sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên và đảm bảo các yêu cầu về môi trường; tiếp tục giảm dần và phát triển hợp lý ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản; tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (đặc biệt là chế biến nông, lâm sản).

- Tập trung đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có tiềm năng và lợi thế của địa phương. Cơ cấu ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng tiếp tục phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản, vật liệu xây dựng, sản xuất cơ khí trong giai đoạn trước mắt tiến tới sản xuất hàng tiêu dùng cao cấp và các sản phẩm công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao trong giai đoạn sau;

Tạo mọi điều kiện thuận lợi và huy động hiệu quả các nguồn lực từ mọi thành phần kinh tế; khuyến khích phát triển khu vực kinh tế dân doanh và đầu tư nước ngoài;

- Phát triển công nghiệp theo hướng cơ cấu lại các ngành sản xuất gắn với đẩy mạnh chuyển dịch tăng tỷ trọng các ngành có kỹ thuật, công nghệ cao, đóng góp lớn cho ngân sách và ít gây ô nhiễm môi trường. Kết hợp hài hòa giữa phát triển theo rộng và chiều sâu, chủ động liên doanh, liên kết với các tập đoàn đa quốc gia để từng bước tham gia vào trong chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu;

- Phát triển công nghiệp gắn với phát triển đô thị, từng bước hình thành các cụm công nghiệp - đô thị - dịch vụ, tạo ra trung tâm kinh tế có sức lan toả và là động lực phát triển kinh tế của khu vực; củng cố, mở rộng các làng nghề truyền thống và phát triển nghề, làng nghề mới, tạo thêm việc làm cho người lao động;

- Phát triển công nghiệp gắn với phát triển bền vững, không thu hút đầu tư bằng mọi giá. Đồng thời luôn dành quỹ đất cho phát triển giai đoạn tiếp theo và đón những dự án lớn, công nghệ hiện đại góp phần tích cực vào chuyển đổi cơ cấu công nghiệp.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển công nghiệp gắn với với bảo tồn bản sắc văn hoá dân tộc, phát triển du lịch, thương mại, bảo vệ môi trường, đảm bảo quốc phòng an ninh trên địa bàn;

#### 3.4.2. Phương hướng phát triển:

Trong thời gian tới, huyện tập trung phát triển một số ngành, sản phẩm công nghiệp như: Chế biến cao su, chế biến nông, lâm sản, VLXD (gạch không nung, đá xây dựng...), thủy điện nhỏ...

Ngoài phát triển các ngành công nghiệp, trong thời gian tới vùng còn gắn phát triển nông, lâm nghiệp tập trung với chế biến như: vùng chăn nuôi đại gia súc; vùng nguyên liệu gỗ, dong riềng... Xây dựng phương án phát triển vùng nguyên liệu cây chè, cây cà phê, cây lấy gỗ ở huyện Nậm Pồ.

Khuyến khích các hợp tác xã, các làng nghề tham gia quảng bá thương hiệu, sản phẩm tại các hội chợ trong nước và quốc tế; đẩy mạnh áp dụng thương mại điện tử, hỗ trợ các cơ sở sản xuất, làng nghề tiêu thủ công nghiệp xây dựng website giới thiệu, quảng bá, xây dựng thương hiệu sản phẩm làng nghề.

### **3.5. Định hướng không gian nông nghiệp:**

#### 3.5.1. Quan điểm

Phát triển nông nghiệp và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân phải dựa trên phát triển chuỗi giá trị các ngành hàng có lợi thế; đặc biệt là các sản phẩm bản địa, sản phẩm chủ lực, OCOP,... phù hợp với cơ chế thị trường và điều kiện của từng địa phương, để sử dụng có hiệu quả các nguồn lực xã hội, trước hết là lao động, đất đai, rừng; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới quan hệ sản xuất làm động lực cho tăng trưởng, tăng thu nhập, tạo tích lũy, phát triển nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội.

Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng hiện đại, trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh, đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, tái cơ cấu nông nghiệp, chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa có chất lượng, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và mang lại thu nhập cao cho người nông dân. Lấy liên kết sản xuất, phát triển công nghiệp chế biến và dịch vụ tiêu thụ nông sản làm trung tâm của quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung theo tiêu chuẩn an toàn, từng bước hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, hướng vào các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, tạo ra sản phẩm có chất lượng.

Lấy liên kết sản xuất, phát triển công nghệ chế biến và dịch vụ tiêu thụ nông sản làm trung tâm của quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp; tập trung phát triển kinh tế hợp tác và thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế là nhiệm vụ hàng đầu.

Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm, gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ sản phẩm, phát triển dịch vụ du lịch; gắn với phát triển kinh tế - xã hội, hiện đại hóa nông thôn, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng phải gắn với việc bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển bền vững. Thông qua các giải pháp thúc đẩy ứng dụng công nghệ tăng trưởng xanh cho từng lĩnh vực tại địa phương

### 3.5.2. Phương án phân bổ không gian ngành Nông – Lâm – Thủy sản

#### 3.5.2.1. Vùng sản xuất nông nghiệp

##### a. Trồng trọt

##### • Trồng lúa

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 8580,72 ha chiếm 5,74 % diện tích đất tự nhiên. Phân bố đều ở 15 xã, nhưng tập trung chủ yếu ở các xã: Si Pa Phìn, Na Cô Sa, Vàng Đán, Nậm Tin, ...

Bảng thống kê diện tích đất trồng lúa huyện Nậm Pồ đến năm 2030:

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	QH đến năm 2030
1	Chà Cang	534,10	565,53
2	Nà Khoa	476,61	491,43
3	Nà Hỳ	452,06	468,72
4	Nà Búng	429,89	451,79
5	Pa Tần	313,36	339,47



6	Na Cô Sa	778,82	847,03
7	Nậm Tin	588,20	643,12
8	Nậm Nhừ	417,11	432,67
9	Nậm Chua	336,41	379,84
10	Vàng Đán	612,18	668,12
11	Chà Tở	495,41	527,56
12	Nậm Khăn	299,72	313,28
13	Chà Nưa	508,24	518,59
14	Si Pa Phìn	1.428,08	1.490,49
15	Phìn Hồ	379,75	443,08



TT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	QH đến năm 2030
1	Chà Cang	4.085,81	346,54
2	Nà Khoa	2.571,71	317,89
3	Nà Hỳ	4.523,42	710,39
4	Nà Búng	4.740,29	1.017,51
5	Pa Tần	3.812,95	1.097,99
6	Na Cô Sa	6.306,98	1.485,98
7	Nậm Tin	4.101,83	294,64
8	Nậm Nhừ	3.599,52	425,16
9	Nậm Chua	4.249,13	415,28
10	Vàng Đán	4.643,06	773,48
11	Chà Tở	6.265,57	631,21
12	Nậm Khăn	825,24	428,11
13	Chà Nưa	3.728,74	1.032,13
14	Si Pa Phìn	9.705,40	3.242,19
15	Phìn Hồ	8.553,47	2.722,70

• **Khu vực trồng cây lâu năm:**

Đất trồng cây lâu năm gồm đất trồng cây công nghiệp và đất trồng cây ăn quả, cây mắc ca, cây dược liệu, .... Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm là 61150,16 ha chiếm 0,77 % tổng diện tích tự nhiên, Tập trung chủ yếu ở xã Nậm Nhừ, Nậm Chua, Vàng Đán,.... Trong thời gian tới ưu tiên trồng cây công nghiệp lâu năm có hiệu quả kinh tế nhằm tạo công ăn việc làm, mang lại hiệu quả kinh tế người dân, xoá đói giảm nghèo

Bảng thống kê diện tích đất lâu năm huyện Nậm Pồ đến năm 2030:

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	QH đến năm 2030
1	Chà Cang	14,29	22,46
2	Nà Khoa	10,10	238,67
3	Nà Hỳ	13,64	165,44
4	Nà Búng	68,13	111,05
5	Pa Tần	39,27	36,92
6	Na Cô Sa	31,70	55,72
7	Nậm Tin	4,48	48,20
8	Nậm Nhừ	25,01	103,85
9	Nậm Chua	25,07	100,68
10	Vàng Đán	8,30	124,77
11	Chà Tở	8,37	6,33
12	Nậm Khăn	12,72	10,19
13	Chà Nưa	38,79	38,33
14	Si Pa Phìn	30,52	34,71



tổng đàn vật nuôi trên địa bàn huyện có 112,25 nghìn con trong đó trâu 28,17 nghìn con, bò 9,51 nghìn con, dê 6,89 nghìn con, lợn 67,69 nghìn con, gia cầm 323,27 nghìn con.

### 3.5.2.2. Vùng phát triển lâm nghiệp:

#### a. Rừng sản xuất

đến năm 2030, diện tích đất rừng sản xuất của huyện là 52463,91 ha chiếm 35,08 % tổng diện tích tự nhiên.

Phân bố đều tất cả các xã tuy nhiên phân bố chủ yếu các xã Phìn Hồ, Chà Nưa, Nậm Khăn, Chà Tở, Na Cô Sa, Chà Tở, ...; Thực hiện khoanh nuôi, trồng mới, làm giàu rừng bằng các loại cây ngoài gỗ, trồng dược liệu dưới tán cây rừng, ... nhằm nâng cao giá trị của rừng và ăng thu nhập cho người dân sống bằng nghề rừng

Bảng thống kê diện tích đất rừng sản xuất huyện Nậm Pồ đến năm 2030:

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	QH đến năm 2030
1	Chà Cang	1.497,15	3.324,08
2	Nà Khoa	1.949,12	3.731,55
3	Nà Hỳ	1.169,55	2.951,07
4	Nà Búng	363,40	2.214,09
5	Pa Tần	2.832,93	3.692,18
6	Na Cô Sa	881,15	3.733,76
7	Nậm Tin	1.944,41	3.765,80
8	Nậm Nhù	399,64	2.252,11
9	Nậm Chua	1.153,02	2.901,54
10	Vàng Đán	955,02	2.811,65
11	Chà Tở	2.038,84	3.900,65
12	Nậm Khăn	4.936,73	4.962,81
13	Chà Nưa	3.683,99	4.547,10
14	Sì Pa Phìn	550,44	3.392,32
15	Phìn Hồ	644,28	4.283,20





Bảng thống kê diện tích đất rừng phòng hộ huyện Nậm Pồ đến năm 2030

<b>TT</b>	<b>Đơn vị hành chính</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>QH đến năm 2030</b>
1	Chà Cang	4.388,04	6.195,49
2	Nà Khoa	1.216,09	1.409,44
3	Nà Hỳ	1.709,71	3.517,16
4	Nà Búng	1.767,85	3.575,30
5	Pa Tần	8.937,56	10.744,96
6	Na Cô Sa	4.242,22	6.049,68
7	Nậm Tin	1.407,00	3.214,46
8	Nậm Nhừ	1.044,57	2.252,03
9	Nậm Chua	801,64	2.609,10
10	Vàng Đán	1.640,50	3.442,96
11	Chà Tở	3.212,25	6.933,83
12	Nậm Khăn	3.889,09	4.182,44
13	Chà Nưa	1.737,93	3.545,39
14	Si Pa Phìn	218,24	3.639,81
15	Phìn Hồ	1.287,02	3.294,48





### 3.6.1. Quan điểm phát triển

Xác định thương mại - dịch vụ - du lịch của huyện là ngành kinh tế mũi nhọn, là lĩnh vực trung tâm và động lực cho các cơ cấu kinh tế khác phát triển, đưa lĩnh vực thương mại - dịch vụ của huyện tiếp tục là trung tâm phân phối, luân chuyển hàng hóa có hiệu quả cho phạm vi toàn tỉnh. Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư phát triển; tiếp tục thu hút đầu tư nâng cao chất lượng hoạt động của các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại...

Khuyến khích mở rộng các hoạt động dịch vụ đối với các thành phần kinh tế trong các lĩnh vực như: Tiêu thụ các mặt hàng tiêu dùng; sửa chữa, bảo dưỡng công trình; các hoạt động tư vấn, ứng dụng công nghệ thông tin tạo ra giá trị gia tăng cao; các dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ.

Tạo điều kiện hệ thống các nhà hàng, khách sạn trên địa bàn liên doanh, liên kết với các tour du lịch lớn nhằm giữ vai trò là điểm trung chuyển (điểm nghỉ) của huyện; từng bước quy hoạch, giới thiệu quảng bá danh lam thắng cảnh của địa phương để kêu gọi đầu tư, khai thác khu du lịch sinh thái. Chủ động xây dựng và điều chỉnh trong công tác quy hoạch sử dụng đất, đô thị để tạo điều kiện cho doanh nghiệp và người dân được thuận lợi tiếp cận đất đai, cơ sở hạ tầng. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư xã hội hóa các cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ thương mại - dịch vụ - du lịch.

Liên kết hợp tác với các địa phương trong tỉnh và khu vực có thế mạnh về du lịch trong việc xây dựng các tour, tuyến du lịch nhằm đa dạng hóa sản phẩm du lịch.

Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng, đào tạo nhân lực ngành du lịch.

Phát triển đồng bộ các dịch vụ hỗ trợ như: khách sạn, nhà hàng, thông tin liên lạc, văn hóa nghệ thuật, thể thao, hàng lưu niệm, ngân hàng, y tế và các dịch vụ khác,... tạo sức hấp dẫn mạnh với du khách.

Phát triển thương mại Điện Biên phải đảm bảo phát triển đồng bộ các cơ cấu ngành trên cơ sở khai thác các lợi thế so sánh và các nguồn lực được xã hội hóa; phát triển đồng bộ các cơ cấu ngành trên cơ sở khai thác các lợi thế so sánh và các nguồn lực được xã hội hóa; phát triển đồng bộ các hệ thống thị trường hàng hóa, bao gồm thị trường hàng công nghiệp tiêu dùng, thị trường hàng vật tư, thị trường hàng nông sản, phát triển hài hòa giữa thị trường thành thị và nông thôn, phát triển hài hòa giữa thương mại truyền thống và hiện đại.

### 3.6.2. Mục tiêu phát triển

Xây dựng và phát triển ngành thương mại nội địa theo hướng hiện đại dựa trên các cơ cấu ngành hợp lý với sự tham gia của các thành phần kinh tế, vận hành trong môi trường cạnh tranh có sự quản lý và điều tiết Nhà nước. Nâng cao vai trò của ngành thương mại trong đóng góp đến GRDP của tỉnh, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh; tạo việc làm mới; kết nối sản xuất và tiêu dùng, điều khiển và dẫn dắt sản xuất định hướng theo nhu cầu thị trường và đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân.

Hiện đại hóa kết cấu hạ tầng thương mại; chú trọng xây dựng và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại hiện đại như trung tâm thương mại, siêu thị và chú trọng phát triển hệ thống chợ, cửa hàng, đặc biệt tại khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới.

Từng bước mở rộng và phát triển lưu thông hàng hoá trên thị trường của tỉnh và mở rộng thị trường ra các tỉnh lân cận cũng như thị trường ngoài nước. Phần đầu đưa thị trường hoạt động ổn định, nâng cao khả năng tự điều chỉnh của thị trường và đảm bảo cung ứng đầy đủ vật tư, thiết bị và các dịch vụ cần thiết cho sản xuất cũng như hàng hoá tiêu dùng phục vụ đời sống nhân dân, nhất là khu vực nông thôn, đồng bào dân tộc ít người, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới.

Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thương mại biên giới đồng bộ với kế hoạch phát triển các cửa khẩu; đầu tư, nâng cấp trạm kiểm soát liên hợp, nhà ở công vụ cho các lực lượng quản lý nhà nước; khuyến khích, thu hút đầu tư chợ cửa khẩu, trung tâm thương mại, bãi tập kết phương tiện và hàng hóa kho ngoại quan, kho đông lạnh, cửa hàng miễn thuế, cửa hàng giới thiệu sản phẩm... đảm bảo các điều kiện của cửa khẩu quốc tế và cửa khẩu song phương theo các quy hoạch, chương trình đã được phê duyệt.

### 3.6.3. Định hướng phát triển

Phát triển hệ thống thị trường thương mại tập trung vào thị trường hàng công nghiệp tiêu dùng, thị trường hàng tư liệu sản xuất, thị trường hàng nông sản và các dạng thị trường chung. Trong đó, tập trung vào phát triển hoạt động kinh doanh, dịch vụ thương mại bám sát hoạt động sản xuất hàng hóa ở các vùng sản xuất chuyên canh, xây mới, mở rộng và hoàn thiện mạng lưới chợ tại các trung tâm cụm xã, xã và khu vực tập trung đông dân cư, đặc biệt tại các khu vực huyện nghèo.

Phát triển các doanh nghiệp thương mại bán lẻ của các thành phần kinh tế theo những hình thái và quy mô thích hợp với từng loại thị trường, khuyến khích các doanh nghiệp thương mại bán buôn của các thành phần kinh tế theo các hình thái như: các loại công ty bán buôn, trung tâm bán buôn, HTX thu mua bán buôn và các đại lý uỷ quyền, doanh nghiệp nhượng quyền.

Phát triển các dịch vụ phụ trợ liên quan đến quá trình phân phối hàng hóa như bảo quản, lưu kho; lắp ráp, sắp xếp và phân loại hàng hoá có khối lượng lớn, bốc dỡ và phân phối lại đối với hàng hoá khối lượng nhỏ; dịch vụ giao hàng; dịch vụ bảo quản lạnh; các dịch vụ khuyến mãi do những người bán buôn thực hiện; các dịch vụ liên quan đến việc kinh doanh của người bán lẻ (chế biến phục vụ cho bán hàng...); bãi đỗ xe; Chuyên nghiệp hoá các dịch vụ phụ trợ phù hợp với các quá trình chuyên nghiệp hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá của ngành thương mại; Tập trung hoá việc đầu tư các khu dịch vụ phụ trợ của ngành thương mại, đảm bảo cung ứng dịch vụ đầy đủ và thuận lợi, chi phí thấp cho các nhà phân phối; Tổ chức các dịch vụ phụ trợ ở các Trung tâm bán buôn, chợ đầu mối, trung tâm kho vận, các trung tâm mua sắm... Khuyến khích và hỗ trợ các nhà cung cấp dịch vụ phụ trợ áp dụng các phương thức, thiết bị, công nghệ tiên tiến;

Thu hút các nguồn lực theo hướng xã hội hoá vào phát triển các dịch vụ phụ trợ của ngành thương mại.

#### 3.6.4. Phương án không gian phát triển thương mại

Mạng lưới chợ: Tổng số chợ trong kỳ quy hoạch là 13 chợ, trong đó mở rộng và nâng cấp 02 chợ tại xã Nà Hỳ và Phìn Hồ, xây mới 9 chợ tại các xã chưa có chợ theo bố trí đất. Tổng số diện tích đất chợ đến năm 2030 là 7,57ha, tăng 6,27ha so với năm 2020.

Xây dựng 1 trung tâm mua sắm, phát triển 1 siêu thị hạng III và 1 tổng kho tại xã Nà Hỳ để thuận tiện cho xuất khẩu nông, thủy hải sản với Lào.

### **3.7. Định hướng không gian phát triển du lịch:**

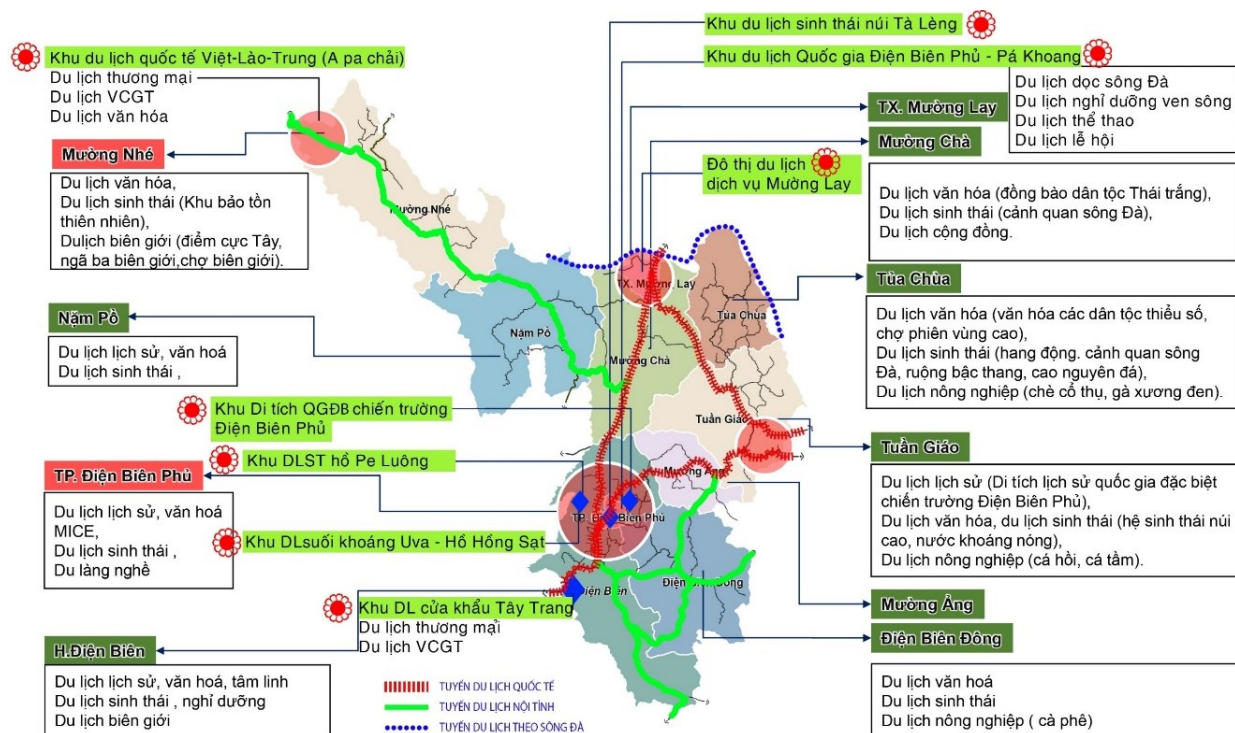
#### 3.7.1. Định hướng không gian du lịch huyện Nậm Pồ trong định hướng toàn tỉnh

##### **❖ Không gian phát triển du lịch tỉnh Điện Biên:**

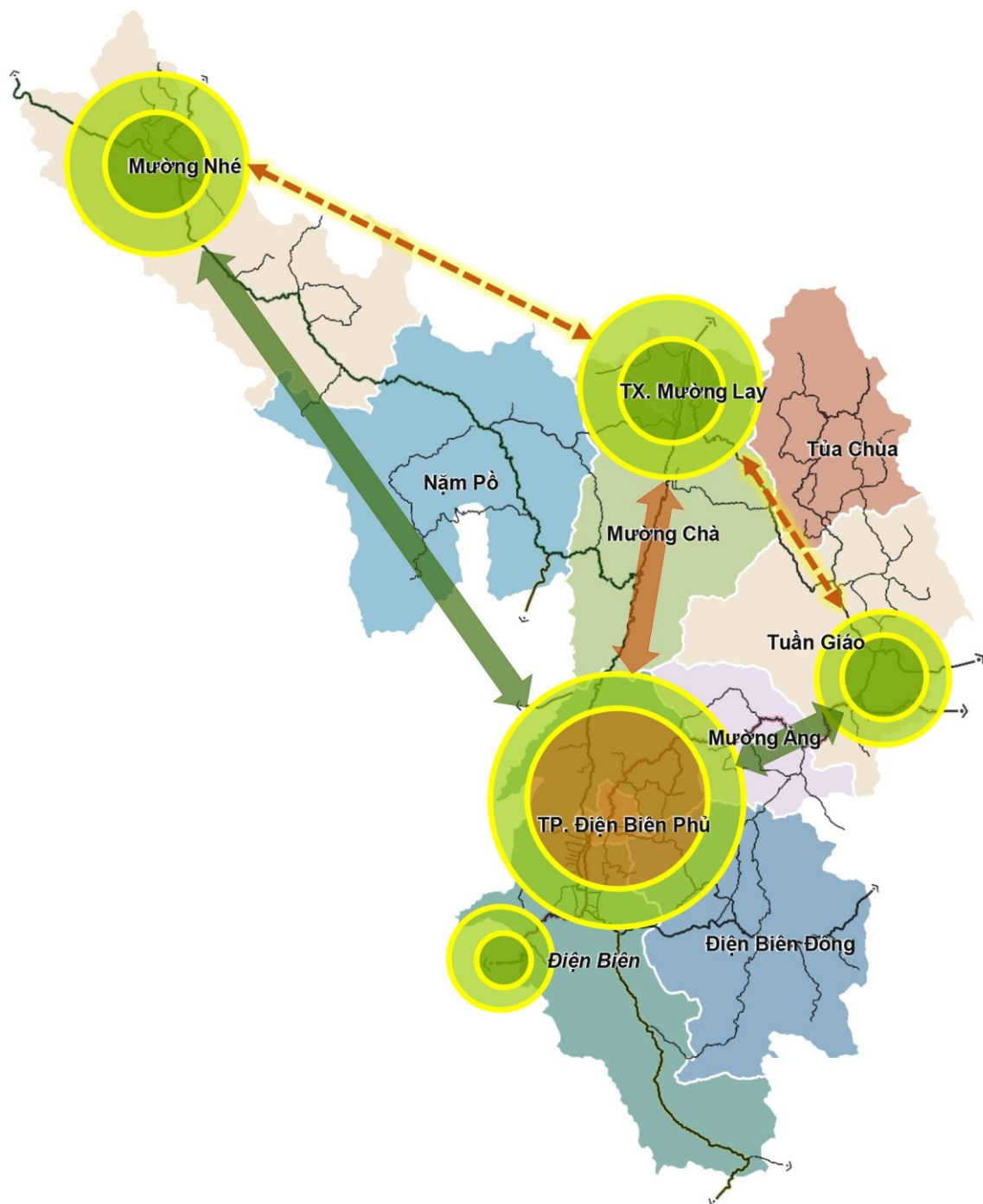
- Trung tâm phát triển du lịch: Lầy TP Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên làm trung tâm Du lịch chính của tỉnh. Trung tâm Du lịch Điện Biên Phủ là điểm dừng quan trọng trong hành lang du lịch Tây Bắc và các vùng phụ cận trong và ngoài nước, là điểm đầu mối của các hoạt động du lịch nội tỉnh, là nơi điều hành tất cả các hoạt động du lịch của toàn tỉnh.

- Không gian thuận lợi phát triển du lịch: Các trục không gian thuận lợi phát triển du lịch của tỉnh Điện Biên là hành lang nối các trọng tâm du lịch hoặc các khu vực tập trung tài nguyên dựa theo các trục đường quốc lộ: 6A; 12; 279; 100 và 32. Du lịch Điện Biên coi trục không gian từ cửa khẩu Việt Lào (Tây Trang) qua Thành phố Điện Biên Phủ theo quốc lộ 12 và 4D sang Lào Cai, trục không gian du lịch từ Thành phố Điện Biên Phủ theo quốc lộ 279 qua Tuần Giáo đến đèo Pha Đin sang Sơn La là các trục không gian quan trọng, thuận lợi phát triển du lịch.

- Không gian ưu tiên phát triển du lịch: Gồm không gian ưu tiên phát triển du lịch ở các trung tâm du lịch và không gian ở các điểm tài nguyên du lịch có giá trị. Du lịch tỉnh Điện Biên xác định các không gian ưu tiên phát triển du lịch tập trung ở Thành phố Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên, huyện Tủa Chùa, huyện Mường Nhé, khu vực thị trấn Tuần Giáo .



Hình 3.7-1: Không gian Du lịch Tỉnh Điện Biên



*Hình 3.7-2: Không gian Du lịch trọng điểm Tỉnh Điện Biên*

- Tuyến du lịch nội tỉnh:

+ Tuyến du lịch Thành phố Điện Biên Phủ - Thị xã Mường Lay;

+ Tuyến du lịch Thành phố Điện Biên Phủ - Tuần Giáo - vùng phụ cận;

+ Tuyến du lịch Thành phố Điện Biên Phủ - Pá Khoang - Mường Phăng - Bản Phủ - Pa Thom - Tây Trang;

+ Tuyến du lịch Thành phố Điện Biên Phủ - Mường Chà - Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé;

+ Tuyến du lịch đường sông: Tuyến du lịch này chủ yếu bắt đầu từ Thị xã Mường Lay dọc theo sông Đà sang phía Đông đi Sìn Hồ (tỉnh Lai Châu) và các điểm tham quan du lịch khác của tỉnh Sơn La, sang phía Tây đi Mường Tè hoặc theo sông Nậm Na lên phía Bắc.

- Tuyến du lịch liên tỉnh:

+ Tuyến Hà Nội - Hòa Bình - Mai Châu - Mộc Châu - Sơn La - Điện Biên Phủ - Thị xã Mường Lay - Lai Châu - Lào Cai - Phú Thọ - Hà Nội hoặc ngược lại.

+ Tuyến Hà Nội - Thành phố Điện Biên Phủ và ngược lại.

+ Du lịch đường sông: Từ Thị xã Mường Lay - Sơn La - Hoà Bình hoặc ngược lại.

- Tuyến du lịch quốc tế:

+ Tuyến từ Trung Quốc qua cửa khẩu Ma Lu Thàng – Thị xã Mường Lay – Thành phố Điện Biên Phủ;

+ Tuyến từ Lào qua cửa khẩu Tây Trang – Thành phố Điện Biên Phủ sau đó đi các điểm du lịch khác;

+ Tuyến từ Lào qua cửa khẩu Huổi Puốc - Thành phố Điện Biên Phủ sau đó đi các điểm du lịch khác;

+ Tuyến từ Trung Quốc qua cửa khẩu A Pa Chải - Mường Nhé - Mường Chà - Thành phố Điện Biên Phủ sau đó đi các điểm du lịch khác.

+ Đường không: Trong tương lai khi sân bay Điện Biên được nâng cấp và mở rộng thành sân bay quốc tế thì khả năng bay trực tiếp đến một số sân bay của các nước trong khu vực như Trung Quốc, ASEAN dễ dàng hơn sẽ tạo cơ hội mở rộng thị trường khách quốc tế đến Điện Biên.

### 3.7.2. Định hướng không gian du lịch huyện Nậm Pồ

#### a. Quan điểm và mục tiêu phát triển

##### • ***Quan điểm phát triển***

Tăng cường đầu tư để phát triển đồng bộ và toàn diện các ngành dịch vụ; đẩy mạnh công tác thành lập các Hợp tác xã thương mại dịch vụ nhằm đảm bảo việc tiêu thụ nông sản và cung ứng vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp, thực hiện nhiệm vụ đại lý bán hàng cho các doanh nghiệp. Đẩy mạnh thực hiện cải cách hành chính, thực hiện nghiêm túc các chính sách hỗ trợ của Tỉnh, của Nhà nước cho các đối tượng được hỗ trợ;

- Phát triển du lịch là một trong những mũi nhọn trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Phát triển du lịch đồng thời với bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số; phát huy tối đa lợi thế về điều kiện tự nhiên (khí hậu, cảnh quan); bảo đảm an ninh, quốc phòng, ứng phó với biến đổi khí hậu; phòng, chống thiên tai và bảo vệ môi trường.

- Chú trọng khai thác thế mạnh đặc trưng về cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa đặc sắc của đồng bào các dân tộc thiểu số để phát triển khu du lịch bền vững theo hướng chuyên nghiệp, có trọng tâm, trọng điểm; nâng cao chất lượng dịch vụ, khẳng định thương hiệu du lịch huyện.

- Đẩy mạnh xã hội hóa, tăng cường huy động các nguồn lực đầu tư phát triển du lịch, chú trọng liên kết với các khu du lịch khác để tạo tuyến du lịch liên hoàn, làm đa dạng sản phẩm du lịch.

Phát triển du lịch theo hướng bền vững, trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế về bản sắc văn hóa các dân tộc, gắn phát triển với quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Chú trọng phát triển các loại hình dịch vụ, du lịch bình dân, phục vụ du khách trong nước và quốc tế, tạo ra nguồn thu lâu dài, ổn định, đảm bảo hài hòa lợi ích của người dân, doanh nghiệp và nhà nước.

- Kết nối với các địa phương có điều kiện tương đồng, đang phát triển du lịch mạnh về du lịch của khu vực Tây Bắc, Đông Bắc như: Sa Pa (Lào Cai), Mộc Châu (Sơn La), Mai Châu (Hòa Bình), Đồng Văn (Hà Giang) để tiếp cận và khai thác thị trường khách quốc tế

Nâng cao tỷ trọng du lịch trong cơ cấu kinh tế của huyện.

- **Mục tiêu phát triển**

- **Mục tiêu chung**

Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của huyện về yếu tố tự nhiên, văn hóa các dân tộc để phát triển du lịch theo hướng có trọng tâm, trọng điểm; ưu tiên đầu tư phát triển các khu du lịch danh lam thắng cảnh, du lịch trải nghiệm khám phá, du lịch cộng đồng, gắn liền với bảo vệ và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc; gắn phát triển du lịch với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- **Mục tiêu cụ thể**

**Đến năm 2025**

+ Đến năm 2025 thu hút trên 10 nghìn lượt khách du lịch; 30% số nhà hàng, nhà nghỉ, có nhân viên được tập huấn nghiệp vụ về du lịch;

+ Tổ chức 03 lễ hội với quy mô cấp huyện; 01 bản văn hóa được đầu tư phát triển du lịch cộng đồng, là điểm dừng chân cho du khách tham quan, trải nghiệm, ăn uống, nghỉ ngơi; hỗ trợ phát triển 02 nghề thủ công truyền thống phục vụ cho phát triển du lịch.

+ Trở thành một trong những trung tâm du lịch hấp dẫn của tỉnh và vùng Tây Bắc,

+ Hoàn thành công tác quy hoạch tổng thể, quy hoạch chi tiết các khu, điểm du lịch gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và hệ thống các di tích kiến trúc nghệ thuật, danh lam thắng cảnh; hình thành khu du lịch sinh thái vùng lòng hồ thủy điện Sơn La;

+ 60% số nhà hàng, nhà nghỉ, khách sạn có nhân viên được tập huấn nghiệp vụ về du lịch;

+ Phần đầu 100% người làm công tác văn hóa cấp xã là người dân tộc thiểu số tại địa bàn hoặc là người có thời gian sinh sống lâu dài trên địa bàn có hiểu biết về phong tục, tập quán, văn hóa truyền thống của địa phương; 90% số người làm công tác văn hóa được đào tạo đúng chuyên ngành và thường xuyên được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ hàng năm; 50-70% đội trưởng đội văn nghệ quần chúng, người quản lý nhà văn hóa, quản lý nhà hàng, bản văn hóa du lịch, các đơn vị, doanh nghiệp được tập huấn về kỹ năng phục vụ du lịch và các chính sách pháp luật liên quan đến hoạt động du lịch.

#### ***Phần đầu đến năm 2030***

+ Phần đầu đến năm 2030 đón trên 20 nghìn lượt khách du lịch;

+ 70% số nhà hàng, nhà nghỉ, có nhân viên được tập huấn nghiệp vụ về du lịch; duy trì 03 lễ hội quy mô cấp huyện; hình thành khu du lịch sinh thái vùng ngập lòng hồ thủy điện Lai Châu tại xã Nậm Khăn.

+ Doanh thu từ du lịch và các dịch vụ hỗ trợ du lịch chiếm tỷ lệ quan trọng trong tổng thu ngân sách trên địa bàn; thông qua phát triển du lịch tạo việc làm trực tiếp và gián tiếp cho người lao động;

+ Xây dựng thêm 02 bản văn hóa du lịch; phát triển thêm một số nghề thủ công truyền thống phục vụ cho phát triển du lịch.

+ Nâng số ngày lưu trú bình quân ở huyện lên 2 ngày.

+ Phần đầu đến năm 2030, du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, phát triển bền vững, dần có tính chuyên nghiệp với hệ thống cơ sở vật chất tương đối đồng bộ, sản phẩm du lịch có chất lượng cao, đậm đà bản sắc các dân tộc, góp phần vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế, làm động lực thúc đẩy phát triển các ngành, lĩnh vực khác.

b. Phương hướng phát triển

#### **❖ Các định hướng chính**



Phục dựng, bảo tồn các lễ hội truyền thống của các dân tộc: lễ “Cúng thần rừng” dân tộc Kháng; lễ hội “Gầu tào” dân tộc Mông; lễ “Gội đầu” dân tộc Thái; Lễ “Cấp sắc” dân tộc Dao,... phát triển, quảng bá các nghề thủ công truyền thống gắn liền với sản xuất hàng lưu niệm, phục vụ nghiên cứu, tìm hiểu, mua sắm và trải nghiệm của du khách; phát triển các mặt hàng nông sản chủ lực mà huyện có thế mạnh như gà đồi, lợn cắp nách, mật ong rừng.

Phát triển lễ hội xuân Phìn Hồ huyện Nậm Pồ - trồng đồi hoa ban, hoa muông hoàng yến, đồi hoa đào, hoa mai, đồi thông để thu hút du khách đến với Lễ hội.

Xây dựng và hỗ trợ đầu tư bản Nà Sạ, xã Chà Nưa thành bản văn hóa du lịch; xây dựng và hỗ trợ đầu tư bảo tồn bản Lả Chà, xã Pa Tần thành bản văn hóa truyền thống.

#### ❖ Sản phẩm du lịch

- *Du lịch cộng đồng*

Phát triển mô hình du lịch cộng đồng tìm hiểu bản sắc văn hóa các dân tộc, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa phi vật thể, các loại hình ca, múa, nhạc dân gian, thưởng thức văn hóa ẩm thực đặc trưng của dân tộc, các sản phẩm OCOP (xây dựng bản Nà Sạ xã Chà Nưa thành bản văn hóa du lịch).

- *Du lịch sinh thái - kết hợp với nghỉ dưỡng:*

Thu hút đầu tư phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái - khám phá trên cơ sở khai thác thế mạnh hệ sinh thái sông hồ, các danh lam thắng cảnh trên địa bàn như: Vùng ngập lòng hồ thủy điện Lai Châu tại xã Nậm Khăn, thác nước 05 tầng tại bản Nậm Chim 1, suối khoáng nóng tại bản Nậm Ngà, đỉnh núi Ngòi Thầu tại bản Ngòi Thầu 1,...

Định hướng phát triển du lịch sinh thái ven Suối Nậm Pồ



- *Du lịch cộng đồng gắn với các bản dân tộc:*

Phát triển các bản văn hóa dân tộc gắn với phát triển du lịch trải nghiệm, khám phá văn hóa

Tổ chức mùa du lịch hằng năm gắn với các sự kiện, lễ hội văn hóa truyền thống: Lễ hội xuân Phìn Hồ, Ngày hội Văn hóa dân tộc Mông, dân tộc Thái,...

Huyện có 8 thành phần dân tộc, trong đó dân tộc Mông chiếm tỷ lệ cao nhất 69,18%; tiếp đến là dân tộc Thái chiếm 18,50%; dân tộc Dao chiếm 4,15%; dân tộc Kinh chiếm 3,21%; dân tộc Khơ Mú chiếm 1,58%; dân tộc Hoa chiếm 1,52%; dân tộc Kháng chiếm 0,91%; dân tộc Cống chiếm 0,75% và các dân tộc khác chiếm 0,2%. Các dân tộc ở huyện Nậm Pồ có những nét văn hoá đặc trưng của đồng bào khu vực Tây Bắc, có nền văn hóa rất đa dạng với nhiều ngôn ngữ, phong tục tập quán khác nhau... Đây là một lợi thế lớn để khai thác phục vụ phát triển du lịch, song cũng đặt ra nhiệm vụ hết sức quan trọng trong vấn đề giữ gìn khối đại đoàn kết các dân tộc và ổn định chính trị xã hội.

Khai thác các loại hình nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc, nhất là đồng bào dân tộc Mông đã được đưa vào phục vụ ở các khu, điểm du lịch



Khai thác loại hình nhà ở Homestay là các căn nhà sàn mang tính truyền thống với không gian đậm nét văn hóa. Bản sắc văn hóa được thể hiện từ kiến trúc nhà nghỉ cho đến các trang thiết bị, đồ dùng sinh hoạt và cả ẩm thực đều gắn liền với đời sống thường ngày của đồng bào. Ngoài việc đơn thuần nhìn ngắm những thực thể kiến trúc mà còn có thể tham quan ngắm cảnh bản, tiếp xúc với người bản địa chất phác, được trải nghiệm các giá trị văn hóa, sinh hoạt thường ngày, các hoạt động sản xuất nông nghiệp... Ngoài raphát triển loại hình tự mình thu hái nguyên liệu, tham gia vào quá



trình chế biến các món ăn truyền thống mang đậm bản sắc dân tộc cũng như các món khác tùy theo khẩu vị của bản thân.

Kết hợp quảng bá người bản địa với đồng phục là bộ váy cóm truyền thống của dân tộc Thái.

Bên cạnh đó giới thiệu nghề dệt, thêu thổ cẩm với những sản phẩm, quà tặng đặc trưng dân tộc như: Khăn piêu, túi đeo, áo, váy... cùng đó bảo tồn và duy trì để phục vụ du khách tham quan, trải nghiệm.

- *Du lịch thương mại gắn với tham quan, mua sắm tại chợ truyền thống*

Du lịch gắn với tham quan, mua sắm tại chợ phiên truyền thống để hỗ trợ tiêu thụ hàng hóa nông sản, đồ thủ công truyền thống đặc trưng của đồng bào các dân tộc trong huyện (các mặt hàng nông sản huyện có thể mạnh như: Mật ong, sa nhân, gà đồi, lợn cắp nách, mận Ham Xoong,; các mặt hàng thủ công truyền thống như: thêu, dệt, đan lát,.).

#### Chợ “tình” Vàng Léch

Phát triển và đẩy mạnh thu hút các loại hình tham quan du lịch phiên chợ Tình Vàng Léch tổ chức họp từ 8 - 12 giờ trưa ngày chủ nhật hàng tuần, xuất phát từ nhu cầu thiết yếu của bà con. Đặc biệt phát triển các sản phẩm đặc trưng của vùng như: Rượu được nấu từ men lá và các loại nông sản do bà con sản xuất nên rất thơm, ngon.



- *Du lịch nông nghiệp:*

Phát triển loại hình du lịch tham quan trải nghiệm nông nghiệp để quảng bá các sản phẩm nông nghiệp đặc thù của huyện như Mật ong, sa nhân, gà đồi, lợn cắp nách, mận Ham Xoong.



Hình 3.7-3: Các điểm du lịch ở Nậm Pồ

- Về cơ sở vật chất:



Phát triển các khu nghỉ dưỡng khu vực trung tâm huyện và ven Suối Nậm Pồ theo loại hình: Các bungalow, nhà nghỉ sinh thái ...

Các nhà nghỉ cộng đồng, homestay cần bố trí phát triển ở các bản văn hóa du lịch

Cơ sở dịch vụ: Cần đầu tư phát triển hệ thống nhà hàng du lịch; các trung tâm thương mại gắn với mua sắm, ẩm thực vùng miền; các trung tâm tổ chức sự; các cơ sở dịch vụ du lịch hỗ trợ khác (du lịch y tế, chăm sóc sức khỏe, làm đẹp, thẩm mỹ).



- *Giải pháp phát triển du lịch*

Đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo vệ các điểm di tích. Tiếp tục huy động nguồn lực trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử.

Tập trung đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về phát triển du lịch và thu hút đầu tư; lồng ghép các nguồn vốn, huy động tối đa các nguồn lực để xây dựng kết cấu hạ tầng.

Khuyến khích cộng đồng tham gia bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa; bảo tồn, gìn giữ bản sắc văn hóa bản địa, duy trì các hoạt động biểu diễn nghệ thuật dân tộc, nghi lễ truyền thống, phong tục tập quán tốt đẹp.

Đẩy mạnh việc xúc tiến, liên kết phát triển du lịch, trong đó tăng cường liên kết với TX. Mường Lay, TP. Điện Biên Phủ để hình thành các tuyến du lịch nội tỉnh

Ưu tiên các nguồn lực để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt là ưu tiên đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cứng hóa các công trình đường giao thông đến các khu, điểm du lịch.

Tiếp tục huy động nguồn lực, kêu gọi đầu tư cơ sở vật chất đối với các di tích đã được xếp hạng; Tập trung xây dựng các bản văn hóa du lịch theo mô hình du lịch cộng đồng; Bảo tồn, phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc.v.v.. Từ đó, khai thác, phát huy được các tiềm năng, thế mạnh để phát triển du lịch góp phần tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương

Phát huy vai trò chủ thể của nhân dân, đổi mới cách làm du lịch, trên cơ sở bản sắc văn hóa truyền thống, cấp ủy, chính quyền huyện đã và đang tạo điều kiện, khuyến khích người dân mạnh dạn đầu tư, biến những mảnh đất thuần nông trở thành điểm du lịch sinh thái hấp dẫn, thu hút du khách đến thưởng ngoạn, tìm hiểu văn hóa, phong tục, tập quán đặc trưng.

Tổ chức Ngày hội văn hóa, thể thao và du lịch các dân tộc trong huyện, Hội thi liên hoan văn nghệ, thể thao truyền thống tại các cụm xã nhằm bảo tồn và quảng bá văn hóa truyền thống đặc sắc của các dân tộc trong huyện.

Nâng cao vai trò của các cơ quan truyền thông trong công tác tuyên truyền, quảng bá hình ảnh của huyện đến với du khách trong và ngoài nước. Xây dựng và duy trì hiệu quả các hoạt động quảng bá và xúc tiến du lịch trên Cổng thông tin điện tử huyện và Trang thông tin điện tử của các xã và trên các trang mạng xã hội.

Nâng cao năng lực hoạt động xúc tiến, quảng bá; ưu tiên đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước và huy động các nguồn lực xã hội cho công tác xúc tiến đầu tư, quảng bá du lịch.

Rà soát, xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù thúc đẩy du lịch phát triển phù hợp với tiềm năng, lợi thế của huyện, tập trung vào các nội dung: Ưu đãi thu hút đầu tư phát triển du lịch, hỗ trợ phát triển sản phẩm du lịch, hỗ trợ phát triển du lịch

cộng đồng...; ưu tiên nguồn lực cho công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, xúc tiến, quảng bá, phát triển sản phẩm du lịch, huy động các nguồn lực xã hội để đầu tư phát triển du lịch.

Đổi mới công tác quản lý theo hướng phục vụ doanh nghiệp, người dân; thực hiện cải cách hành chính, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng, minh bạch. Khuyến khích các đơn vị, doanh nghiệp, hộ kinh doanh thường xuyên đổi mới, đa dạng hóa các sản phẩm du lịch phù hợp với điều kiện của huyện và nhu cầu thị trường.

Có cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân khởi nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ du lịch, đặc biệt là loại hình du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa....

Nâng cao vai trò, trách nhiệm của các doanh nghiệp và cộng đồng trong việc xây dựng môi trường du lịch văn minh, thân thiện.

### **3.8. Định hướng phân bổ sử dụng đất:**

Trên tổng diện tích tự nhiên của huyện, đến năm 2030 các nhóm đất như sau:

+ Đất nông nghiệp là 143.541,68 ha chiếm 95,98% tăng so với năm 2020 là 838,76 ha.

+ Đất phi nông nghiệp là 4.055,25 ha chiếm 2,71% tăng so với năm 2020 là 1165,56 ha.

+ Đất chưa sử dụng còn là 1962,18 ha giảm so với năm 2020 là 2004,32 ha.

*Hình 3.8-1: Bảng tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất huyện Nậm Pồ đến năm 2030*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất năm 2030 (ha)	Cơ cấu %
	<b>TỔNG DTTN (1+2+3)</b>		<b>149.559,11</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>143.541,68</b>	<b>95,98</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.487,07	5,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	269,77	0,18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.774,36	4,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25.045,96	16,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	40.345,64	26,98
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	62.753,61	41,96

	Đất rừng sản xuất đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	21.523,15	14,39
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	104,61	0,07
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,43	0,02
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.055,25</b>	<b>2,71</b>
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	220,80	0,15
2.2	Đất an ninh	CAN	9,53	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,00	0,01
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,69	0,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,57	0,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	1.586,04	1,06
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	811,94	0,54
-	Đất thủy lợi	DTL	106,00	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,42	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,41	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	90,70	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	25,04	0,02
-	Đất công trình năng lượng	DNL	469,49	0,31
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,31	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	40,32	0,03



-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,84	-
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	659,85	0,44
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,42	0,02
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,79	-
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.962,18</b>	<b>1,31</b>

(Ghi chú: Các loại đất sẽ được xác định cụ thể theo phương án phân bổ đất đai cấp tỉnh phân bổ đến đơn vị hành chính cấp huyện)

#### **4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI**

##### **4.1. Hạ tầng văn hóa – thể thao**

##### **4.1.1. Định hướng phát triển Văn hóa – thể thao**

##### **a. Quan điểm phát triển**

Tiếp tục triển khai các Nghị quyết của Trung ương, của Tỉnh ủy về xây dựng và phát triển văn hóa con người toàn diện đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững. Tạo điều kiện phát triển mạnh mẽ phong trào thể dục thể thao quần chúng, nhất là trong lực lượng thanh thiếu niên, học sinh, sinh viên. Ưu tiên đầu tư phát triển các môn thể thao chuyên nghiệp, thể thao thành tích cao mà tỉnh có thế mạnh. Từng bước hình thành, tổ chức các sự kiện thể thao giải trí, thể thao đặc thù nhằm thu hút khách du lịch.

Về cơ sở hạ tầng: Quan tâm đầu tư phát triển các thiết chế văn hóa, thể dục thể thao từ tỉnh đến cơ sở. Trong đó, tập trung đầu tư hoàn thiện, phát triển các công trình thể thao như khu thể thao cấp huyện, xã, nhà sinh hoạt cộng đồng tại các thôn, bản còn thiếu. Huy động tối đa các nguồn lực đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng văn hóa, thể dục thể thao nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu hưởng thụ đời sống văn hóa tinh thần, luyện tập thể dục thể thao của nhân dân.

Tiếp tục phát triển sâu rộng và bền vững hoạt động thể dục thể thao, chú trọng phát triển thể dục thể thao ở vùng miền núi, các dân tộc thiểu số. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong trường học, phát triển các môn thể dục ngoại khóa. Xây dựng và triển khai đề án xóa mù bơi trong trường học, phòng chống tai nạn đuối nước.

Phát triển thể thao thành tích cao, tập trung vào các môn thể mạnh. Tăng cường tổ chức cho các vận động viên tham gia thi đấu các giải trong tỉnh và trong nước.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa thể dục, thể thao, củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động các liên đoàn, hiệp hội thể thao.

#### b. Mục tiêu phát triển

- Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, từng dân tộc. Phát huy vai trò các chủ thể văn hóa trong phát triển giá trị văn hóa các dân tộc, xóa bỏ các hủ tục lạc hậu và tệ nạn xã hội. Giáo dục truyền thống đoàn kết, tình yêu quê hương đất nước, con người, lòng tự hào dân tộc.

- Phát huy giá trị của những di sản văn hóa đã được phục dựng; đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội tham gia các hoạt động bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc; nâng cao mức hưởng thụ về tinh thần, góp phần nâng cao dân trí, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh ở địa phương.

- Tăng cường đầu tư của Nhà nước, đẩy mạnh xã hội hóa, huy động mọi nguồn lực, gắn kết giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội với phát triển văn hóa trên địa bàn.

- Phát triển thể dục thể thao phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, đồng thời gắn liền với mục tiêu công bằng, tiến bộ xã hội trong định hướng phát triển nhanh và bền vững. Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, nhân dân về vai trò của thể dục thể thao trong phát triển kinh tế bền vững; là nền tảng tinh thần của xã hội.

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế, cơ chế quản lý thể dục thể thao nhằm tạo bước đột phá; tạo môi trường hoạt động tốt hơn cho các đơn vị, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực thể dục thể thao. Huy động mọi nguồn lực, trong đó tập trung đẩy mạnh xã hội hóa cho phát triển thể dục thể thao. Kiện toàn, củng cố tổ chức bộ máy ngành văn hóa, thể thao, chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động.

- Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao cho các bộ môn thể thao thành tích cao; xây dựng cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích, phát huy tối đa tiềm năng, khả năng sáng tạo; phát huy vai trò của khoa học, công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin, công nghệ số; xây dựng, củng cố hệ thống từ sản xuất đến cung ứng, quảng bá sản phẩm, dịch vụ thể thao tới công chúng. Đẩy mạnh giao lưu thể dục thể thao với các dân tộc khác trong và ngoài tỉnh để vừa giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống, vừa tiếp nhận văn hóa tốt đẹp của các dân tộc khác.

- Nâng cao sức khỏe, tầm vóc con người Điện Biên, tăng cường thể lực của thanh niên và số năm sống khỏe trung bình của người dân.

- Nâng cao tỷ lệ dân số tập luyện thể dục thể thao thường xuyên.

- Phát hiện, bồi dưỡng và phát triển tài năng thể thao của huyện, đưa thể thao huyện Nậm Pồ đạt vị trí cao trong vùng, từng bước cải thiện thành tích, vị trí của thể thao huyện Nậm Pồ ở những môn thể thao có ưu thế.

#### 4.1.2. Định hướng phát triển văn hóa, thể dục thể thao

##### a. Văn hóa:

- Thực hiện tốt công tác bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc, các nhân tố tích cực trong văn hoá tôn giáo, tín ngưỡng, trong các lễ hội văn hoá. Gắn chặt và phát huy các giá trị văn hoá trong phát triển du lịch, đồng thời bảo vệ, giữ gìn văn hoá cho các thế hệ sau. Tiếp tục khoanh vùng bảo vệ, trùng tu, tôn tạo các di tích đã được xếp hạng. Bảo tồn các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể.

- Xây dựng văn hoá lãnh đạo, văn hoá quản lý; văn hoá doanh nghiệp, doanh nhân; văn hoá gia đình... Triển khai có hiệu quả phong trào toàn dân rèn luyện thân thể. Tập trung quản lý nâng cao chất lượng hoạt động của lĩnh vực thông tin, tuyên truyền. Phát huy hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”

- Đầu tư, phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, phát triển du lịch, nâng cao đời sống văn hóa các dân tộc huyện Nậm Pồ.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ công tác bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc

- Xây dựng hệ thống công viên, khu văn hoá, trung tâm sinh hoạt cộng đồng để khuyến khích người dân tham gia các hoạt động, nâng cao các phong trào toàn dân.

##### b. Thể dục thể thao:

Định hướng theo đúng định hướng chung của tỉnh là tại tất cả các địa phương đều bố trí Khu liên hợp thể dục thể thao và đảm bảo phân bố đầy đủ cơ sở hạ tầng TDTT đến từng khu dân cư, từng xã.

Phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng, đẩy mạnh công tác xã hội hóa, thành lập các tổ chức và câu lạc bộ thể thao, đa dạng hình thức tập luyện. Đầu tư cho thể thao trường học, đào tạo thể dục, thể thao thành tích cao.

Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất TDTT cấp huyện: đảm bảo có 3 công trình thể thao cơ bản là Sân vận động, nhà thi đấu và bể bơi.

Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất TDTT cấp xã: xây dựng cơ sở vật chất TDTT theo quy định xây dựng nông thôn mới.

Duy trì và Phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng, nâng cao sức khỏe, thể chất của người dân, đẩy mạnh hoạt động thể dục thể thao trường học. Tập trung đầu tư nâng cao chất lượng của một số môn thể thao mang tính truyền thống và có thế mạnh của địa phương như bơi, chạy để dành thành tích cao trong các giải thi đấu. Chú trọng đầu tư xây dựng thiết chế thể dục - thể thao cần thiết cho các hoạt động thể thao cộng đồng và thể thao thành tích cao của huyện. Mạng lưới thiết chế thể dục – thể thao trên

địa bàn huyện Nậm Pồ trong thời kỳ quy hoạch sẽ gồm có 01 sân vận động huyện, 01 khu liên hợp thể thao, Các sân TDTT ở tất cả các xã, các khu vui chơi, rèn luyện thể dục thể thao ở các trường học và cơ quan đơn vị trên địa bàn.

## **4.2. Định hướng phát triển giáo dục, đào tạo**

### **4.2.1. Quan điểm phát triển**

Phát triển giáo dục và đào tạo có trọng tâm, trọng điểm đáp ứng nhu cầu học tập, bồi dưỡng của người dân, hướng vào mục tiêu phát triển toàn diện con người, nâng cao dân trí, tạo lập đội ngũ nhân lực có trình độ chuyên môn cao,

Phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo trên cơ sở kế thừa và phát huy những thành quả của mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo hiện có và đảm bảo thiết thực, tinh gọn, hiệu quả, phù hợp với phân bố dân cư và kinh tế

Quy hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo mang tính chất động, kịp thời cập nhật, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn, thời kỳ.

### **4.2.2. Mục tiêu phát triển**

Phát triển, hoàn thiện quy mô trường lớp học sinh đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân; các xã có trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; các huyện và trung tâm liên xã có trường trung học phổ thông; các huyện có trường dân tộc nội trú trung học phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên.

Huy động tối đa dân số trong độ tuổi đến trường, duy trì và nâng cao chất lượng xóa mù chữ, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ dưới 5 tuổi, tiểu học, trung học cơ sở và phân luồng học sinh sau trung học cơ sở. Chất lượng giáo dục các cấp từng bước được nâng cao. Phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên vững vàng về tư tưởng chính trị, phẩm chất đạo đức, đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu và đáp ứng yêu cầu về chuyên nghiệp vụ chuyên môn.

Phấn đấu đến năm 2030 giáo dục của huyện có bước tiến vượt bậc, các chỉ tiêu như sau:

- Tỷ lệ huy động dân số từ 3 đến 5 tuổi đi học đạt trên 90%, học sinh 6-10 tuổi học tiểu học đạt trên 99%; Tỷ lệ học sinh 11 tuổi vào lớp 6 đạt trên 95%; Tỷ lệ học sinh 15-18 tuổi học THPT và tương đương đạt trên 80%

- Duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, tiến tới phổ cập GDMN cho trẻ em dưới 5 tuổi, xóa mù chữ mức độ 2; hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; và công nhận phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3.

100% cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên; nâng cao tỉ lệ cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ chuẩn, 100% cán bộ quản lý các cấp học có trình độ đào tạo trung cấp Lý luận chính trị; 100% cán bộ quản lý, giáo viên giỏi chuyên môn, nghiệp vụ, sử dụng thông thạo tin học và thiết bị dạy học hiện đại; 20% cán bộ quản lý, giáo viên sử dụng được ngoại ngữ trong giao tiếp và nghiên cứu

Phấn đấu đến năm 2030, 80% phòng học, phòng ở nội trú, phòng hỗ trợ học tập, nhà đa năng, phòng quản trị hành chính được xây dựng kiên cố hóa đáp ứng đầy đủ nhu cầu phục vụ các hoạt động giáo dục trong đó 80% trường học đạt chuẩn quốc gia

#### 4.2.3. Định hướng phát triển

Thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo nhằm huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo. Phát triển hài hòa giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các huyện/thành phố.

Mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông được phát triển phủ khắp các điểm dân cư trên toàn tỉnh, đảm bảo tính liên thông.

Quy mô trường lớp đầu tư, mở rộng để hoàn thiện thiện mạng lưới trường học từ giáo dục mầm non đến giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học nhằm đáp ứng nhu cầu học tập theo tốc độ tăng dân số trong độ tuổi đến trường cũng như nhu cầu học tập, đào tạo của nhân dân.

Cơ sở vật chất trường học đầu tư đạt chuẩn về diện tích, đủ về phòng học, phòng chức năng, phòng bộ môn đáp ứng yêu cầu học sinh được học cả ngày ở trường.

Căn cứ theo dự báo quy mô học sinh, thực trạng mạng lưới trường, lớp giai đoạn 2010-2020 của tỉnh Điện Biên, trong giai đoạn 2021-2030 sắp tới, hệ thống mạng lưới trường, lớp các bậc mầm non, phổ thông của tỉnh được dự báo có xu hướng gia tăng dần theo các năm trong giai đoạn 2021-2030 nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân cũng như đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh. Dự kiến trong giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn huyện thành lập mới 15 trường mầm non, các cấp GDPT khác không thành lập mới, đầu tư cơ sở vật chất, nâng cấp cải tạo quy mô trường lớp đáp ứng nhu cầu học tập người dân

### **4.3. Định hướng phát triển y tế**

#### 4.3.1. Quan điểm phát triển

Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với đặc điểm dân cư, sự thay đổi của mô hình bệnh tật và sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

Xây dựng phương án phát triển và phân bổ hệ thống các cơ sở chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân trên đảm bảo tính kế thừa và phát triển mạng lưới y tế của tỉnh, có tính đến sự cân đối, đồng bộ và hiệu quả giữa các tuyến trong địa bàn tỉnh và phù hợp với quy hoạch, chiến lược phát triển của tỉnh và của từng vùng và của Quốc gia

Phát triển đồng bộ, toàn diện hệ thống y tế của huyện theo hướng hiện đại và bền vững. Đảm bảo tính hệ thống, liên tục trong hoạt động chuyên môn của từng tuyến và giữa các tuyến. Quan tâm phát triển tuyến y tế cơ sở, nhất là tăng cường năng lực công tác y tế dự phòng và nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh ở trung tâm y tế huyện

Phát triển hệ thống y tế theo hướng xã hội hóa, trong đó y tế Nhà nước đóng vai trò chủ đạo; y tế dự phòng chủ động; nâng cao chất lượng dịch vụ y tế; kết hợp y tế phổ cập với y tế chuyên sâu, y học hiện đại với y học cổ truyền.

Phát triển hệ thống y tế gắn liền với nâng cao chất lượng dân số, đảm bảo an sinh xã hội và củng cố quốc phòng, an ninh.

#### 4.3.2. Mục tiêu phát triển

Xây dựng hệ thống y tế công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập quốc tế; xây dựng và phát triển y học của tỉnh đảm bảo khoa học, dân tộc và đại chúng; ảo đảm mọi người dân đều được quản lý, chăm sóc sức khỏe; xây dựng đội ngũ cán bộ y tế có năng lực chuyên môn vững vàng, từng bước tiếp cận trình độ quốc tế, nhằm nâng cao sức khỏe cả về thể chất và tinh thần, tâm vóc, tuổi thọ, chất lượng cuộc sống của người dân trên địa bàn huyện

Phấn đấu đến năm 2030 công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe người dân có chuyển biến mới tạo cơ sở cho tiếp nhận tiến bộ khoa học hiện đại, tiếp nhận chuyển giao y tế tuyến trên, các chỉ tiêu y tế như sau

Phấn đấu có trên 90% xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã; tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt trên 95% trở lên; trên 90% dân số được quản lý sức khỏe; Giảm tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng nhỏ hơn 15%;

#### 4.3.3. Định hướng phát triển

Hoàn thiện mô hình Trung tâm Y tế huyện có chức năng cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, an toàn thực phẩm, dân số và các dịch vụ y tế khác theo quy định của pháp luật. Bố trí hài hòa nhân lực giữa 2 lĩnh vực phòng bệnh và khám chữa bệnh, sẵn sàng phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau.

Đổi mới cơ chế và phương thức hoạt động của y tế cấp xã để thực hiện vai trò là tuyến đầu của hệ thống y tế. Bổ sung danh mục dịch vụ kỹ thuật, danh mục thuốc tại cơ sở y tế xã, huyện để tăng khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của người dân ngay tại y tế cơ sở; thực hiện quản lý và nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe Nhân dân dựa trên các quy trình chuyên môn và các tiêu chuẩn về chất lượng do Bộ Y tế ban hành.

Củng cố hệ thống y tế thôn: Bổ sung nhân viên y tế thôn đối với các thôn chưa có y tế thôn; sắp xếp lại mạng lưới cộng tác viên theo hướng tinh gọn đầu mối, sử dụng nhân viên y tế thôn làm cộng tác viên một số chương trình, dự án thuộc lĩnh vực y tế - dân số để có thể triển khai lồng ghép các hoạt động chăm sóc sức khỏe tại thôn.

Xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ y tế bảo đảm số lượng và chất lượng, thực hiện điều chỉnh cơ cấu nguồn nhân lực để khắc phục sự mất cân đối giữa các lĩnh vực; hướng tới mục tiêu ngành y tế không có nhân lực có trình độ trung cấp. Tăng cường nhân lực y tế cho y tế cơ sở. Chú trọng phát triển nhân lực y tế có trình độ cao; chú trọng công tác đào tạo điều dưỡng trình độ đại học, cao đẳng, tiến tới đạt cơ cấu hợp lý giữa

bác sỹ và điều dưỡng, kỹ thuật viên..., bảo đảm cân đối giữa đào tạo và sử dụng nhân lực y tế, bảo đảm cơ cấu điều dưỡng/bác sỹ phù hợp để thực hiện chăm sóc sức khỏe toàn diện cho người bệnh.

Triển khai có hiệu quả chương trình Y tế - Dân số và các chương trình, đề án liên quan về phòng, chống bệnh không lây nhiễm, HIV/AIDS. củng cố, nâng cao năng lực hệ thống y tế dự phòng và tăng cường năng lực kiểm soát các yếu tố nguy cơ, hạn chế gia tăng tỷ lệ người tiền bệnh, mắc bệnh, tàn tật và tử vong do bệnh không lây nhiễm. Mở rộng triển khai hoạt động phát hiện sớm, dự phòng, quản lý bệnh không lây nhiễm tại trạm y tế xã và tại cộng đồng.

#### **4.4. Định hướng Khoa học và Công nghệ**

Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng phục vụ phát triển KT-XH Huyện Nậm Pồ, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Ưu tiên ứng dụng một số công nghệ cao, công nghệ sạch vào sản xuất, nuôi trồng, chế biến nông, lâm sản, y dược.

Đẩy mạnh ứng dụng KHCN trong các ngành, lĩnh vực của Huyện Nậm Pồ.

Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, hình thành các vườn ươm doanh nghiệp.

Phát triển thị trường KHCN, đổi mới công nghệ. Nghiên cứu tiếp cận, lựa chọn công nghệ phù hợp với đặc điểm sản xuất, trồng trọt, chế biến sản phẩm hàng hóa huyện.

Phát triển và ứng dụng công nghệ của cuộc CMCN 4.0, tiếp tục cải thiện, nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo của huyện. Xây dựng hạ tầng số, chuyển đổi số trong các lĩnh vực, bước đầu phát triển kinh tế số.

Đổi mới hoạt động cơ quan nhà nước hỗ trợ Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trên địa bàn huyện; nâng cao chất lượng mẫu mã sản phẩm đặc thù của Huyện Nậm Pồ.

Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX triển khai áp dụng hệ thống TCVN ISO, nâng cao năng lực chuyên môn cán bộ.

Đẩy mạnh việc ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KHKT, KHCN, lựa chọn các tiến bộ KT phù hợp với điều kiện Huyện Nậm Pồ.

Tăng cường đầu tư trang thiết bị, tăng cường tiềm lực các Tổ chức KHCN, Doanh nghiệp KHCN, bố trí Cán bộ chuyên trách về KHCN.

### **5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

#### **5.1. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật:**

##### **5.1.1. Định hướng cao độ nền xây dựng:**

##### **a. Mục tiêu của quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật:**

- Lựa chọn các khu vực có quỹ đất thuận lợi để xây dựng mới kết hợp mở rộng các đô thị và điểm dân cư nông thôn hiện có.

- Không chế các điều kiện kỹ thuật – bảo vệ đô thị và các điểm dân cư phù hợp với cấp loại, quy mô của từng đô thị, điểm dân cư.

- Đề xuất các giải pháp phòng tránh, giảm thiểu các tai biến thiên nhiên và sự cố môi trường.

*b. Giải pháp quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật:*

➤ **Định hướng cao độ nền xây dựng:**

\* Nguyên tắc chung:

- Đối với vùng trung du và miền núi tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, chỉ san tạo mặt bằng khi thật cần thiết. Tổ chức nền xây dựng theo dạng giạt cấp. Mạng lưới đường thiết kế bám theo địa hình với độ dốc dọc  $\leq 10\%$ .

- Phải đảm bảo an toàn cho các đô thị và các điểm dân cư, tần suất chống lũ phù hợp với cấp đô thị, tính chất khu vực xây dựng (tuân thủ QCVN 01:2021)

\* Định hướng nền xây dựng:

- Giải pháp quy hoạch cao độ nền có thể là tôn nền vượt cao độ mực nước tính toán; có thể là dùng hệ thống công trình bảo vệ đô thị khỏi ngập lụt và không chế cao độ nền xây dựng cho các khu chức năng trong đô thị theo mực nước tính toán nội đồng.

- Cao độ không chế nền xây dựng cho các đô thị cần phù hợp với hệ thống thoát nước mưa, hệ thống tiêu thủy lợi và hệ thống công trình bảo vệ đô thị khỏi ngập lụt. Tận dụng đến mức cao trên địa hình tự nhiên, hạn chế khối lượng san đắp và hạn chế chiều cao đất đắp.

- Đối với những khu đô thị hiện có, những khu vực đã xây dựng có mật độ xây dựng cao, có cốt nền tương đối ổn định, công tác quy hoạch chiều cao phải phù hợp với hiện trạng xây dựng.

- Đối với các khu dân cư sống ven các dòng suối với độ dốc lớn, suối hẹp thường hay bị lũ quét cần phải di dời đến các khu tái định cư.

- Các điểm dân cư nông thôn: Cao độ không chế xây dựng căn cứ vào mực nước cao nhất trung bình nhiều năm của hệ thống sông suối chảy qua khu vực dân cư.  
 $H_{xdmin} > H_{mực\ nước\ max} + 0,3m$ .

- Lựa chọn cao độ nền xây dựng với  $h \geq 1,5m$ , giải pháp san lấp cục bộ trừ những công trình đặc thù, san lấp cục bộ.

➤ **Định hướng thoát nước mưa:**

\* Nguyên tắc chung:

- Tận dụng khai thác tối đa các trục tiêu thoát nước tự nhiên như : Sông, suối, kênh mương tiêu thủy lợi.



- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa tại các đô thị chưa có hệ thống thoát nước, tiếp tục xây dựng hoàn thiện hệ thống thoát nước tại các hệ thống đô thị có hệ thống thoát nước mưa chưa hoàn chỉnh.

- Đối với các khu đô thị mới, các khu công nghiệp tập trung sẽ xây dựng hệ thống thoát nước riêng.

- Các đô thị hiện hữu đang có hệ thống thoát nước chung, trong tương lai cần đầu tư xây dựng thành hệ thống nửa riêng hoặc riêng hoàn toàn.

- Kết cấu là cống BTCT, mương xây nắp đan, mương xây hở tùy theo đặc điểm của từng đô thị và từng khu vực.

\* Giải pháp thoát nước mưa:

- Chỉ tiêu về hệ thống thoát nước:

+ Đô thị loại II: Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thị 4-4,5 km/km<sup>2</sup>.

+ Đô thị loại IV: Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thị 3-3,5 km/km<sup>2</sup>.

+ Đô thị loại V: Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thị 2,5-3 km/km<sup>2</sup>.

- Quy định về thu gom nước mưa:

+ Đô thị loại II: 100% đường giao thông nội thị có cống thoát nước mưa, tối thiểu 75% đường có hệ thống thoát nước mưa.

+ Đô thị loại IV: 100% đường giao thông nội thị có cống thoát nước mưa, tối thiểu 60% đường có hệ thống thoát nước mưa.

+ Đô thị loại V: 100% đường giao thông nội thị có cống thoát nước mưa, tối thiểu 50% đường có hệ thống thoát nước mưa.

- Hệ thống thoát nước mưa:

Trong các khu phố cũ của các đô thị đang dùng hệ thống cống thoát nước chung, trong tương lai cần cải tạo thành hệ thống riêng hoặc nửa riêng. Các khu vực xây dựng mới đề xuất giải pháp tách riêng hệ thống thoát nước mưa và nước bẩn.

- Mạng lưới thoát nước mưa:

+ Chủ yếu thoát theo độ dốc địa hình tự nhiên, mạng lưới phân tám để giảm độ sâu chôn cống và giảm kích thước cống, phân bố đồng đều trên toàn bộ diện tích xây dựng đô thị, đảm bảo thoát nước nhanh cho các đô thị, không bị ngập úng cục bộ, đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị.

+ Tận dụng hệ thống hồ, kênh mương trong các đô thị để điều hòa nước mưa và giảm chiều sâu chôn cống trước khi thoát ra các sông thoát nước chính cho đô thị.

+ Hướng thoát nước mưa chính là thoát về suối Nậm Pồ. Nạo vét khơi dòng chảy các trục tiêu chính trong khu vực định kỳ.

## **5.2. Định hướng phát triển giao thông**

### **5.2.1. Quốc lộ:**

Tiếp tục đầu tư nâng cấp, cải tạo các tuyến đường quốc lộ đi qua địa bàn huyện, nâng cao tính kết nối giao thông đối ngoại với các khu vực lân cận.

Mở rộng quy mô, cấp đường quốc lộ theo định hướng quy hoạch mạng lưới giao thông đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, trong đó:

+ Quốc lộ 4H: Nâng cấp, cải tạo tuyến đường đi qua địa bàn huyện đạt quy mô tối thiểu cấp IV.mn quy mô tối thiểu 2 làn xe. Tuyến đường huyết mạch kết nối huyện Nậm Pồ với các huyện Mường Chà và huyện Mường Nhé. Chuyển đoạn tuyến Km34 (Na Pheo - Si Pha Phìn) - Cửa khẩu phụ Si Pa Phìn chuyển thành QL4H1, nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô cấp IV.mn.

+ Nâng cấp tuyến đường tỉnh 150 qua địa bàn huyện đạt quy mô cấp IV.mn, 2 làn xe. Chuyển toàn bộ tuyến đường thành đường quốc lộ 12D. Tuyến đường bắt đầu từ QL12 phường Lay Nua kết nối đi cửa khẩu Nà Búng.

### **5.2.2. Đường tỉnh:**

Nâng cấp tuyến đường tỉnh hiện trạng đảm bảo nhu cầu đi lại của người dân, nhằm đáp ứng nhu cầu phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Đường tỉnh 145B: từ Phìn Hồ Km45 đường Na Pheo Si Pa Phìn đến Mốc 4 Nà Hỳ, định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.

### **5.2.3. Đường ra biên giới:**

- Đường Km1+300 đường vào đồn 415 xã Nậm Nhừ - Mốc 43 (BG Việt - Lào) có chiều dài khoảng 4,5km, nâng cấp đạt quy mô tối thiểu cấp VI.mn.

- Đường đi Mốc A6, xã Na Cô Sa có chiều dài khoảng 9km, quy hoạch nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô cấp VI.mn

- Bổ sung tuyến đường Nà Búng - Cửa khẩu Nà Búng chiều dài khoảng 7km vào hệ thống đường ra biên giới. Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô cấp VI.mn.

- Bổ sung tuyến đường vào đồn 415 xã Nậm Nhừ với chiều dài khoảng 12,7km vào hệ thống đường ra biên giới. Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô cấp VI.mn.

### **5.2.4. Đường huyện:**

Cải tạo, nâng cấp, kéo dài, xây dựng mới các tuyến đường huyện trên địa bàn huyện Nậm Pồ đạt tiêu chuẩn đường cấp VI miền núi mặt đường cứng hóa 100%. Đối với các tuyến mở mới do địa hình phức tạp mức đầu tư lớn nguồn vốn khó khăn thì đầu tư theo GTNTA. Một số tuyến đường huyện chính qua khu vực trung tâm các huyện xây dựng đạt tiêu chuẩn đường cấp V.mn.

### 5.2.5. Đường giao thông nông thôn

Nâng cấp, mở rộng, bê tông hóa hoặc nhựa hóa 100% hệ thống các tuyến đường đường xã. Đảm bảo các xã có đường giao thông đi lại thuận tiện trong 4 mùa. Nâng cấp các tuyến đường trục thôn xóm đạt tỷ lệ cứng hóa khoảng 90%, gắn liền với các tiêu chí phát triển xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện.

Bến xe: Quy hoạch hệ thống bến xe, điểm dừng đỗ giao thông đường bộ sẽ thiết lập được mạng lưới vận tải hành khách khoa học, hợp lý, tổ chức điều hành thuận tiện, tạo điều kiện quản lý tốt phương tiện tham gia vận tải hành khách trên các tuyến nhằm phục vụ vận tải trên địa bàn huyện và toàn tỉnh. Quy hoạch bến xe huyện Nậm Pồ đạt quy mô loại 5, diện tích 2.000m<sup>2</sup>.

### 5.2.6. Công trình logistics:

Quy hoạch trung tâm logistics tại cửa khẩu Huổi Lả - Si Pa Phìn phát huy hiệu quả tiềm năng và thế mạnh về khả năng giao thương hàng hoá với nước bạn Lào thông qua cửa khẩu Huổi Lả.

## 5.3. Định hướng cấp nước

### 5.3.1. Tiêu chuẩn dùng nước – Nhu cầu dùng nước

- Tiêu chuẩn cấp nước được lấy dựa theo quy chuẩn, tiêu chuẩn QCVN 01-2021 và TCXDVN 33-2006.

#### a. Tiêu chuẩn dùng nước

Đối tượng	Tiêu chuẩn cấp nước		Tỷ lệ cấp
	(l/ng.ngđ)		(%)
	Đợt đầu	Dài hạn	Dài hạn
Đô thị loại V			
+ Đô thị	100	120	100
+ Nông thôn	80	100	95
Công cộng (%) Qsh	10-20		
Công nghiệp (m <sup>3</sup> /ha.ngày)	Trên 20	Trên 20	

#### b. Nhu cầu dùng nước huyện Nậm Pồ

- Nước cấp sinh hoạt khu vực nội thị: 100-120 l/ng.ngđ

Bảng 5.3-1: Bảng tính toán nhu cầu cấp nước huyện Nậm Pồ

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Dân số mới	Chỉ tiêu cấp nước	Đơn vị tính	Công suất(m <sup>3</sup> /ngđ)
-------	-----------------------	-------------	------------	-------------------	-------------	--------------------------------

10	Huyện Nậm Pồ	V	71.943,00	120,00	l/người.ngđ	7.315,92
	Thị trấn Nậm Pồ (Nà Hỳ)	V	6.081,00	120,00	l/người.ngđ	729,72
	Ngoại thị		65.862,00	100,00	l/người.ngđ	6.586,20
I	Nước cấp sinh hoạt			Qsh		7.315,92
II	Nước công cộng			Qcc	10-20%	768,08
III	Nước khu công nghiệp, cụm công nghiệp			Qcn		220,00
IV	Nước tưới cây, rửa đường			Qsh	10%	731,59
V	Nước dự phòng, rò rỉ			Q(I-IV)	15%	1.355,34
VI	Nước bản thân nhà máy			Q(I-V)	5%	519,55
VII	Nước cấp ngày trung bình			Qtb		10.910,47
VIII	Nước cấp ngày lớn nhất			Qngày max	K=1,2	13.092,57
Làm tròn						13.100,00

### c. Nguồn cấp

- Nguồn nước mặt: Nguồn nước mặt trên địa bàn huyện chủ yếu khai thác nguồn nước từ các phụ lưu chính như: Nậm Ma, Nậm Là, Nậm Pồ, Bản Mố, huổi Con Kạng, huổi Pheo, Nậm Cẩn, Nậm He, suối Mút,..... Cung cấp nước chủ yếu cho sản xuất và sinh hoạt.

- Nước ngầm: Điện Biên là tỉnh thuộc vùng nghèo nước ngầm. Tuy thung lũng Điện Biên thuộc vùng có trữ lượng nước ngầm khá nhưng về lâu dài không thể đáp ứng cho các nhu cầu sử dụng. Vì vậy, không khai thác nguồn nước ngầm cung cấp cho các nhu cầu dùng nước sinh hoạt và công nghiệp trong tỉnh.

- Lựa chọn nguồn nước: Nhìn chung, nguồn cung cấp nước chủ yếu hiện nay của huyện là nước mặt. Mặt khác do tập quán sinh hoạt và sản xuất còn nhiều hạn chế gây ảnh hưởng đến chất lượng nước, cần phải xử lý làm sạch trước khi đưa vào sử dụng

trong sinh hoạt. đồng thời cần bảo vệ, phát triển rừng đầu nguồn để bảo vệ nguồn sinh thủy.

### 5.3.2. Định hướng cấp nước

#### ➤ **Phương án cấp nước**

##### *a. Phân vùng cấp nước*

Do điều kiện địa hình của tỉnh Điện Biên tương đối phức tạp, chủ yếu là đồi núi, và bị chia cắt mạnh, dân cư phân bố lẻ tẻ gây khó khăn không nhỏ cho việc thiết kế hệ thống cấp nước liên vùng, liên huyện. Chính vì vậy, sẽ phân vùng cấp nước theo từng huyện, thị và thành phố. Với nguồn nước mặt chủ yếu khai thác từ 3 hệ thống lưu vực sông lớn như: Sông Đà, Sông Mã, và Sông Mê Kông với các phụ lưu chính như: Nậm Ma, Nậm Bum, Nậm Pồ, Nậm Mực, Nậm Muôi, Nậm Húa, Suối Lư, Nậm Rón, Nậm Núa....

- Nguồn nước: Từ các sông, hồ, suối từ các phụ lưu chính như: Nậm Ma, Nậm Là, Nậm Pồ, Bản Mỏ, huổi Con Kạng, huổi Pheo, Nậm Cản, Nậm He, suối Mút,.....

- Cấp nước Đô thị: Định hướng xây dựng mới nhà máy nước TT Nậm Pồ(Nà Hỳ) với công suất 1.300 m<sup>3</sup>/ngđ.

- Cấp nước Nông thôn: Hệ thống cấp nước tập trung bao gồm hệ tự chảy, mố nước, máng lán lù, bể chứa...giếng đào hoặc từ sông, suối, hồ....

##### *b. Phương án cấp nước đô thị và nông thôn*

##### **- Cấp nước đô thị:**

+ Đối với các thị trấn mới: Định hướng xây dựng mới nhà máy nước TT Nậm Pồ(Nà Hỳ) với công suất 1.300 m<sup>3</sup>/ngđ.

##### **- Cấp nước nông thôn:**

Định hướng phân vùng các công trình cấp nước tập trung và Hệ thống cấp nước phân tán.

\* Định hướng phân vùng các công trình cấp nước tập trung:

+ Lợi dụng điều kiện thiên nhiên cũng như nguồn nước sẵn có để xây dựng các công trình chứa nước như: Bể, hồ vãi địa kỹ thuật, ao... xây dựng đường ống dẫn, đào giếng để tạo nguồn nước sinh hoạt cho vùng nông thôn miền núi..

+ Xây dựng các bể hoặc các túi đựng nước mưa theo các hộ hoặc cụm hộ gia đình (tùy theo điều kiện cụ thể bố trí cho hợp lý) để có đủ nước cấp theo tiêu chuẩn thiết kế.

+ Ở những vùng bằng phẳng, gần công trình thủy lợi, gần sông suối có nguồn nước thường xuyên có thể sử dụng hình thức cấp nước bằng bơm nước mặt, hoặc lấy nước từ kênh mương vào cấp cho các xóm.

+ Đối với huyện Nậm Pồ dân cư sẽ sử dụng nguồn nước Từ các sông, hồ, suối từ các phụ lưu chính như: Nậm Ma, Nậm Là, Nậm Pồ, Bản Mỏ, huổi Con Kạng, huổi Pheo, Nậm Cản, Nậm He, suối Mút,.....

\* Hệ thống cấp nước phân tán:

+ Giếng khoan lắp bơm tay: Được sử dụng cho những nơi dân cư thưa thớt hoặc quy mô chỉ vài chục gia đình.

+ Giếng thu nước ngầm tầng nông: Thường được gọi là giếng đào hoặc giếng khơi. Loại giếng này có rất nhiều trong tỉnh. Tuy nhiên do xây dựng không đảm bảo, bảo quản còn sơ sài trong quá trình sử dụng nên nhiều giếng có chất lượng kém.

+ Lu chứa nước mưa: Được áp dụng ở quy mô hộ gia đình ở những nơi khó khăn hoặc không thể khai thác được nước ngầm và nước mặt về phương diện kỹ thuật hoặc kinh tế với thể tích là 2m<sup>3</sup>. Trong quá trình thu hứng nước mưa cần loại bỏ nước mưa đầu cơn vì chứa nhiều cặn bẩn

#### **- Cấp nước khu, cụm công nghiệp:**

+ Cấp nước các khu công nghiệp: Do đặc thù địa hình miền núi bị chia cắt nhiều nên các khu công nghiệp được cấp nước cục bộ, tùy theo nguồn nước từng khu vực để có những lựa chọn phù hợp. Dự kiến xây dựng mới các nhà máy nước tập trung cho từng khu công nghiệp. Những cụm công nghiệp gần thành phố, các thị trấn có thể lấy nước sinh hoạt và sản xuất từ trạm cấp nước tập trung của thành phố và các thị trấn.

+ Cấp nước các cụm công nghiệp: Các cụm công nghiệp trên địa bàn Huyện gần các khu đô thị dự kiến sẽ được cung cấp nước sạch từ các trạm cấp nước tập trung của các đô thị. Các cụm công nghiệp xa khu đô thị sẽ được các doanh nghiệp tại cụm công nghiệp đầu tư hệ thống cấp nước tập trung sử dụng nguồn nước ngầm hoặc nước mặt.

#### **➤ Giải pháp cấp nước**

##### **a. Bảo vệ nguồn nước:**

+ Khu vực bảo vệ cấp 1: Nghiêm cấm các hoạt động xây dựng công trình nhà ở, xả nước thải, CTR, chăn nuôi, chăn thả gia súc, gia cầm, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, khai thác khoáng sản, sử dụng hóa chất độc, phân hữu cơ và phân khoáng để bón cây.

+ Khu vực bảo vệ cấp 2: Nước thải, chất thải từ các hoạt động sinh hoạt, dịch vụ và sản xuất phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường

- Khu vực bảo vệ nguồn nước ngầm: cần khai thác hợp lý và bảo vệ tránh nguồn nước bị sy thoái và ô nhiễm:

+ Khu vực nghiêm cấm xây dựng: với bán kính 50m tính từ tâm giếng cấm xây dựng các công trình không phải là công trình cấp nước.

+ Khu vực hạn chế xây dựng: với bán kính 300m tiếp theo tính từ vùng nghiêm cấm, các công trình xây dựng tại khu vực này cần có hệ thống thoát nước hoàn chỉnh, cấm xả nước thải ra môi trường để tránh làm ô nhiễm nguồn nước ngầm.

- Nước thải sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp cần phải xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi xả ra các sông.

*b. Cấp nước sạch đô thị:*

- Đối với các đô thị cũ đã có nhà máy nước tiến hành cải tạo, nâng công suất các nhà máy nước cũ và thay thế các đường ống cấp nước đã hỏng đảm bảo nguồn cấp ổn định và lâu dài.

- Đối với các đô thị chưa có nhà máy nước tiến hành xây dựng mới các nhà máy nước và mạng lưới cấp nước đồng bộ để đảm bảo cấp nước đến các hộ dân.

*c. Cấp nước sinh hoạt nông thôn:*

- Các công trình cấp nước tập trung kém hiệu quả và sử dụng nước ngầm bị hạn chế dự kiến bỏ các công trình này và thay thế bằng mạng lưới đường ống mới lấy nước từ các đô thị và từ các nguồn lớn đảm bảo.

**5.4. Thoát nước thải, chất thải rắn, nghĩa trang:**

5.4.1. Thoát nước thải:

*a. Chỉ tiêu Thoát nước thải*

Đối tượng	Tiêu chuẩn cấp nước		Tiêu chuẩn thoát nước lấy bằng % tiêu chuẩn cấp nước		Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải
	(l/ng.ngđ)		(l/ng.ngđ)		(%)
	Đợt đầu	Dài hạn	Đợt đầu (80%)	Dài hạn (100%)	Dài hạn
Đô thị loại II					
+ Đô thị	150	180	120	180	100
+ Nông thôn	100	120	96	150	100
Đô thị loại IV ,V					
+ Đô thị	120	150	96	150	100
+ Nông thôn	100	120	80	120	100
Công cộng (%) Qsh	10-20		10-20		100
Công nghiệp (m3/ha.ngày)	Trên 20	Trên 20	Lấy bằng 100% tiêu chuẩn cấp nước		100

*b. Quan điểm quy hoạch:*

➤ **Nước thải sinh hoạt đô thị:**

Sẽ xây dựng các khu xử lý nước thải riêng cho từng đô thị, mỗi đô thị hình thức xử lý có thể xây dựng tập trung hoặc xử lý phân tán phụ thuộc vào vị trí và điều kiện địa hình để áp dụng.

- Các đô thị cũ: Hệ thống thoát nước thải là hệ thống thoát nước hỗn hợp

+ Đối với các khu vực đô thị cũ đã có hệ thống thoát nước chung, sẽ xây dựng hệ thống cống bao tách nước thải đưa về các nhà máy xử lý để làm sạch đạt tiêu chuẩn môi trường.

+ Đối với các khu vực đô thị xây dựng mới sẽ xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng.

- Các đô thị mới: Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải riêng hoàn toàn với nước mưa

Việc xác định cụ thể hình thức xử lý, quy mô, vị trí các khu xử lý trong từng đô thị phụ thuộc phần lớn vào địa hình, điều kiện kinh tế của các đô thị đó và sẽ được cụ thể hóa trong đồ án quy hoạch chung xây dựng của từng đô thị.

Công nghệ xử lý nước thải cho từng đô thị cũng sẽ khác nhau, ưu tiên sử dụng dây chuyền công nghệ hiện đại cho các nhà máy xử lý nước thải tại các đô thị lớn như thành phố, thị xã, còn với các đô thị nhỏ như thị trấn, thị tứ có thể sử dụng phương pháp xử lý sinh học tự nhiên bằng hồ sinh học, cánh đồng tưới, cánh đồng lọc...).

Nước thải sinh hoạt của từng đô thị phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường QCVN 14:2008/BTNMT, TCVN 7222-2002 trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- *Dự báo về phát sinh thoát nước thải sinh hoạt :*

Lưu lượng Thoát nước thải trên địa bàn huyện Nậm Pồ đến năm 2030 là :

- Nước thải sinh hoạt sinh hoạt, công cộng khoảng: 9.700 m<sup>3</sup>/ngàyđêm

- Nước thải khu công nghiệp, cụm công nghiệp khoảng: 220 m<sup>3</sup>/ngàyđêm

- *Giải pháp quy hoạch:*

Khu vực đô thị huyện Nậm Pồ

+ Thực hiện theo dự án, nước thải tại khu vực trung tâm thị trấn sẽ được thu gom chung cùng mạng lưới thoát nước mưa, sau đó qua hệ thống cống bao và giếng tách để tách riêng nước thải, mạng lưới cống bao. Các trạm bơm đặt ở những vị trí thích hợp để bơm nước thải về nhà máy xử lý được nhanh và an toàn nhất.

Sẽ bố trí trạm xử lý tập trung và phân tán phù hợp với vị trí và điều kiện tự nhiên địa hình.

➤ *Khu vực nông thôn:*



- Các cụm dân cư sống tập trung, xây dựng hệ thống thoát nước chung. Nước thải được xử lý cục bộ qua bể tự hoại sau đó theo hệ thống cống chung về các giếng tách nước thải, nước thải sẽ được xử lý tại các trạm làm sạch công suất nhỏ bằng các phương pháp hóa học hoặc sinh học tự nhiên tận dụng các ao hồ, bãi trồng cây...

- Các hộ dân sống phân tán, rải rác kiểu nhà vườn thì khuyến khích, hỗ trợ sử dụng xí tự hoại, bể phốt 3-4 ngăn hợp vệ sinh. Giai đoạn sau có thể xử lý nước thải theo cụm phân tán nhỏ sử dụng các hình thức xử lý làm sạch tự nhiên bằng giếng thấm, bãi lọc trồng cây....

- Khu vực các trại chăn nuôi gia súc lớn: sẽ sử dụng hầm biogas để xử lý phân, nước thải, đồng thời tận dụng khí đốt cho sinh hoạt.

#### 5.4.2. Quản lý chất thải rắn

##### a. Chỉ tiêu chất thải rắn:

Loại đô thị	Lượng rác thải phát sinh (kg/người/ngày)	Tỷ lệ thu gom
Đặc biệt Loại I	1,3	100%
Loại II	1,0	≥ 95%
Loại III, IV	0,9	≥ 90%
Loại V	0,8	≥ 85%
Khu công nghiệp	tối thiểu 0,3 (tấn/ha)	

##### ➤ Mục tiêu

- Giai đoạn 2020 đến năm 2025.

- 95% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

- 95% tổng lượng chất thải rắn công nghiệp không nguy hại và 100% tổng lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

- 100% lượng chất thải rắn y tế không nguy hại và chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

- 80% lượng chất thải rắn phát sinh tại các điểm dân cư nông thôn và các làng nghề được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

(Theo quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2030).

- Giai đoạn sau 2025 đến năm 2030:

- 100% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

- 100% tổng lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh được thu gom và xử lý.
- 100% lượng chất thải rắn y tế không nguy hại và nguy hại phát sinh tại các cơ sở y tế, bệnh viện được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.
- 90% lượng chất thải rắn phát sinh tại các điểm dân cư nông thôn được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

(Theo quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2030).

- Dự báo tổng khối lượng CTR phát sinh, xác định phương thức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn; xác định các cơ sở xử lý chất thải rắn và phạm vi phục vụ đáp ứng nhu cầu xử lý chất thải rắn cho toàn tỉnh.

- Nâng cao hiệu quả quản lý tổng hợp chất thải rắn, phòng ngừa, giảm thiểu phát sinh chất thải tại nguồn, tăng cường tái sử dụng, tái chế để giảm thiểu tối đa khối lượng chất thải phải chôn lấp.

• *Dự báo về nguồn và khối lượng chất thải đến năm 2030*

Khối lượng CTR trên địa bàn huyện Nậm Pồ đến năm 2030 là :

- CTR sinh hoạt khoảng: 63,55 tấn/ngày.
- CTR công nghiệp khoảng: 3,0 tấn/ngày.

➤ ***Định hướng khu xử lý CTR tập trung của huyện Nậm Pồ***

- Rác thải của huyện Nậm Pồ được thu gom và vận chuyển về khu xử lý Nà Hỳ (Bản Huồi Sáng, xã Nà Hỳ). Xử lý CTRSH; CTRCN thông thường khu thị trấn Nậm Pồ và các xã phụ cận huyện Nậm Pồ với công nghệ xử lý thu hồi thành phần có khả năng tái chế; Đốt, CTRSH quy mô nhỏ; Chế biến phân hữu cơ quy mô nhỏ; Chôn lấp hợp vệ sinh.

- CTR y tế của các trạm y tế, phòng khám, bệnh viện tuyến huyện... được thu gom và đưa về hệ thống xử lý CTR y tế của bệnh viện đa khoa của huyện

#### 5.4.3. Nghĩa trang

*a. Chỉ tiêu đất nghĩa trang*

*Bảng 5.4-1: Phân cấp nghĩa trang theo qui mô đất đai và loại đô thị*

<b>Cấp nghĩa trang</b>	<b>Quy mô đất (ha)</b>	<b>Loại đô thị phục vụ</b>
Cấp I	> 60	Loại đặc biệt; loại I
Cấp II	> 30, 60	Loại II
Cấp III	10, 30	Loại III
Cấp IV		Loại IV; loại V

Bảng 5.4-2: Bảng các chỉ tiêu an táng theo cấp nghĩa trang

	Tỷ lệ đất an táng/diện tích tổng thể nghĩa trang (%)	
<b>Cấp nghĩa trang</b>	Đất an táng mộ phần	Đất giao thông cây xanh, tâm linh và công trình phụ trợ
Cấp I	45; 50	55; 50
Cấp II	>50; 55	>50; 45
Cấp III	>55; 60	>45; 40
Cấp IV	>60; 70	>40; 30

*b. Mục tiêu:*

➤ **Mục tiêu đến năm 2030**

- Xây dựng nghĩa trang đáp ứng được đến năm 2030
- Xây dựng nghĩa trang thành công viên nghĩa trang, trong đó có những yếu tố mang tính tưởng niệm, tạo không gian tưởng nhớ đến người đã khuất với môi trường tự nhiên và không gian yên tĩnh.
- Đóng cửa, di dời các nghĩa địa vào nghĩa trang tập trung; quy hoạch chỉnh trang tôn tạo cảnh quan các nghĩa địa tại các xã, phường trên toàn tỉnh. Xác định vị trí và quy mô các nghĩa địa cần đóng cửa, di chuyển hoặc quy hoạch cải tạo mở rộng thành nghĩa trang tập trung tại các xã vùng nông thôn còn lại trên địa bàn
- Xét về mặt vệ sinh môi trường và để đảm bảo đáp ứng yêu cầu về diện tích tăng do sự gia tăng dân số, cần tăng tỷ lệ hỏa táng.
  - *Định hướng quy hoạch*
    - Giai đoạn đến năm 2030, dự kiến xây dựng nghĩa trang tập trung diện tích khoảng 15 ha phục vụ cho huyện Nậm Pồ
    - Huyện Nậm Pồ đến năm 2030 bố trí quy hoạch 1 nhà tang lễ. Áp dụng công nghệ táng hiện đại cho nghĩa trang quy hoạch mới tại huyện
    - *Nghĩa trang nông thôn:* Thực hiện theo chương trình nông thôn mới, mỗi xã hoặc cụm xã xây dựng 1 nghĩa trang tập trung với qui mô dự kiến 5 – 10 ha.
    - Mỗi thị trấn huyện lỵ dự kiến quy hoạch nghĩa trang tập trung riêng (nếu hai hoặc nhiều đô thị gần nhau thì sử dụng chung một nghĩa trang). Công nghệ táng là mai táng phù hợp (hung táng, cát táng).
    - Ngoài ra, tại khu vực nông thôn, mỗi xã có quy hoạch nghĩa trang tập trung riêng, tuân thủ theo quy hoạch xây dựng nông thôn đã phê duyệt.

## **5.5. Định hướng cấp điện**

### **5.5.1. Dự báo**

Dự báo nhu cầu phụ tải điện Huyện Nậm Pồ giai đoạn 2021-2030 thông qua 05 nhóm phụ tải chính gồm:

Phụ tải điện Quản lý và tiêu dùng dân cư: nhu cầu điện cho phụ tải này được tính theo định mức sử dụng điện W/người đến giai đoạn quy hoạch theo các khu vực điển hình khác nhau đặc trưng cho mức độ sử dụng điện.(theo QCVN 01:2021/BXD).

Phụ tải điện Thương mại - Dịch vụ: nhu cầu điện cho phụ tải này được tính theo % nhu cầu phụ tải điện sinh hoạt. (theo QCVN 01:2021/BXD).

Phụ tải Công nghiệp - Xây dựng: Định mức điện tiêu thụ cho từng khu, cụm công nghiệp của huyện được tính theo chỉ tiêu từ 0,1 - 0,25MW/ha đất quy hoạch sản xuất. (theo QCVN 01:2021/BXD).

Phụ tải Nông nghiệp - Lâm nghiệp - Thủy sản: Đối với tỉnh Điện Biên nói chung và Huyện Nậm Pồ nói riêng, phụ tải này chủ yếu là nhu cầu điện phục vụ bơm tưới các vùng chăn nuôi tập trung, vùng chuyên canh cây công nghiệp ngắn ngày.

Phụ tải Hoạt động khác: Phụ tải này được dự báo cho nhu cầu rạp hát, nhà chiếu bóng, nhà văn hóa, triển lãm khu di tích lịch sử, vui chơi giải trí, sân bãi thể thao, trường học, bệnh viện, chiếu sáng công cộng, kho bãi, thông tin liên lạc,....

#### 5.5.2. Định hướng phát triển

Các định hướng phát triển chính giai đoạn này gồm:

Đảm bảo khai thác và phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế về nguồn NLTT

Phát triển hạ tầng điện lực và NLTT theo lộ trình, gắn liền với tăng trưởng xanh, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu;

Phân bố, khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả NLTT, đảm bảo an ninh năng lượng Quốc gia nói chung và tỉnh Điện Biên nói riêng;

Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng các công nghệ NLTT.

##### 5.5.2.1. Tiêu chí phát triển công trình đường dây và TBA

###### a. Cấu trúc lưới điện

Lưới điện truyền tải 110kV, 220kV được thiết kế mạch vòng hoặc được cấp điện từ 02 đường dây đến đảm bảo cung cấp điện an toàn ổn định cho các phụ tải, ngoài ra còn phải có độ dự phòng cho phát triển các năm tiếp theo;

Các đường dây trên không xây dựng mới hoặc cải tạo sử dụng cột thép nhiều mạch để tiết kiệm đất. Có thể thiết kế đường dây 220kV và 110kV đi trên cùng một cột.

Sử dụng dây dẫn loại TACSR và GZTACSR để giảm tổn thất và tăng khả năng mang tải từ 1,5-2 lần đối với ACSR truyền thống.

###### b. Tiết diện dây dẫn

Lưới 110kV: Dây dẫn trên không có tiết diện  $\geq 240\text{mm}^2$  hoặc cáp ngầm tương đương.

Lưới 220KV: Dây dẫn có tiết diện tối thiểu  $\geq 400\text{mm}^2$  hoặc dây phân pha có tổng tiết diện  $\geq 600\text{mm}^2$ , có dự phòng để phát triển cho giai đoạn kế tiếp.

Lắp đặt MBA, trạm điện

Lắp đặt ít nhất 2 MBA/TBA (trong đó:CS tối thiểu 125MVA đối với MBA 220kV và từ 25-63MVA đối với MBA 110kV), mang tải từ (70-80) % CS định mức để đảm bảo hiệu suất cao nhất.

Hệ số công suất yêu cầu phải đạt  $\geq 0,92$ .

#### 5.5.2.2. Định hướng quy hoạch mạng lưới cấp điện

##### a. Lưới điện cao thế 110kV-220kV

Xây mới TBA 110kV Nậm Pồ công suất 1x40MVA trong giai đoạn 2011-2025; duy trì công suất 1x40MVA giai đoạn 2026-2030.

Xây mới TBA 110kV Thủy điện Nậm Pồ 2 công suất 1x16MVA trong giai đoạn 2021-2030.

Xây mới TBA 110kV Thủy điện Phi Lĩnh công suất 2x10MVA trong giai đoạn 2021-2030.

Xây dựng mới tuyến mạch đơn 220kV từ TBA 220kV Điện Biên xây mới đi TBA 220kV Lai Châu ; đoạn đi qua khu vực huyện Điện Biên có chiều dài khoảng 45Km.

Xây dựng mới tuyến mạch kép 110kV từ TBA 110kV Nậm Pồ xây mới đi TBA 500/220/110kV Lai Châu; chiều dài tuyến 28Km với tiết diện cáp AC 240.

Xây dựng mới tuyến mạch đơn 110kV từ TBA 110kV Nậm Pồ xây mới đi Nhà máy thủy điện Nậm Pồ 2 chiều dài tuyến 7.2Km với tiết diện cáp AC 240.

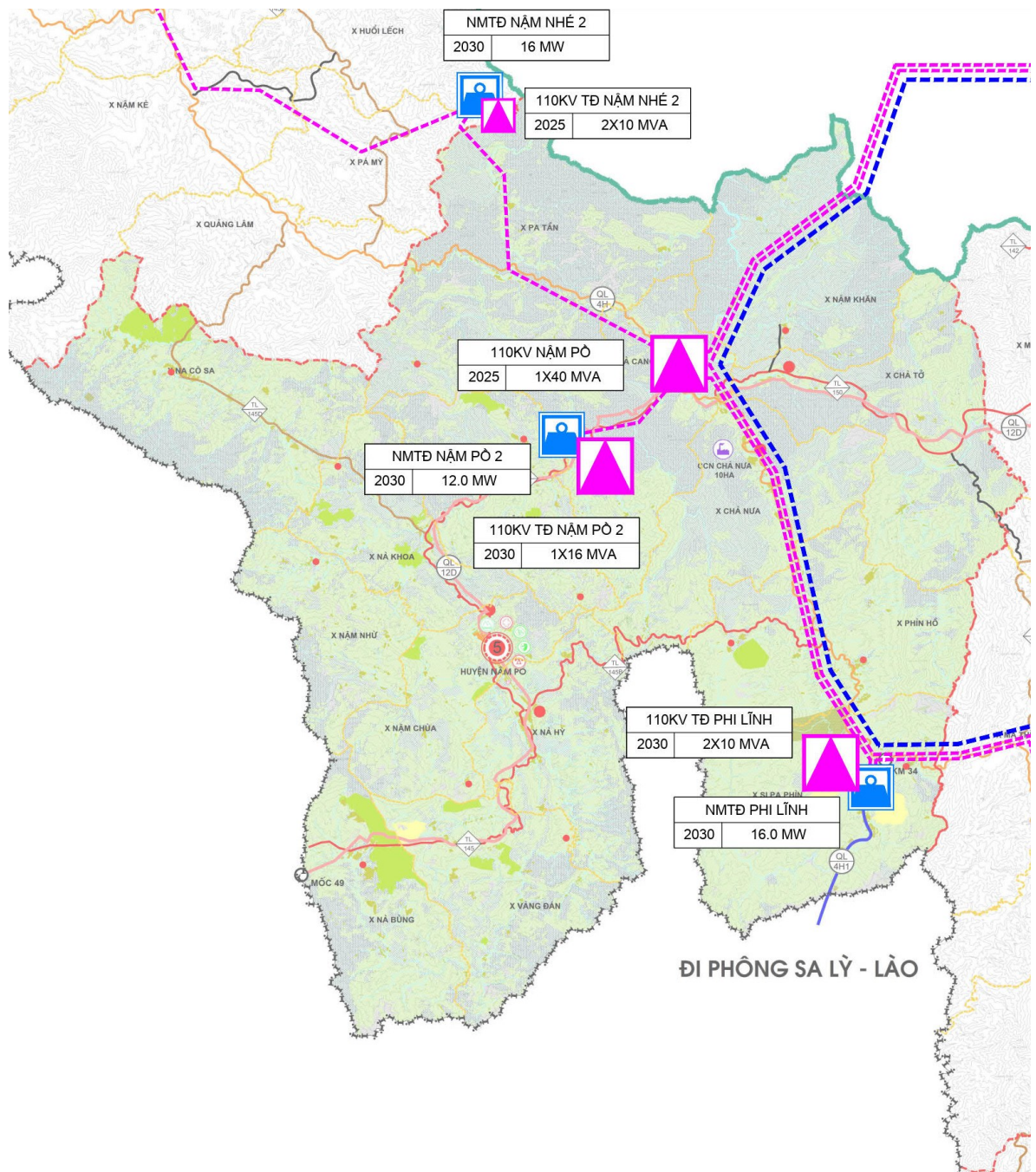
Xây dựng mới tuyến mạch đơn 110kV từ TBA 110kV Nậm Pồ xây mới đi Nhà máy thủy điện Nậm Nhé 2 chiều dài tuyến 23Km với tiết diện cáp AC 240.

Xây dựng mới tuyến mạch đơn 110kV từ Nhà máy thủy điện Phi Lĩnh đi Nhà máy thủy điện Mường Mươn chiều dài tuyến 16Km với tiết diện cáp AC 240.

Xây dựng mới tuyến mạch đơn 110kV từ TBA 110kV Nậm Pồ đi Nhà máy thủy điện Mường Mươn chiều dài tuyến 26.1Km với tiết diện cáp AC 240.

##### b. Lưới điện trung thế

Tiếp tục duy trì và phát triển các cấp điện trung áp 22kV, 35kV theo kế hoạch của Cty Điện lực Điện Biên.



Hình 5.5-1: Định hướng phát triển cấp điện Huyện Nậm Pồ

### 5.5.2.3. Phát triển nguồn NLTT

Xây mới đưa vào vận hành dự án Nhà máy thủy điện Nậm Pồ công suất 12.0MW và phát điện lên lưới điện 110kV khu vực.

Xây mới đưa vào vận hành dự án Nhà máy thủy điện Phi Lĩnh công suất 16.0MW và phát điện lên lưới điện 110kV khu vực.

Đến năm 2030, Trên địa bàn Huyện có 02 Nhà máy thủy điện, tổng công suất 28.0MW.

### **5.6. Hạ tầng thông tin và truyền thông**

#### **5.6.1. Dự báo nhu cầu**

Nhu cầu toàn Huyện dự báo đến năm 2035 khoảng 52.000 thuê bao

Chuyển mạch: Nâng cấp trạm chuyển mạch mới cho toàn huyện với mục tiêu đáp ứng nhu cầu dự dụng trong tương lai.

+ Mạng ngoại vi:

Xây dựng hệ thống công bể theo nguyên tắc tổ chức mạng ngoại vi và có khả năng cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông khác sử dụng công bể để phát triển dịch vụ.

Hạ ngầm tất cả các loại cáp xuống vỉa hè, trên đường nội bộ có mặt cắt nhỏ, có thể trực tiếp ống nhựa xuống mặt đường, để đảm bảo chất lượng thông tin và mỹ quan đô thị. Và đồng bộ với các cơ sở hạ tầng khác nhằm tiết kiệm chi phí khi thi công.

Các công bể cáp và nắp bể đã được chuẩn hoá về kích thước cũng như kiểu dáng, theo quy chuẩn của ngành.

Cáp trong mạng nội bộ của khu vực thiết kế chủ yếu sử dụng loại cáp có dầu chống ẩm đi trong ống bể ngầm có tiết diện lõi dây phù hợp.

Hệ thống thông tin liên lạc phải sử dụng công nghệ hiện đại, được thiết kế theo kiểu module, có cấu trúc gọn nhẹ, có khả năng đáp ứng việc thay đổi về tần số và công nghệ.

Mạng di động: Xây dựng mới trạm thu phát sóng của nhà cung cấp dịch vụ chính, sử dụng công nghệ mới kiểu dáng hình cây, cột đèn... đặt dọc theo trục đường, nhằm đảm bảo mỹ quan và nâng cao tính ổn định thông tin di động trong khu đô thị.

+ Mạng bưu chính: Do sự tăng trưởng về quy mô dân số và sự mở rộng của các đô thị mới đòi hỏi phải tăng thêm các điểm phục vụ bưu chính, cần xem xét quy hoạch các điểm phục vụ bưu chính gắn liền với sự mở rộng của các khu đô thị mới.

+ Mạng Internet: Mạng Internet khu vực này sử dụng băng thông rộng, sẽ được phát triển theo phương thức qua mạng nội hạt. Xây dựng các tuyến cáp từ trung tâm viễn thông Huyện đến các khu vực mới, đảm bảo cho tất cả các thuê bao được kết nối băng thông rộng. Đặc biệt khu vực dịch vụ này cần khai thác các điểm truy cập internet công cộng, với mỗi khu dịch vụ có một điểm truy cập.

#### **5.6.2. Định hướng phát triển**

Quy hoạch định hướng chú ý nhiều hơn đến việc phát triển hạ tầng thông tin liên lạc theo hướng hội tụ, chia sẻ và dùng chung hạ tầng, sao cho đảm bảo mỹ quan đô thị,

đồng bộ, phù hợp với hạ tầng thông tin của Huyện và các công trình khác, đảm bảo đủ hạ tầng cho các doanh nghiệp triển khai cung cấp dịch vụ.

Đối với các khu đô thị cũ: Thực hiện chỉnh trang lại hạ tầng thông tin liên lạc và sử dụng chung cơ sở hạ tầng. Cải tạo, điều chỉnh các trạm thu phát sóng thông tin di động (BTS) theo hướng các trạm BTS đa năng, thân thiện với môi trường phù hợp từng cảnh quan tại vị trí lắp đặt trong khu đô thị.

Đối với khu đô thị mới, các tuyến đường mở rộng: Yêu cầu đầu tư, xây dựng sẵn hạ tầng ngầm dùng chung cho hệ thống thông tin liên lạc đến tận nhà dân. Quy hoạch cần tính toán nhu cầu sử dụng của thuê bao di động, cố định, vị trí triển khai, phát triển và nhân rộng mô hình xây dựng các trạm BTS dùng chung (biển quảng cáo, cột đèn, các khuôn hình trang trí, trạm hình cây phù hợp cảnh quan, thân thiện với môi trường, tại ngã ba ngã tư dùng hình cột đèn...), đa năng, thân thiện với môi trường tại các công viên, khuôn viên, khu trung tâm đô thị, trên nhà cao tầng phù hợp với cảnh quan trong các khu đô thị, đảm bảo mỹ quan đô thị mới.

Đối với trạm BTS: Sử dụng trạm hình cây phù hợp cảnh quan, thân thiện với môi trường. Tại ngã ba ngã tư dùng hình cột đèn. Dự kiến các vị trí xây dựng trạm BTS để đảm bảo khi sử dụng công nghệ 4G, 5G đáp ứng được nhu cầu của khách hàng. Định hướng quy hoạch bổ sung các trạm BTS đa năng thân thiện môi trường ở các công viên cây xanh công cộng với bán kính khoảng 300m/1 trạm.

### **PHẦN THỨ 3: ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN**

#### **1. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

##### ***1.1. Giải pháp đột phá***

- Thực hiện tốt chính sách, pháp luật về thuế; tăng cường đơn đốc và thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ nguồn thu, chống thất thu thuế trên các lĩnh vực, nhất là lĩnh vực xây dựng cơ bản, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế.

- Tiếp tục tranh thủ nguồn lực của Trung ương, Tỉnh hỗ trợ ưu tiên đầu tư trước các dự án cấp thiết tạo bứt phá cho huyện.

- Tổ chức tư vấn, hướng nghiệp, dạy nghề cho học sinh, người trong độ tuổi lao động để tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, công nghiệp cho huyện nhất là trong lĩnh vực công nghiệp, chế biến, xây dựng, năng lượng, nông nghiệp, công nghệ thông tin

- Tiếp tục đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Đổi mới



căn bản và toàn diện công tác cán bộ, xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ.

- Siết chặt kỷ luật, kỷ cương đi đôi với tạo môi trường, điều kiện để thúc đẩy đổi mới, sáng tạo và bảo vệ cán bộ dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đột phá vì lợi ích chung.

### ***1.2. Giải pháp về phát triển kinh tế***

- Thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội phải bám sát nội dung các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Nậm Pồ đến năm 2030, quy hoạch phát triển ngành, vùng sản xuất, khu dân cư, khu đô thị, gắn với chương trình dự án xúc tiến đầu tư và xây dựng lộ trình đầu tư... tạo điều kiện tối đa theo thẩm quyền để quản lý tốt quy hoạch, thu hút và kêu gọi các nhà đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Tiếp tục duy trì diện tích cây lúa nước, cây ngô, cây lúa nương và một số loại cây trồng khác đảm bảo ổn định an ninh lương thực; tăng cường các hoạt động khuyến nông, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật về giống cây trồng vào sản xuất; đẩy mạnh tiến độ thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp và đề án “chương trình mỗi xã một sản phẩm”. Giữ vững diện tích sản xuất nông nghiệp hiện có, nhất là diện tích cây lúa nước. Tiếp tục khai hoang, mở rộng diện tích lúa nước ở những khu vực được đầu tư công trình thủy lợi. Thực hiện tốt công tác dự báo tình hình sâu bệnh hại trên cây trồng để có biện pháp phòng, chống dịch kịp thời.

- Từng bước đưa khoa học kỹ thuật vào phát triển đàn gia súc, gia cầm theo quy mô trang trại, kết hợp với các mô hình kinh tế hộ gia đình; quản lý, kiểm soát chặt chẽ chất lượng con giống, thức ăn chăn nuôi; quan tâm đến công tác thú y, tăng cường các biện pháp phòng, chống các loại bệnh, dịch gây hại đối với đàn gia súc, gia cầm. Tận dụng diện tích đất bỏ hoang và đất sản xuất nương rẫy kém hiệu quả sang trồng cỏ phục vụ cho phát triển chăn nuôi gia súc. Tập trung nguồn lực để phát triển chăn nuôi trâu, bò, đa dạng hóa sinh kế, tăng thu nhập cho người dân.

- Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững, khai thác hiệu quả diện tích mặt nước hiện có để nuôi trồng thủy sản; nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm phù hợp với yêu cầu của thị trường.

- Phát triển lâm nghiệp bền vững trên cơ sở thực hiện quy hoạch 3 loại rừng, kết hợp hài hòa giữa sản xuất lâm nghiệp gắn với sản xuất nông nghiệp. Bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có (Phấn đấu đến năm 2030, 100% diện tích rừng hiện có được giao cho hộ gia đình và cộng đồng dân cư quản lý, được giao khoán bảo vệ, được hưởng dịch vụ môi trường rừng); đẩy mạnh khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, trồng mới rừng phòng hộ, rừng sản xuất theo quy hoạch; Kêu gọi và tạo mọi điều kiện để các nhà đầu tư, đầu tư vào trồng cây Mắc ca và các loại cây trồng khác để tăng độ che phủ rừng, giữ nguồn nước và tạo công việc làm cho người lao động.

- Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo chuyển dịch kinh tế đúng định hướng; tranh thủ sự hỗ trợ và quan tâm của các cấp, các ngành; phát huy các thành phần kinh tế, huy động các nguồn lực sẵn có và nguồn lực bên ngoài để thực hiện các chương trình dự án đúng theo quy hoạch của huyện. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp gắn với công nghiệp chế biến; kịp thời tổng kết kinh nghiệm, nhân rộng các mô hình làm kinh tế giỏi và có hiệu quả; tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong sản xuất, kinh doanh cho người dân và doanh nghiệp.

- Huy động và quản lý tốt các nguồn vốn đầu tư; có giải pháp thu hút nhiều nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước, nhất là vốn trong doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn đầu tư cho phát triển sản xuất, kinh doanh theo phương thức “Nhà nước và Nhân dân cùng làm”; thực hiện các biện pháp thu hút, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế đến đầu tư trong huyện; chủ động và tranh thủ sự giúp đỡ của tỉnh trong công tác xúc tiến đầu tư, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, cải cách thủ tục hành chính.

+ Khai thác tối đa các nguồn vốn, hỗ trợ của Trung ương, tỉnh đầu tư cho phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng đặc biệt là xây dựng kết cấu hạ tầng (năng lượng, giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục, văn hóa...) các chương trình mục tiêu quốc gia để

đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời, tạo thêm nguồn thu từ quỹ đất ở địa phương.

+ Phối hợp cùng các ngành đẩy mạnh triển khai các chính sách tín dụng để các thành phần kinh tế tiếp cận với các nguồn vốn dễ dàng, thuận lợi đáp ứng kịp thời về vốn cho sản xuất, kinh doanh; triển khai các chính sách tín dụng nhà nước cho các doanh nghiệp có dự án thuộc các đối tượng hỗ trợ theo quy định.

+ Bám sát danh mục dự án kêu gọi vận động đầu tư của tỉnh để đầu tư các dự án có quy mô lớn thuộc các nhóm ngành năng lượng, du lịch, công nghiệp, khu đô thị, giáo dục, y tế; tranh thủ vốn tài trợ ODA đầu tư kết cấu hạ tầng.

### ***1.3. Giải pháp phát triển văn hóa – xã hội***

- Chú trọng đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, nhằm phát triển văn hóa gắn giữ gìn bản sắc văn hóa vùng miền trong huyện; chú trọng xây dựng con người mới, phát triển văn hóa, văn nghệ theo định hướng Nghị quyết Trung ương và văn kiện Đại hội của Đảng.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống, tạo môi trường thân thiện với tự nhiên và sản phẩm sạch, an toàn.

- Triển khai đồng bộ các giải pháp phát triển giáo dục – đào tạo, nhất là đào tạo nguồn lao động có tay nghề phục vụ các dự án lớn trên địa bàn.

- Triển khai kịp thời, đầy đủ các chính sách an sinh xã hội.

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo. Huy động tối đa học sinh trong độ tuổi đến trường, giảm tỷ lệ học sinh bỏ học. Duy trì, thực hiện tốt công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ. Chú trọng xây dựng đội ngũ giáo viên có đủ năng lực, phẩm chất, đạo đức đảm bảo chất lượng giáo dục toàn diện; nâng cao tỷ lệ giáo viên dạy giỏi các cấp học.

- Đẩy mạnh xã hội hóa trên các lĩnh vực về giáo dục, y tế, văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao theo hướng “Nhà nước và nhân dân cùng làm”; ưu tiên kêu gọi đầu tư các lĩnh vực xã hội bức xúc, nhất là phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí.

### ***1.4. Giải pháp về phát triển và cung ứng nguồn nhân lực***

#### a. Đào tạo nguồn nhân lực

- Xây dựng và thực hiện đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các cấp, đặc biệt là ở cấp huyện, cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế.

- Chú trọng công tác đào tạo cán bộ chuyên môn có đủ năng lực lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt hiệu quả và chất lượng.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp đã được phê duyệt.

- Nâng cao năng lực và cơ sở vật chất kỹ thuật cho các đơn vị sự nghiệp có chức năng lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn trên cơ sở đào tạo theo chuyên đề, ưu tiên đào tạo cho cán bộ lập, thực hiện và giám sát quy hoạch sử dụng đất ở địa phương.

#### b. Huy động các nguồn lực trong xã hội và cho phát triển nhân lực

- Mở rộng hợp tác với các cơ sở đào tạo có uy tín trong và ngoài tỉnh để đào tạo lao động kỹ thuật lành nghề. Khuyến khích các doanh nghiệp góp vốn và trang bị phương tiện để nâng cao chất lượng đào tạo hoặc liên kết đào tạo tại doanh nghiệp, ngân sách tỉnh và huyện sẽ hỗ trợ một phần kinh phí. Tạo sự liên kết giữa cơ quan quản lý nhà nước về phát triển công nghiệp, các cơ quan tư vấn về phát triển kinh tế - kỹ thuật công nghệ, các doanh nghiệp với các trường đại học, các cơ sở đào tạo công nhân kỹ thuật để hỗ trợ nhau trong vấn đề đào tạo, cung ứng, sử dụng nhân lực có hiệu quả nhất.

- Đẩy mạnh công tác xã hội hoá về giáo dục, đào tạo nghề nhằm huy động mọi nguồn lực trong xã hội để phát triển giáo dục, đào tạo nghề, đa dạng hóa các loại hình đào tạo. Đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm cho người lao động Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển nhân lực của huyện, trong đó xác định rõ cơ cấu ngành nghề, tỷ trọng trong các lĩnh vực, cấp bậc đào tạo đáp ứng nhu cầu chuyển dịch cơ cấu

kinh tế của huyện; chú trọng đào tạo, dạy nghề cho người lao động, trang bị kiến thức nhằm thay đổi tư duy kinh tế, tác phong công nghiệp cho người lao động.

- Để đảm bảo nhu cầu vốn cho phát triển nhân lực trong xã hội, cần huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau. Huy động các nguồn vốn xây dựng cơ bản, sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khoa học, vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA, vốn FDI, hợp tác quốc tế và huy động nguồn vốn của các doanh nghiệp, vốn trong dân thông qua xã hội hoá để thực hiện các dự án cho phát triển nhân lực.

### c. Đãi ngộ và thu hút nhân tài

- Hiện nay, trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh đã chuyển từ cạnh tranh giá cả sang cạnh tranh chất lượng, và điều này có nghĩa là chất lượng của nguồn nhân lực là lợi thế quan trọng hàng đầu để nâng cao năng lực cạnh tranh. Vì vậy, huyện cần nỗ lực tập trung phát triển nhân lực của mình. Trong số các giải pháp thì phát triển giáo dục và đào tạo được coi là quan trọng nhất. Đây là ngành dịch vụ có tác động trực tiếp đến phát triển nhân lực. Thật vậy, thực tế đã chứng minh hoạt động kinh doanh kém hiệu quả do người thuê lao động không thể tìm được lao động có chất lượng đáp ứng được yêu cầu công việc.

- Do đó bên cạnh chính sách đào tạo nguồn nhân lực thì chính sách thu hút người tài sẽ nhanh chóng cải thiện tình hình thiếu nhân lực cấp cao hiện tại.

- Có chính sách thoả đáng về tiền lương, nhà ở nhằm thu hút cán bộ kinh tế, khoa học kỹ thuật, các chuyên gia giỏi, công nhân lành nghề, các nghệ nhân về huyện xây dựng và phát triển kinh tế. Ngoài cơ chế chính sách trực tiếp đối với cán bộ, chuyên gia giỏi, cần có các chính sách khuyến khích ưu tiên đối với những người đi cùng (gia đình) để cán bộ, chuyên gia yên tâm công tác. Trước mắt, cần có cơ chế, chính sách hỗ trợ thuê các doanh nhân giỏi về tình quản lý các doanh nghiệp.

- Huyện cần có chính sách ưu đãi về tiền lương, tiền thưởng và các loại phụ cấp bằng tiền khác cho những chuyên gia, nhân tài về huyện công tác.

- Có cơ chế, chính sách đãi ngộ khác như: bổ nhiệm vào vị trí phù hợp với năng lực chuyên môn; giao các nhiệm vụ quan trọng để họ phát huy khả năng vốn có; cấp đất làm nhà ở, bố trí phương tiện đi lại...

#### d. Lao động ngành

#### *Các nội dung cần tập trung*

Lao động các ngành của huyện Nậm Pồ hiện nay có chất lượng chưa cao, tỷ lệ lao động qua đào tạo, sử dụng được ngoại ngữ còn thấp so với các tỉnh lân cận.

Về số lượng:

+ Tăng nhanh lượng lao động các ngành kinh tế trọng điểm, bao gồm cả lao động trực tiếp và gián tiếp.

+ Đào tạo được đội ngũ lao động chuyên ngành với trình độ cao

- Về chất lượng:

+ Tăng khả năng sử dụng ngoại ngữ cho nguồn lao động

+ Trang bị các kiến thức cứu hộ cứu nạn cho lực lượng lao động trong các loại hình sản phẩm các ngành kinh tế chính

- Nâng cao nghiệp vụ

#### *Các giải pháp phát triển*

Giải pháp nâng cao chất lượng lao động

- Thường xuyên kiểm tra chất lượng nguồn lao động không báo trước, nhanh chóng đưa ra các yêu cầu và hỗ trợ về đào tạo đối với nhóm lao động chưa đạt tiêu chuẩn.

- Các đơn vị kinh doanh, doanh nghiệp, ... đưa ra các giải thưởng và các cơ chế lương, hỗ trợ hấp dẫn riêng đối với nhóm lao động biết ngoại ngữ, từ đó khuyến khích nhóm lao động trẻ và lao động đang có đầu tư trang bị các kiến thức về ngoại ngữ.

- Liên kết với các đơn vị đào tạo ngoại ngữ trên địa bàn tỉnh tổ chức các hội thảo, các cuộc thi, các buổi đào tạo ngắn về ngoại ngữ chuyên ngành.

Giáo dục cộng đồng

- Giáo dục cộng đồng áp dụng cho các cộng đồng địa phương hoặc lao động gián tiếp, với mục đích xây dựng điểm đến thân thiện và con người mến khách cho tỉnh Điện Biên

- Tuyên truyền, quảng bá hình ảnh du lịch và sản phẩm các ngành của tỉnh Điện Biên tới mọi người dân trong huyện, phổ biến các quy tắc ứng xử giúp đỡ khách du lịch tới mọi đối tượng dân cư.

e. Cơ chế chính sách

- **Nâng cao năng lực bộ máy nhà nước:** Trong xu thế hội nhập quốc tế, sự cạnh tranh sẽ diễn ra ngày một gay gắt hơn, vì vậy cần gấp rút kiện toàn và nâng cao năng lực của tổ chức bộ máy hành chính, các cơ quan, ban ngành trong huyện có đủ khả năng và trình độ để thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ trong chiến lược phát triển KT – XH của huyện.

Các cấp lãnh đạo, các ngành, cán bộ, chuyên viên cần nghiên cứu kỹ Luật Đầu Tư, Luật Doanh Nghiệp năm 2005 và các nghị định hướng dẫn thi hành, các cam kết WTO của Việt Nam để hướng dẫn các doanh nghiệp và nhân dân cùng thực hiện.

- **Tích cực thực hiện cải cách hành chính:** Tích cực thực hiện cải cách hành chính và nâng cao năng lực và hoạt động của bộ máy hành chính của huyện.

Thực hiện có hiệu quả cải cách thủ tục hành chính đảm bảo đáp ứng các nhu cầu của nhân dân, doanh nghiệp, nhanh gọn, chính xác, đúng luật. Thực hiện phương thức 1 dấu, một cửa. Phát triển dịch vụ hành chính công theo hình thức trọn gói..v.v...

- **Tiếp tục thực hiện tốt chính sách kinh tế nhiều thành phần:**

Khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi, đối xử bình đẳng, công bằng đối với tất cả các thành phần kinh tế tham gia bỏ vốn đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh dưới mọi hình thức. Thực hiện khuyến khích ưu đãi đầu tư cho các đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo luật quy định như miễn giảm thuế doanh thu, thuế lợi tức, vay vốn ưu đãi, tiền thuê đất giá rẻ...

Thực hiện tốt luật hợp tác xã sửa đổi nhằm phát triển về số lượng và chất lượng HTX, hoạt động có hiệu quả trong điều kiện hội nhập quốc tế.

**- Tổ chức sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện có hiệu quả**

Tiếp tục thực hiện công cuộc đổi mới, không ngừng hoàn thiện cơ chế quản lý, tạo môi trường thuận lợi cho các thành phần kinh tế cùng phát huy hiệu quả hoạt động, với phương châm chống độc quyền, khuyến khích các thành phần kinh tế cùng phát triển theo định hướng của nhà nước. Phát triển kinh tế HTX để nâng cao sức mạnh của từng cá nhân, và tập thể. Khuyến khích thành phần kinh tế cá nhân phát triển nhằm phát huy tổng lực xã hội vào phát triển nhanh và bền vững. Phát triển kinh tế hộ gia đình, thúc đẩy mô hình kinh tế trang trại hoặc các mô hình hợp tác công - nông nghiệp phát triển nhằm nhanh chóng đạt được mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Tạo mọi điều kiện cho công ty tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty mẹ, công ty con nằm trên địa bàn huyện hoạt động tốt, phát triển mạnh về số lượng, chất lượng và quy mô...

Tạo mối liên kết có hiệu quả giữa tiến bộ ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, cung ứng vốn - vật tư, sản xuất công nghiệp, nhất là CN chế biến, sản xuất nông nghiệp, phân phối lưu thông hàng hoá và đặc biệt là thu mua tiêu thụ sản phẩm để tạo đầu ra thông thoáng cho sản xuất phát triển.

Tổ chức tốt địa bàn lãnh thổ: tiếp tục hoàn thiện công tác tổ chức các đơn vị hành chính trên địa bàn huyện nhằm tạo điều kiện thuận lợi và nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị.

**- Thực hiện tốt các chính sách Nhà nước về phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh quốc phòng khu vực**

Thực hiện đầy đủ và sáng tạo các chủ trương và chính sách Nhà nước về ưu đãi đầu tư trong nước và nước ngoài theo Luật Đầu Tư, Luật Doanh Nghiệp mới năm 2005, nhằm tạo sự hấp dẫn đặc biệt để khuyến khích các cá nhân, doanh nghiệp, nhà đầu tư trên địa bàn huyện và thu hút các nhà đầu tư bên ngoài đầu tư vào huyện



Không hình sự hoá các quan hệ dân sự và quan hệ kinh tế. Xử phạt nghiêm các hành vi buôn lậu, trốn thuế, làm và lưu thông hàng giả, hàng kém chất lượng nhằm tạo sự công bằng trong giới kinh doanh. Các chính sách thuế khoán phải ổn định, hợp lý, trên cơ sở giảm nhẹ dần nhằm khuyến khích doanh nghiệp và nhân dân yên tâm, phấn khởi tham gia đầu tư sản xuất kinh doanh.

Giữ vững an ninh quốc phòng, nhằm đảm bảo cho sản xuất phát triển.

- **Chính sách phát triển nguồn nhân lực:** Tiến hành sắp xếp lại sản xuất trên địa bàn, tăng cường chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nhằm giải quyết việc làm và tăng số lượng lao động tham gia trong các ngành kinh tế. Khuyến khích đào tạo, nâng cao trình độ người lao động. Phát triển các cơ sở dạy nghề và có chính sách thu hút lực lượng lao động về địa phương.

Để thực hiện thành công và hiệu quả các mục tiêu phát triển KT-XH của huyện từ nay đến năm 2030, điều kiện hết sức quan trọng là cần phải có một nguồn nhân lực có đầy đủ năng lực và trình độ. Vì vậy, huyện cần có chính sách thu hút nguồn nhân lực có trình độ đáp ứng yêu cầu ngay từ bây giờ. Đồng thời, phát triển mạnh việc đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển dài hạn.

Ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục đào tạo, nâng cao dân trí trong huyện:

+ Phối hợp với trung tâm hỗ trợ kỹ thuật Doanh nghiệp nhỏ và vừa của TW, của tỉnh để hỗ trợ các vấn đề doanh nghiệp yêu cầu về kỹ thuật công nghệ cũng như tập huấn về luật đầu tư, luật doanh nghiệp mới, các nghị định thi hành, bồi dưỡng về quản trị doanh nghiệp, xây dựng chiến lược sản phẩm, thương hiệu, xúc tiến thương mại, đàm phán, ký kết hợp đồng .v.v... Đây là khâu hết sức quan trọng vì hiện nay Việt Nam đã gia nhập WTO, các doanh nghiệp phải nghiêm túc thực hiện các cam kết của Việt Nam và phải am hiểu thị trường thế giới để có các giải pháp nâng cao khả năng cạnh tranh mới có cơ may tồn tại và phát triển.

+ Tổ chức các trung tâm học tập công đồng, tăng cường các lớp huấn luyện các ngành nghề, khoa học, ứng dụng công nghệ mới cho nông dân, lao động CN-TTCN, thương mại dịch vụ, du lịch...

+ Tăng cường việc đào tạo và đào tạo lại lực lượng lao động của huyện bằng nhiều hình thức như liên kết với các trường đào tạo tại chỗ, gửi đi học tại các trường ở tỉnh, ở Hà Nội,...

+ Tăng cường thông tin đại chúng, đáp ứng các yêu cầu về thông tin cho nhân dân, đặc biệt các thông tin về kinh tế, khoa học - kỹ thuật...

Có chính sách đãi ngộ các nhà quản lý giỏi, các cán bộ, chuyên gia khoa học kỹ thuật, công nhân có tay nghề cao ... để thu hút nguồn nhân lực.

Khuyến khích phát triển các trung tâm tư vấn tìm kiếm việc làm để huy động nguồn lao động xã hội trong huyện một cách hiệu quả nhất.

### ***1.5. Giải pháp nâng cao trình độ khoa học công nghệ***

Khoa học - công nghệ là chìa khoá cho tiến trình CNH-HĐH trên địa bàn huyện. Để đạt được mục đích đó, huyện Nậm Pồ cần tăng cường việc ứng dụng KH-CN vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hạ giá thành. Trong nông nghiệp, ứng dụng các loại giống mới có năng suất chất lượng cao, khả năng chịu đựng tốt, thích ứng với điều kiện sinh thái của huyện. Kỹ thuật chăm sóc cây, con, công nghệ sơ chế và bảo quản sản phẩm sau thu hoạch. Trong công nghiệp, ứng dụng các công nghệ mới trong sản xuất, chế biến các sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ cập các tri thức về KHCN trong nhân dân thông qua việc thực hiện tốt các chương trình khuyến công, khuyến thương, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến dịch vụ. Các chương trình bồi dưỡng KHCN cho các doanh nghiệp, các chương trình huấn luyện KHKT, khoa học thường thức ngắn hạn cho công nhân và nông dân...

Có chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư công nghệ mới như: Được vay vốn với lãi suất ưu đãi, miễn giảm thuế cho các sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất bằng công nghệ mới.

Có chính sách khuyến khích các hình thức hoạt động chuyển giao, tư vấn KHCN vào sản xuất kinh doanh đối với cơ quan, cá nhân nghiên cứu KHCN và các dịch vụ này được miễn hoặc giảm thuế. Khuyến khích cán bộ KHCN tham gia các chương trình

nguyên cứu, làm tư vấn, làm cộng tác viên cho các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất thuộc mọi thành phần kinh tế.

+ Phát triển mạnh hệ thống dịch vụ nông nghiệp trong huyện, kết hợp với sự trợ giúp của cơ quan khuyến nông tỉnh, để tổ chức trình diễn và chuyển giao các loại giống cây trồng vật nuôi và công nghệ mới cho hộ nông dân. Tổ chức tốt hệ thống dịch vụ thú y để phòng và nhanh chóng dập tắt các nạn dịch bệnh.

+ Nghiên cứu phát triển ứng dụng công nghệ thích hợp để phát triển TTCN và các sản phẩm làng nghề nhằm nâng cao hiệu quả và cải tiến mẫu mã. Trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là công nghệ sau thu hoạch như: hệ thống sấy, hệ thống kho tàng, công nghệ bảo quản, sơ chế, chế biến các loại sản phẩm nông nghiệp như lúa, ngô, đậu đỗ, rau quả, trái cây... nhằm giảm tối đa tổn thất, nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế, tạo đầu ra ổn định cho sản xuất, đáp ứng yêu cầu phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

Phát triển mạnh nguồn nhân lực cho hoạt động khoa học và công nghệ, nhất là tại các cơ quan khuyến nông, khuyến công, khuyến thương... có chính sách thu hút lực lượng cán bộ, chuyên gia khoa học - kỹ thuật phục vụ nghiên cứu, tư vấn, chuyển giao, trực tiếp tham gia sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện.

### ***1.6. Giải pháp mở rộng thị trường***

Tăng cường hợp tác kinh tế, đầu tư, thương mại. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường. Coi trọng cả thị trường trong nước và thị trường nước ngoài, cả thị trường truyền thống và thị trường mới. Tăng cường công tác thông tin kinh tế, thị trường, sản phẩm, giá cả.

Phòng Công thương làm tốt công tác thông tin kinh tế, nghiên cứu thị trường của huyện và chính sách phát triển thị trường đối với từng loại sản phẩm, hàng hoá.

Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư kinh doanh du lịch, thương mại, cung ứng vật tư, phân bón, nguyên liệu, máy móc, trang thiết bị nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu sản xuất cũng như tiêu dùng trên địa bàn huyện.

Tăng cường công tác thông tin kinh tế, thị trường, sản phẩm, giá cả để các tổ chức kinh tế, người sản xuất nắm bắt kịp thời có kế hoạch sản xuất, tiêu thụ sản phẩm một cách nhanh chóng, đáp ứng yêu cầu thị trường, chủ động xây dựng các mối quan hệ chặt chẽ giữa các khâu trong quá trình sản xuất, nhất là từ khi cung ứng nguyên liệu, vật tư kỹ thuật, tổ chức sản xuất cho đến khi tiêu thụ sản phẩm. Như vậy thương nghiệp huyện cần được sắp xếp, tổ chức, quản lý và phát triển theo hướng gắn kết chặt chẽ với người sản xuất, hình thành hệ thống đại lý cung ứng vật tư, phân bón, máy móc, thiết bị kỹ thuật, thu mua và tiêu thụ sản phẩm.

Tổ chức tham gia các hội chợ, triển lãm về các sản phẩm đặc thù của huyện, kết hợp giới thiệu các sản phẩm làng nghề, nông nghiệp truyền thống và kết hợp giới thiệu qua mạng Internet.

Tổ chức gắn kết sản xuất làng nghề với các hoạt động du lịch trong tỉnh, trong nước và khu vực để mở rộng thị trường.

### ***1.7. Giải pháp về quốc phòng – an ninh***

#### ***➤ Công tác Quân sự - quốc phòng:***

- Quan tâm xây dựng thao trường, bãi tập, khu vực phòng thủ huyện đảm bảo quy định; xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân vững chắc; xây dựng đội ngũ cán bộ vững mạnh đủ năng lực xử lý các tình huống xảy ra. Bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh cho các đối tượng.

- Tiếp tục bổ sung các quyết tâm, phương án tác chiến phù hợp với tình hình thực tiễn; nâng cao hiệu lực, hiệu quả vận hành cơ chế lãnh đạo, chỉ đạo, chỉ huy tác chiến của các cấp, các ngành, các lực lượng, xây dựng nền quốc phòng ngày càng vững chắc, đủ khả năng phòng thủ, bảo vệ địa phương trong mọi tình huống, góp phần củng cố thể trận phòng thủ của huyện, tỉnh, bảo vệ vững chắc Tổ quốc.

- Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo nâng cao chất lượng tổng hợp, khả năng sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang huyện; xây dựng cơ quan quân sự các cấp vững mạnh toàn diện, đủ năng lực làm tham mưu cho cấp uỷ, chính quyền lãnh đạo, chỉ đạo thực

hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự theo chức năng. Tổ chức huấn luyện, diễn tập bảo đảm sát thực tế, an toàn; thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội.

➤ *Công tác đảm bảo an ninh trật tự:*

- Nắm chắc mọi âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch và các loại tội phạm; bảo vệ an toàn các mục tiêu, sự kiện quan trọng của đất nước, địa phương; phân tích, đánh giá, dự báo tình hình liên quan đến an ninh chính trị - Trật tự an toàn xã hội trên địa bàn để chủ động đề ra giải pháp giải quyết.

- Phát hiện, ngăn chặn hiệu quả các hoạt động lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, các vụ việc nổi lên về an ninh chính trị để kích động, chống phá Đảng, Nhà nước. Đấu tranh quyết liệt với các loại tội phạm, đặc biệt tội phạm về ma túy, mua bán người, tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản, trộm cắp tài sản... góp phần đảm bảo trật tự an toàn xã hội ở địa phương; phát huy sức mạnh tập thể của cả hệ thống chính trị trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ ANTT trong tình hình mới và công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19.

- Tăng cường vai trò lãnh đạo của các cấp ủy đảng bảo đảm tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt đối với lực lượng vũ trang huyện; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về quốc phòng - an ninh; xây dựng lực lượng vũ trang, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, có số lượng hợp lý, với chất lượng tổng hợp và khả năng chiến đấu cao, sẵn sàng trong mọi tình huống, đảm bảo giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; đẩy mạnh phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” trong tình hình mới.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với đảm bảo quốc phòng, an ninh; quốc phòng, an ninh với kinh tế đảm bảo hài hòa, phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Nậm Pồ và các nội dung đề ra trong nghị quyết Đại hội.

- Tăng cường công tác bồi dưỡng kiến thức quốc phòng; xây dựng nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân vững chắc trong thực hiện chiến lược bảo vệ Tổ quốc; phát huy hiệu quả hoạt động của lực lượng vũ trang huyện, nhất là dân quân,

tự vệ, các mô hình tự quản về an ninh, trật tự và lực lượng cốt cán trong các tổ chức, tầng lớp nhân dân thực hiện nhiệm vụ quốc phòng- an ninh trên địa bàn.

- Nâng cao trách nhiệm của tổ chức đảng, người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong phòng chống tham nhũng, lãng phí, thực hành tiết kiệm; cụ thể hóa và triển khai thực hiện nghiêm các qui định của Đảng và pháp luật Nhà nước đối với lĩnh vực này. Phát huy vai trò giám sát của Hội đồng nhân dân, Mặt trận, các đoàn thể nhân dân trong phòng chống tham nhũng, lãng phí. Tăng cường hoạt động, công tác nghiệp vụ của các cơ quan Tư pháp kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm theo pháp luật các hành vi tham nhũng lãng phí.

#### **1.8. *Phối hợp chặt chẽ giữa quy hoạch và kế hoạch***

Huyện cần thực hiện tốt việc tăng cường mối quan hệ công tác giữa quản lý quy hoạch và xây dựng kế hoạch để từng bước đưa các chương trình dự án ưu tiên đầu tư trong quy hoạch đã được phê duyệt vào kế hoạch thực hiện hàng năm.

Huyện cần thành lập “Ban quản lý, chỉ đạo thực hiện quy hoạch huyện” bao gồm: Đứng đầu là UBND huyện, các thành viên gồm có các phòng, ngành, UBND các xã, thị trấn trong đó phòng Tài chính kế hoạch là thường trực để triển khai thực hiện quy hoạch trên địa bàn huyện một cách có hiệu quả. Ban chỉ đạo giúp cấp uỷ và UBND huyện xây dựng chương trình, kế hoạch triển khai thực hiện quy hoạch, trong đó xác định nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan, đơn vị và các xã, thị trấn thực hiện theo đúng quy hoạch đã phê duyệt.

Trên cơ sở định hướng của các ngành và các lĩnh vực trong quy hoạch, các phòng, ban, ngành của huyện cùng các xã, thị trấn phối hợp với các sở, ngành lập các quy hoạch chi tiết về xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, phát triển các khu đô thị, cụm dân cư, giáo dục, y tế, văn hoá, hệ thống các chợ, siêu thị ... công khai quy hoạch tổng thể và các quy hoạch chi tiết trên địa bàn huyện để nhân dân trong huyện thực hiện và các đối tác bên ngoài nghiên cứu tham gia đầu tư.

Phòng Tài chính-kế hoạch huyện là cơ quan đầu mối giúp UBND huyện điều hành thực hiện quy hoạch, trong đó chú trọng việc xác định và triển khai thực hiện các

dự án ưu tiên đầu tư, đặc biệt là các dự án đem lại hiệu quả cao về kinh tế - xã hội, mang tính đột phá, tạo nguồn thu mới cho ngân sách. Thường xuyên theo dõi kết quả thực hiện quy hoạch, phát triển những vấn đề không còn phù hợp với thực tế, trình UBND tỉnh xem xét điều chỉnh quy hoạch theo định kỳ.

UBND huyện tích cực phối hợp thực hiện theo các chương trình, kế hoạch để đẩy mạnh tiến độ thực hiện các công trình của Tỉnh và TW đầu tư xây dựng trên địa bàn, nhất là công tác đền bù giải phóng mặt bằng, cung cấp lao động và các điều kiện cũng như các dịch vụ hỗ trợ đi kèm.

## **2. NGUỒN VỐN VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN**

Tập trung thu hút các nguồn vốn cho đầu tư phát triển đô thị, hoàn thiện kết cấu hạ tầng đô thị bằng các nguồn vốn khác nhau, trong đó chú trọng nguồn vốn từ xã hội hóa với hình thức đối tác công tư (PPP). Hoàn thiện các công trình đang thực hiện dở dang bằng cách kết hợp các nguồn vốn và thể chế chính sách; theo thứ tự ưu tiên sẽ tập trung nguồn lực để trả nợ các công trình đã có phê duyệt quyết toán.

- **Huy động vốn từ ngân sách nhà nước:** Vốn ngân sách bao gồm ngân sách huyện, ngân sách tỉnh và Trung ương đầu tư vào các công trình thiết yếu như thủy lợi, giao thông, y tế và giáo dục. Ngân sách huyện chủ yếu là từ nguồn thu thuế và phí trên cơ sở thực hiện đầy đủ luật ngân sách nhà nước. Ngân sách Trung ương được huy động từ các nguồn vốn trái phiếu chính phủ, vốn ODA và các nguồn vốn phi chính phủ khác.

- **Huy động vốn doanh nghiệp:** Bao gồm cả các nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài và các doanh nghiệp trong nước, vốn đóng góp của dân. Nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp có vai trò ngày càng lớn trong đầu tư phát triển.

- **Huy động vốn từ quỹ đất đai:** Tiếp tục giao đất đến từng hộ gia đình, cho thuê đất dài hạn, thực hiện phương thức đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tạo ra nguồn vốn đầu tư cho địa phương. Bố trí sử dụng nguồn tài nguyên đất đai một cách hợp lý giữa các ngành, lĩnh vực trong nền kinh tế.

Chuyển đổi quỹ đất đai thành nguồn vốn bằng cách rà soát lại quỹ đất trên cơ sở xây dựng quy hoạch sử dụng đất đai của huyện, đặc biệt là vùng quy hoạch khu đô thị,

từ đó tiến hành giao đất cho các ngành, các đơn vị, cơ sở, doanh nghiệp và cá nhân sử dụng theo phương thức cụ thể để huy động vốn.

Đầu tư một số tuyến đường giao thông quan trọng, gắn với một số công trình phúc lợi công cộng để tạo thêm quỹ đất mới có giá trị cao hơn.

Thực hiện phương thức đấu thầu các khu đất để huy động vốn.

- **Huy động vốn vay:** Xây dựng các dự án trọng điểm để được vay từ các ngân hàng và tổ chức tín dụng của tỉnh, TW và các tổ chức quốc tế.

- **Tạo môi trường thông thoáng và có chính sách hấp dẫn để thu hút các nguồn vốn bên ngoài:**

Cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn huyện để thu hút vốn đầu tư trực tiếp của các doanh nghiệp, cá nhân trong tỉnh, từ các tỉnh khác, và vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, bao gồm các hình thức như hợp tác kinh doanh, liên doanh liên kết, đầu tư 100%, hình thức BOT,...

Xây dựng các dự án hạ tầng quan trọng, các dự án kinh tế cộng đồng có sức thuyết phục và hiệu quả, nhằm tranh thủ nguồn vốn tín dụng trong nước và vay vốn các ngân hàng và tổ chức tài chính quốc tế như vốn ODA, vốn quốc tế tài trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, vốn quốc tế tài trợ cho các dự án vùng đồng bào dân tộc ít người, vùng kém phát triển...

- **Tăng cường xúc tiến đầu tư, thương mại:** Tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại, hợp tác kinh tế với các đơn vị kinh tế lớn trong tỉnh, ngoài tỉnh.

- **Kết hợp huy động, sử dụng các nguồn vốn cho các chương trình một cách hợp lý:**

Chương trình đầu tư xây dựng, cải thiện hệ thống kết cấu hạ tầng về giao thông, điện, cấp thoát nước, thủy lợi: dùng vốn ngân sách, ODA, huy động theo hình thức BOT, BTO, BT, đóng góp của các doanh nghiệp và nhân dân.

Chương trình đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở ngành y tế, giáo dục - đào tạo, văn hoá thể dục thể thao: dùng vốn ngân sách kết hợp việc thực hiện xã hội hoá chương trình



đầu tư bằng huy động sức dân, vốn đóng góp của dân, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư dân lập, các nhà tài trợ trong và ngoài nước.

Chương trình đầu tư xây dựng và phát triển công nghiệp, dịch vụ, thương mại: chủ yếu là thu hút các nguồn vốn từ các hộ kinh doanh, các doanh nghiệp trong nước, đầu tư trực tiếp nước ngoài, kết hợp một phần vốn ngân sách cho công tác khuyến công, khuyến thương, xúc tiến đầu tư, thương mại.

Chương trình đầu tư xây dựng phát triển ngành nông nghiệp có năng suất và hiệu quả kinh tế cao, đặc biệt là phát triển cây ăn quả và chăn nuôi: vốn đầu tư cho chương trình này chủ yếu dùng các chính sách khuyến khích nhân dân, doanh nghiệp, trang trại và các đối tượng khác bỏ vốn tự có và vay vốn tín dụng ưu đãi đầu tư phát triển sản xuất. Ngoài ra ngân sách cũng cần tham gia một tỷ lệ hợp lý vào lĩnh vực hỗ trợ-hướng dẫn kỹ thuật, cung cấp thông tin, xúc tiến đầu tư-thương mại, áp dụng công nghệ sinh học và giống mới.

### **3. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM ƯU TIÊN ĐẦU TƯ**

#### ***3.1. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư***

- Phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chiến lược phát triển quốc gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia trên địa bàn.
- Phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của huyện.
- Có tính cấp thiết, tháo gỡ, khắc phục những hạn chế, điểm nghẽn cản trở quá trình phát triển của huyện.
- Mang lại lợi ích kinh tế - xã hội tích cực, có tính lan tỏa sâu rộng giữa các vùng, miền.
- Phù hợp với cân đối tổng thể về nguồn lực.
- Đảm bảo về môi trường, an toàn xã hội và an ninh quốc phòng.
- Phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn

Cụ thể:

1) Các dự án hạ tầng khung giao thông trục chính của huyện có tính chất đối ngoại, kết nối huyện với các khu du lịch, khu trọng điểm kinh tế của các địa phương lân cận, kết nối xuyên suốt nội bộ.

2) Các dự án chỉnh trang đô thị tập trung vào các hệ thống mương dẫn nước thải, xử lý thoát nước mặt, hệ thống an toàn giao thông

3) Quy hoạch, đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, khu nhà ở xã hội đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu của các nhóm lao động trong các khu, cụm công nghiệp, nhân dân trong và ngoài địa phương.

4) Hạ tầng các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp được thực hiện đồng bộ, nhất là hệ thống xử lý nước thải, thu gom rác thải công nghiệp.

5) Các dự án du lịch văn hoá, làng nghề, sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao, giải trí gắn với các biện pháp bảo vệ môi trường sinh thái, các vị trí ưu tiên trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

6) Đào tạo, thu hút nguồn nhân lực, cung cấp đầy đủ và ngày càng nâng cao trình độ nguồn nhân lực trong các ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ, thương mại, nông nghiệp công nghệ cao.

### ***3.2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của huyện, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện dự án***

- Nhóm tiêu chí ưu tiên về kinh tế: Phù hợp với các trụ cột ưu tiên phát triển trong quy hoạch; cụ thể hóa các mục tiêu về quy mô kinh tế, tính khả thi về nguồn lực, thời gian thực hiện.

- Nhóm tiêu chí ưu tiên về xã hội: Phù hợp với các ưu tiên phát triển về xã hội trong quy hoạch; cụ thể hóa các mục tiêu về xã hội như lao động, việc làm, thu nhập, văn hóa, an toàn và công bằng xã hội.

- Nhóm tiêu chí về môi trường: Phù hợp với các ưu tiên về bảo đảm môi trường trong quy hoạch như tiêu chuẩn xả thải, mức độ xử lý ô nhiễm môi trường, các quy chuẩn trong quản lý môi trường...

- Nhóm tiêu chí về an ninh quốc phòng: Phù hợp với ưu tiên bảo đảm về an ninh quốc phòng.